VIỆT-NAM TIỂU-HỌC TÙNG-THƯ

LECTURE (Cours préparatoires)

QUỐC-VĂN GIÁO-KHOA THƯ

(Sách tập đọc và tập viết)

LỚP DỰ-BỊ

(Sách này do Nha Học-Chính Đông-pháp đã giao cho ông TRẦN-TRỌNG-KIM, ông NGUYỄN-VĂN-NGỌC, ông ĐẶNG-ĐÌNH-PHÚC và ông ĐỖ-THẬN soạn)

NHA HỌC-CHÍNH ĐÔNG-PHÁP
XUẤT-BẢN
1935

VIỆT-NAM TIỂU-HỌC TÙNG-THƯ

LECTURE (Cours préparatoire)

QUỐC-VĂN GIÁO-KHOA THƯ

(Sách tập đọc và tập viết)

LỚP DỰ-BỊ

(Sách này do Nha Học-chính Đông-pháp đã giao cho ông TRẦN-TRỌNG-KIM, ông NGUYỄN-VĂN-NGỌC, ông ĐẶNG ĐÌNH-PHÚC và ông ĐỖ-THẬN soạn)

In lần thứ mười

Nhà-nước giữ bản-quyền

Cấm không ai được in lại

NHA HỌC-CHÍNH ĐÔNG-PHÁP
XUẤT-BẢN
1935

VÀI LỜI GIỚI THIỆU NHÂN KỲ TÁI BẢN

Vua nước Sở mất cái cung. Các quan tâu xin sai người đi tìm. Vua phán rằng : «Vua nước Sở mất cung, người nước Sở lại bắt được, chớ mất đi đâu mà phải tìm.» Có người đem chuyện ấy nói với đức Khổng-tử. Ngài nói rằng : «Lời nói ấy cũng đã phải, nhưng vẫn hãy còn hẹp. Sao không nói rằng : «Của người này mất đi thì người khác bắt được». Người ta đâu cũng là anh em cả, sao lại lấy địa giới một nước mà phân nhau ra ?».

Trên đây là một đoạn văn trích trong một bài Luân lý Giáo khoa thư. Luân lý Giáo khoa thư hay Quốc văn Giáo khoa thư đều đượm chung thứ tinh thần huynh đệ, đùm bọc, tương trợ như thế. Lớp người còn ngồi các lớp Tiểu học trước năm 1945, chẳng ai không thuộc nằm lòng «Quốc văn Giáo khoa thư» do các ông Trần Trọng Kim, Đặng Đình Phúc và Đỗ Thận soạn theo lời yêu cầu của Nha Học chính thời bấy giờ.

Văn chương giản dị, sáng sủa, ngắn gọn. Ý tứ thâm trầm, lễ nghĩa, nhân hậu. Chú trọng khuyên răn và luyện tâm tính cho lớp thiếu nhi học vỡ lòng; bày ra phong độ cao nhã, trọng nghĩa, và noi theo gương các danh nhân Đông phương và thế giới. Về địa lý, phong tục, ngoài chuyện Việt Nam, còn dẫn nhập vào các nước bạn láng giềng như Lào, Cam Bốt.

Cho tái bản «Quốc văn Giáo khoa thư» và «Luân ly Giáo khoa thư», chúng tôi mong bổ khuyết sự thiếu thốn sách vỡ lòng và giáo khoa dành cho các em thiếu nhi. Mặt khác, qua các tập sách, các vị phụ huynh sẽ có dịp tìm về những kỷ niệm buổi ấu thời để gợi hứng chuyện trò kể lể cho con cháu nghe về những cuộc sống thuở thanh bình trên đất nước ta. Những hình ảnh, kỷ niệm, phong tục nơi quê cha đất tổ này sẽ vẽ vào trí

tưởng non nớt hồn nhiên các em một ý niệm quê hương, thay vì để cả gia đình lặng thinh mệt nhoài ngồi trước máy Ti-vi hoạt náo không hồn, chẳng dính dấp gì tới nỗi nhớ niềm mong của kẻ ly hương.

Nếu ngôn ngữ, hình ảnh, kỷ niệm... không được thường trực khởi dậy, gia đình sẽ mất gốc, quốc gia tan loãng vào xã hội Âu Mỹ. Dù ta sẽ ở mãi nơi xứ người, tuy nhiên thiếu sự am hiểu về gốc ngọn nước mình, thì khó lòng góp công trong việc hội thoại với thế giới hầu xây dựng cảnh thái hoà của một nền văn minh tổng hợp có trí tuệ và không bạo động.

Quốc văn Giáo khoa thư, Luân lý Giáo khoa thư đã ảnh hưởng sâu đậm thế hệ trước 1945, tạc hẳn thành đức độ sống trong đời. Sơn Nam, một nhà văn miền Nam đã dựng tuyện *«Tình nghĩa Giáo khoa thư» (1)* trong cuốn «Hương Rừng Cà Mau» cho thấy Quốc văn Giáo khoa thư đã bắt rễ sâu đậm như thế nào trong tâm tưởng mọi giới bình dân nơi thôn làng hẻo lánh. Trong câu chuyện thường ngày của thế hệ trước 45, ta hay có thói chêm vào những mâu chuyện hay lời văn đã học trong Quốc văn Giáo khoa thư hay Luân lý Giáo khoa thư. Thấy nhà ga ta nói bông lơn *«Nhà ga là nơi xe lửa đậu...»*. Chia tay nhau, ta thán *«Ôi cảnh biệt ly sao mà buồn vậy...»*. Đi thăm viếng nước người, cảnh đẹp bao nhiêu, ta vẫn buộc miệng than *«Chỗ quê hương đẹp hơn cả»*. Nói tới sự thanh sạch trong đời, ta nhắc *«Trong đầm gì đẹp bằng sen»*. Cha mẹ dạy con thường nhắc nhở *«Anh em như thể tay chân»*, *«Đói cho sạch rách cho thơm»*. Với kẻ tham danh hám lợi, đứng núi nầy trông núi nọ, thả mồi bắt bóng, ta kể chuyện *«Con chó và miếng thịt»*. Bạn bè giúp nhau, ta nhớ tới *«Chuyện Lưu Bình Dương Lễ»*. Gặp cảnh khó, ta lạc quan *«Ở đời chẳng có việc gì khó»* theo chuyện ông Châu Trí ở chùa Long Tuyền trong *«Có chí thì nên»*. Ít có đoạn văn nào ngắn gọn, súc tích nói lên tinh thần hợp quần như trong *«Đời người»* (QVGKT, lớp Sơ đẳng). Nhớ cha mẹ, ta nghĩ tới *«Quạt nồng ấp lạnh»*. Phải thương người cùng giống, ta đề cao *«Nghĩa đồng bào»*. Tình bằng hữu gợi ra chuyện *«Đào viên kết nghĩa»*. Rồi những kỷ niệm của *«Xuân đi học coi người hớn hở»*... *«Ao thu lạnh lẽo nước trong veo»*... *«Đêm qua ra đứng bờ ao»* ... Rồi những ý nghĩ ăn sâu thành nếp sống hằng ngày của thủ luân lý *«Thấy người hoạn nạn thì thương»*... *«Không nên hành hạ loài vật»*... *«Không tham của người»*... *«Không vì tiền mà làm điều phi nghĩa»*... *«Có*

học phải có hạnh»...«Chớ nên nói xấu người ta»...«Chớ nên ham mê cờ bạc», vân vân.Và còn những bài học lịch sử ngắn gọn, đầy ý nghĩa cho trí não tuổi thơ : *«Hai chị em Bà Trưng», «Truyện ông Ngô Quyền», «Vua Lý Thái-tổ dời đô ra Hà Nội», «Lê Lai liều mình cứu chúa», «Hồ Hoàn kiếm», vân vân.* Trên đây là những ví dụ rút ra từ các cuốn Quốc Văn Giáo Khoa Thư lớp Đồng-ấu, lớp Dự-bị, lớp Sơ-đẳng, và Luân Lý Giáo Khoa Thư.

Chúng tôi dám nghĩ rằng bốn cuốn sách này, mỗi cuốn trên dưới 100 truyện, mỗi truyện không quá 200 chữ, nhưng cô đọng và độc đáo, đã đào luyện và tác thành nên mấy thế hệ nhân nghĩa. Cuộc kháng chiến giành độc lập và quyền tự chủ khởi từ mùa thu năm 1945 đã nhờ cậy rất nhiều vào những đoàn lớp thanh thiếu niên un đúc từ Quốc Văn Giáo Khoa Thư và Luân Lý Giáo Khoa Thư. Những thanh thiếu niên mang tinh thần cao cả, trong sạch, cưởng nghị, biết quên mình để hy sinh cho nhân quần, đại cuộc. Họ là những kẻ thường noi gương ông Trình Tử sửa mình mỗi ngày, thường bạn và bảo vệ đồng đội như Dương Lễ, tài trí như ông Tô Hiến Thành, lo giáo hóa như ông Chu Văn An, thưởng kẻ bần khó như vua Lý Thánh Tôn, liều thân như Lê Lai... Một đoàn lớp người ưu tú như vậy, sẵn sàng như vậy, tựa mảnh đất phì nhiêu mới khai hoang, ai ươm gieo cây gì vào đấy lại không xanh tốt ?

Nếu sau này, việc nước đảo điên, ấy chỉ vì niềm nhân hậu, tính trọng nghĩa, đức yêu người của Quốc Văn Giáo Khoa Thư, Luân Lý Giáo Khoa Thư đã bị đánh mất.Thay vào đấy, những lề thói mới dựa trên vật chất, tị hiềm, tranh chấp, vị kỷ và thiếu khoan hồng. Một quốc gia hay nhóm đảng, dù kỹ thuật tổ chức thiện xảo tới đâu, mà người không có đức, không có lòng nhân, và thiếu tài cán, thì dễ hóa ra một tập thể khủng bố, sát nhân mà thôi.

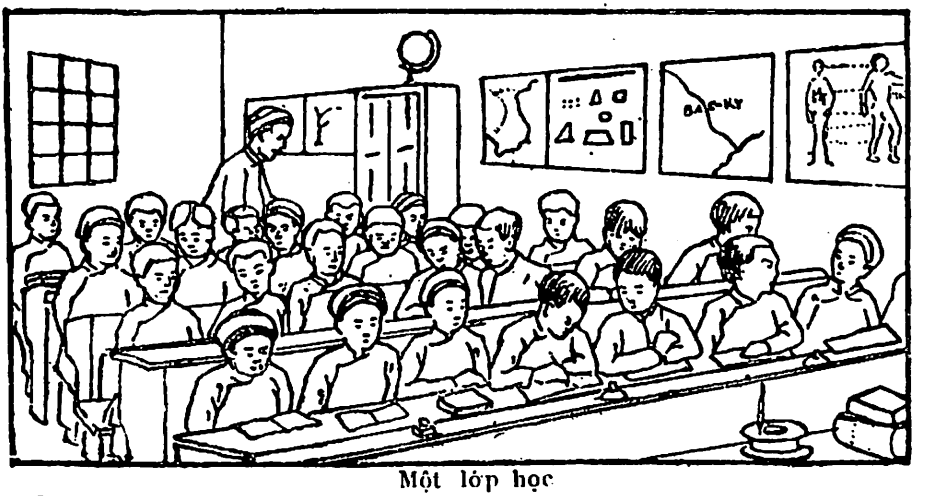
Điều cần chất chính ở đây, là có một số nhỏ bài viết dưới thời thực dân bảo hộ, nay đọc lại rất lỗi thời và lạc hậu. Đó là phần «Chính thể Đông Pháp» trong Luân lý Giáo khoa thư; «Ông Paul Bert» trong Quốc Văn Giáo Khoa Thư lớp Dự-bị, hay «Người Pháp ở Đông dương», «Saigon», «Cách giao thông»... lớp Sơ-đẳng, v.v... Các bài này đề cao người Pháp sang khai hoá nước ta (một phần nào đó có thực), nhưng lại không nói gì tới chính sách cai trị thực dân, hay sự bóc lột, khinh khi, kỳ

thị dân bản xứ. Riêng «Phần Chính trị, Phong tục, Đơn từ, Thư khế» trong Luân lý Giáo khoa thư, nay ta chỉ nên xem như tài liệu xã hội học cũ, đánh dấu một thời đã qua. Dù không nhắc tới những điểm nhỏ trên đây, tưởng không có người Việt nào lại không cảnh giác khi đọc lại ở giữa năm 1983 này.

Chúng tôi hy vọng việc tái bản Quốc Văn Giáo Khoa Thư và Luân Lý Giáo Khoa Thư mang đủ tinh thần của món quà sơ ngộ với Người Hải ngoại. Hình bóng cũ thuở ấu thời sẽ sống dậy, tiếp liệu cho cơn nhớ thêm mãnh liệt, qua đấy, niềm gắn bó với Quê Chung càng thêm keo sơn. Đương nhiên, con cháu chúng ta nhờ đó hưởng lây những buổi chuyện trò tâm sự, khiến không khí gia đình thêm đằm thắm thân yêu.

Cuối mỗi bài đọc có phần giải nghĩa các chữ khó và bài tập, tiện cho phụ huynh ở hải ngoại không đủ giờ soạn bài dạy con cháu. Nhờ các tập sách này, mỗi gia đình người Việt ở hải ngoại sẽ biến ra một lớp học Mẫu giáo hay Tiểu học luyện tiếng, luyện trí, luyện chí cho các em, vừa bảo tồn tiếng Việt, vừa biết thương Nước, yêu Nhân loại.. Những trung tâm văn hóa nho nhỏ như thế, khi có cơ duyên, sẽ họp thành một Trung tâm Đại học – một Trung tâm Văn hóa sinh động đầy ắp quê hương nơi xứ lạ quê người, và biết đâu đấy đã không là bóng dáng Quê Hương rồi !

Từ kho sách xưa của Quán Ven Đường



Một lớp học

Nhà gạch mái ngói thật cao-ráo, chắc-chắn. Ngoài thì cửa chớp (cửa lá sách) sơn xanh, trong thì cửa kính (cửa gương) sáng-sủa.

Lớp nào lớp ấy, bàn ghế toàn bằng gỗ lim, *đánh bóng*. Trên tường treo nhiều bản-đồ. Trong tủ có nhiều sách chữ tây và chữ quốc-ngữ.

Thầy giáo dạy biết bao nhiêu học-trò, cậu nào cậu ấy ngồi nghe có ý chăm-chỉ lắm.

Ấy, tràng học vui-vẻ như vậy. Sao ta chẳng rủ nhau đi học. Có học mới biết, mới khôn được.

Giải nghĩa. — *Đánh bóng* = làm cho bóng, đánh cho gỗ lên nước. Người ta thường đánh bàn ghế bằng lá chuối khô hoặc bằng giẻ.

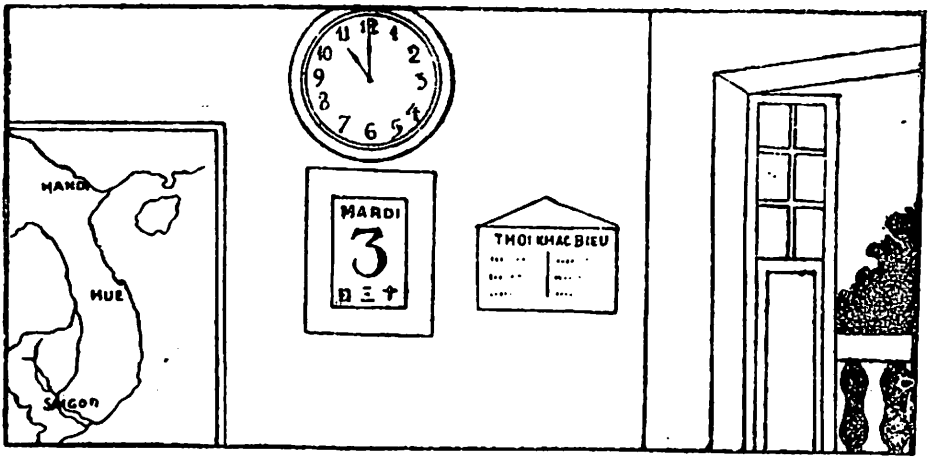
Bài tập

Học tiếng. — Nhà gạch, — mái ngói, — cửa chớp, — cửa kính, — bàn ghế, — bản đồ, — sách vở, — thầy giáo, — học-trò, — tràng học.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này :* Nhà tràng làm bằng gì ? — Cửa ngõ thế nào ? — Trong các lớp học, trông thấy những gì ? — Sao ta nên bảo nhau đi học ?

Ta nên bảo nhau đi học

2. — Ngày giờ đi học



Những đồ dùng để xem ngày giờ ở lớp học

Trừ ngày chủ-nhật và ngày thứ năm, mỗi tuần-lễ tôi đi học năm ngày. Mỗi ngày học hai buổi : buổi sáng và buổi chiều. Sáng học ba giờ chiều học hai giờ rưỡi. Buổi nào cũng có nghỉ mười lăm phút vào khoảng giữa buổi, để học-trò ra chơi cho *giải trí*.

Ấy ngày giờ tôi học là thế, còn cách học tập thì mỗi giờ thầy dạy một bài, mà bài nào cũng có ích cả. Thầy chịu khó dạy, tôi chăm-chỉ học, chẳng khi nào bỏ phí thi-giờ.

Giải nghĩa. — *Giải trí* = nghỉ trí khôn.

Bài tập

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Mỗi tuần-lễ học mấy ngày ? — Nghỉ những ngày nào ? — Một ngày học mấy buổi ? — Mỗi buổi học mấy giờ ? — Cho học-trò nghỉ mười lăm phút để làm gì ? — Cách thầy dạy thế nào ? — Học-trò chăm học thì thế nào ?

Đừng bỏ phí thì giờ.



Cậu bé viết thư Cậu bé đọc thư

Bác hỏi tôi đi học để làm gì. Tôi xin nói bác nghe.

Tôi đi học để biết đọc những thư-từ người ta gửi cho tôi và viết những thư-từ tôi gửi cho người ta. Tôi đi học để biết đọc sách, đọc nhật-báo, thấy điều gì hay thì bắt chước.

Tôi đi học để biết tính-toán, biết mọi sự-vật và biết phép vệ-sinh mà giữ thân-thể cho khỏe mạnh.

Nhưng tôi đi học cốt nhất là biết luân-lý, cho hiểu cách ăn ở để thành được người con hiếu-thảo và người dân *lương-thiện*.

Giải nghĩa. *Lương-thiện* = hiền lành, tử-tế.

Bài tập

Học tiếng. — Đọc, — viết, — tính, — học.

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này* : Tôi ra tràng tôi . . . — Nhờ có chút học ấy mà tôi .... và tôi . . . . được các thư-từ giấy-má.

Người không học, không biết lễ.

4. — Lịch-sử nước ta



Sử Việt-Nam

Ta học sử để biết những việc đời trước. Thuở người ta chưa biết đặt ra chữ viết thì chỉ đem những công việc trong đời mình và những chuyện sảy ra trong nước kể lại cho con cháu nghe. Những chuyện ấy cứ truyền miệng như thế hết đời nọ sang đời kia, nên quên đi ít nhiều cùng sửa đổi lại mà thành ra *chuyện cổ-tích*. Chuyện cổ-tích không phải là thực cả nhưng hay, nên ta thích kể.

Ta biết sử nhất là vì có sách cổ để lại. Trong lắm pho sách như pho *Quốc-sử*, tổ-tiên ta có chép những công việc nhớn-nhao trong nước Nam và chuyện các đấng *vĩ-nhân anh-hùng* nữa. Tổ-tiên ta còn để lại những *bút-tích* trong đền chùa, *lăng-tẩm* và bia nữa.

Giải nghĩa. — *Vĩ-nhân* = người tài giỏi hơn mọi người khác. — *Anh-hùng* = người làm những việc hiển hách. — *Bút-tích* = cái gì người đời xưa chép mà còn lại đến bây giờ. — *Lăng-tẩm* = mồ mả của vua chúa, xây đắp đẹp-đẽ.

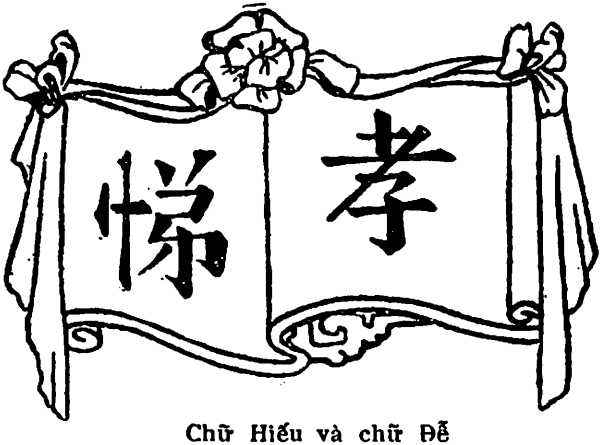
Học chữ. — Truyền miệng — cổ-tích — pho sử-sách cổ — đấng vĩ-nhân, anh-hùng — tổ-tiên — bút-tích — lăng-tẩm.

Câu hỏi. — Ta học sử để làm gì ? — Nhờ có gì mà ta biết được lịch-sử các người đã mất rồi ? — Trước khi đặt ra chữ viết thì những công việc đời xưa làm thế nào mà truyền lại được ?

Truyện cổ tích hay.

5. — Khuyến hiếu đễ

(Bài học thuộc lòng)



Chữ Hiếu và chữ Đễ

Cha sinh, mẹ *dưỡng,*
Đức cù-lao lấy lượng nào đong.
Thờ cha mẹ ở hết lòng,
Ấy là chữ hiếu dạy trong luân-thường.
Chữ đễ nghĩa là nhường,
Nhường anh, nhường chị, lại nhường người trên.
Ghi lòng tạc dạ chớ quên,
Con em phải giữ lấy *nền* con em.

Giải nghĩa. — *Dưỡng* = nuôi-nấng. — *Đức cù-lao* = công-lao cha mẹ. — *Lấy lượng nào đong* = nhiều lắm, không thể nào đong được. — *Luân-thường* = ngũ luân, ngũ thường, nghĩa là đạo ăn ở với mọi người. — *Nền* = đây nghĩa là thứ-bậc.

Bài tập

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Công-lao cha mẹ thế nào ? — Hiếu nghĩa là gì ? — Thế nào là đễ ? — Bổn-phận làm con phải thế nào ? — Em đối với anh chị phải thế nào ? — Sao con phải hiếu với cha mẹ ? — Sao em phải yêu mến anh chị ?

Con phải hết lòng thờ cha mẹ.

6 — Mau trí-khôn



Tý níu sào lên bờ

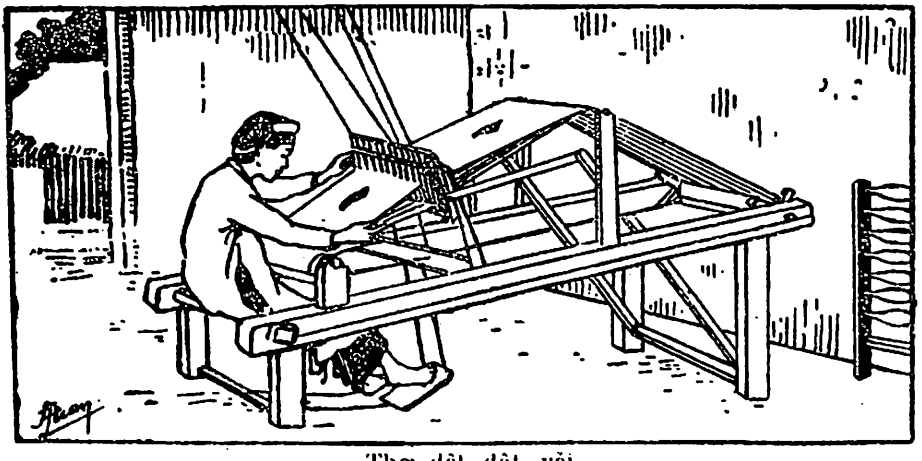
Một hôm, anh Giáp và lũ trẻ trong làng rủ nhau ra chơi ở trước sân đình, bên cạnh cái ao. Trong khi mấy anh em đang đánh quần, đánh đáo với nhau, thì anh Tý nom thấy con *chuồn-chuồn* đậu trên cành đào, ở gần bờ ao, liền bỏ chạy đi đuổi bắt. Bỗng nghe tiếng kêu, mọi người ngoảnh lại, thì thấy anh Tý đang loi-nhoi (cựi-quậy) dưới nước. Mấy đứa trẻ kia trông thấy, *hoảng-hốt*, sợ-hãi, bỏ chạy mỗi đứa một nơi, kêu la *rầm-rĩ*. Anh Giáp không chạy đâu cả, trông trước trông sau, thấy có cây sào dựng bên cạnh đình, liền vác ra, bỏ xuống ao cho anh Tý *níu* lấy mà lên. Thế là nhờ có anh Giáp mau trí-khôn mà cứu được anh Tý khỏi chết đuối.

Giải nghĩa. — *Mau trí-khôn* = sáng trí, gặp việc khó mà tinh-thần tỉnh-táo, không hốt-hoảng. — *Chuồn chuồn* = một thứ côn-trùng có bốn cánh mỏng, đuôi dài. — *Hoảng-hốt* = vội-vàng, sợ-hãi. — *Rầm-rĩ* = om-sòm. — *Níu* = nắm chặt.

Bài tập

Làm vǎn. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Anh Giáp với lũ trẻ chơi ở đâu? — Anh Tý trông thấy gì? — Anh làm thế nào? — Khi lũ trẻ trông thấy anh Tý ngã xuống ao, thì làm thế nào? — Anh Giáp làm thế nào? — Nếu anh Giáp cũng chạy như lũ trẻ kia, thì ra làm sao?

Lúc nguy cấp cần phải mau trí khôn



Thợ dệt dệt vải

Người làm ruộng có *trồng-trọt* cày cấy, thì ta mới có thóc gạo mà ăn. Thợ nề (1), thợ mộc có làm nhà, thì ta mới có nhà mà ở. Thợ dệt có dệt vải, thợ may có may quần áo, thì ta mới có đồ mặc vào mình. Quyển sách ta học cũng phải có người làm, người in. Cái đường ta đi cũng phải có người sửa, người quét. Nói tóm lại, *nhất-thiết* một chút gì ta cần dùng đến, cũng là có người chịu khó làm việc mới nên.

Giải nghĩa. — *Trồng-trọt* = có nơi gọi là *trồng-trĩa*. — *Nhất-thiết* = cái gì cũng điều như thế cả.

Bài tập

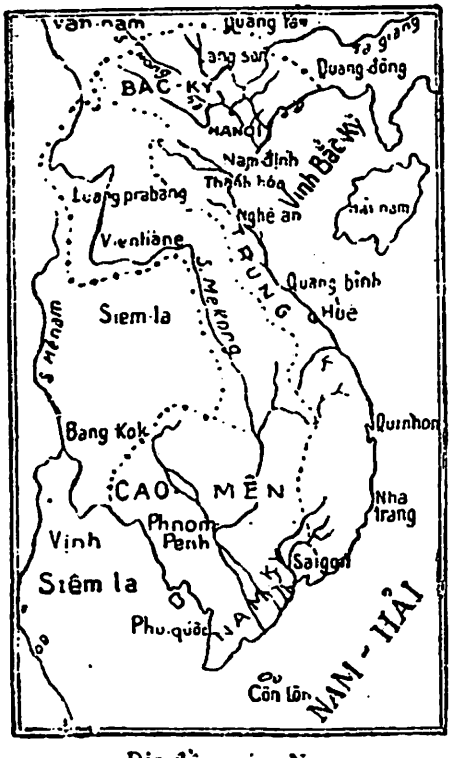
Học tiếng. — Người làm ruộng,— thợ nề, — thợ mộc, — thợ dệt, — thợ may, — người làm sách, — người in sách, — phu quét đường.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Người làm ruộng làm gì ? — Thợ nề, thợ mộc làm gì ? — Thợ dệt, thợ may làm gì ?

Ai ai cũng phải làm việc.

(1) Thợ hồ.

8. Dân-tộc Việt-Nam



Địa-đồ nước Nam

Tổ-tiên ta đời xưa gốc tích ở mạn nam nước Tàu, sau bỏ đất Tàu, đi xuống phía nam rồi đến ở xứ Bắc-kỳ và miền bắc xứ Trung-kỳ bây giờ.

Về phía bắc thì người Việt-nam phải chống chọi với người Tàu mãi. Sau thua Tàu mà phải họ *đô-hộ* mất hơn một nghìn năm.

Nhưng về nam, thì trước nhờ có người Tàu, sau tự lực, đánh được người *Chiêm-thành*, chiếm lấy nước họ, lại chiếm thêm một phần nước *Cao-mên* nữa.

Xem như thế thì người Việt-nam cứ dần dần tiến về phía nam từ *biên-thùy* nước Tàu cho đến vịnh Xiêm-la vậy.

Giải nghĩa. — *Đô hộ* = chiếm giữ và cai-trị một nước khác. — *Chiêm-thành* = một dân-tộc ngày xưa ở vào mạn giữa và mạn nam xứ Trung-kỳ bây giờ. — *Cao-mên* = phần nước Cao-mên mà người Nam ta chiếm lấy ngày xưa gọi là Thủy-chân-lạp, nay là đất Nam-kỳ. — *Biên-thùy* = chỗ nước mình giáp nước khác.

Học chữ. — Gốc tích — đô-hộ — chiếm — biên-thùy.

Câu hỏi. — Dân ta gốc tích ở đâu? — Sau thì đến đâu ở? — Ở phía bắc nước ta có dân nào? — Ở phía nam ngày xưa có dân nào?

Người Việt-Nam ngày xưa vốn ở mạn nam nước Tàu.



Cổng làng

Làng tôi ở gần tỉnh. Xung-quanh làng có *lũy* tre, đứng ngoài không nom thấy nhà cửa. Đầu làng, cuối làng có cổng (1) xây bằng gạch. Trong làng thì nhà cửa phần nhiều là nhà lá. Nhà nào cũng có sân, có vườn, hoặc có ao nữa; xung-quanh có hàng rào tre. Ngoài vườn thì trồng rau, khoai cùng các thứ cây có quả.

Đường-sá thì chỉ con đường chạy thẳng qua làng là rộng, còn thì những lối đi hẹp, khúc-khuỷu quanh co. Được ít lâu nay, đường ngõ lát gạch khắp cả, nên mới sạch-sẽ, chứ trước hễ trời mưa là *lầm-lội* dơ bẩn (2), đi lại rất là khó chịu.

Giải nghĩa. — *Lũy* = bờ đất có tre trồng làm hàng rào. — *Lầm-lội* = có bùn, có nước.

Bài tập

Học tiếng. — Lũy, — lấp, — ngõ, — lầm-lội.

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này*: Xung-quanh làng tôi có . . . — Những ao-tù thì nên ... đi cho khỏi sinh muỗi. — Ở nhà-quê, xung-quanh nhà thường hay có... Trời tối mà đi vào những . . . thì nên sợ giẫm phải gai. — Trời mưa, đường-sá...

Sống ở làng, sang ở nước.

(1) cửa ngõ — (2) dáy.

10 - Chọn bạn mà chơi



Bỏ khuyên con phải chọn bạn

Thói thường « Gần mực thì đen... »
Anh em bạn *hữu* phải nên chọn người.
Những người *lêu-lổng* chơi-bời.
Cùng là lười biếng, ta thời tránh xa.

Đại-ý. – Tục-ngữ có câu rằng : « Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng », nghĩa là mực có sắc đen, đèn có ánh sáng, mình gần mực thì vấy đen, gần đèn thì được sáng. Ý nói : chơi với kẻ dở thì hóa dở, chơi với người hay thì được hay. Vậy ta phải chọn bạn mà chơi.

Giải nghĩa. — *Hữu* = cũng nghĩa là bè bạn. – *Lêu-lổng* = chơi bời không có nghề nghiệp gì.

Bài tập

Học tiếng. — Bạn hữu, — bè bạn, — chọn bạn, — lêu-lổng, — chơi-bời, — lười biếng.

Làm văn — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Nhắc lại và giải nghĩa câu tục-ngữ trong bài. — Chơi với ai, phải kén chọn làm sao ? — Phải tránh những người như thế nào ? — Phải chọn những người như thế nào ?

Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài.



Cụ già khuân tảng đá

Trời nhá-nhem (chạng-vạng) tối. Tôi thấy một ông cụ già *hì-hục* khuân một tảng đá, nhấc lên, để xuống đến bốn năm lần, mới đem được từ giữa đường đến chỗ bụi cây mà bỏ đấy. Tôi lấy làm lạ, chạy lại hỏi, thì ông cụ vừa thở vừa nói rằng : « *Lão* đi lỡ vấp phải tảng đá này, *sầy* cả chân, đau lắm. Nên lão khuân bỏ vào đây, sợ cứ để đấy, lại có người vấp nữa chăng ».

Tôi thấy nói, lấy làm nghĩ. Ông cụ già chịu nhọc mình một chút, để đỡ cho người đi đêm trên con đường không vấp phải tảng đá, cũng là một việc làm phúc đáng khen vậy.

Giải nghĩa. — *Lão* = tiếng người già tự xưng. — *Sầy* = rách da.

Bài tập

Học tiếng. — Hì-hục, — nhá-nhem, — vấp, — sầy.

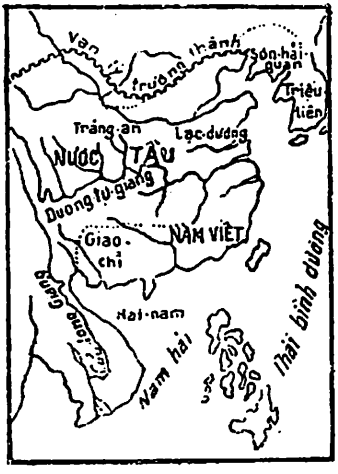
Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này* : Lúc trời tranh tối tranh sáng là lúc... — Khuân vác một cái gì ra dáng nặng nhọc là..... — ..... là đang đi, chân dụng phải cái gì. — Khi vấp mà rách da ra thì gọi là...

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Trời nhá-nhem tối, một ông cụ già đang làm gì ? — Ông cụ già làm thế, là có ý gì vậy ? — Các anh nghĩ ông cụ già làm việc ấy thế nào ?

Ta nên giúp đỡ lẫn nhau.

12. — Nội-thuộc nước Tàu

Nước ta ngày xưa gồm cả xứ Bắc-kỳ và phía bắc xứ Trung-kỳ bây giờ. Về phía bắc thì có nước Tàu, là một nước lớn hơn và *hùng cường* hơn nước ta.



Địa-đồ nước Tàu và nước Nam-việt

Có một đạo quân Tàu sang đánh lấy nước ta rồi *sáp-nhập* vào đất Tàu: từ đó nước ta phải nội-thuộc nước Tàu trong hơn một nghìn năm.

Những quan-lại Tàu sang cai-trị nước ta thường là tàn bạo tham-lam cả. Bởi vậy người nước ta nhiều lần nổi lên đánh đuổi người Tàu đi, khi thì *thất bại*, khi thì thành-công nhưng chẳng được bao lâu. Đến thế-kỷ thứ 10, nhân bên Tàu *nội-loạn*, có người *thủ-lĩnh* Việt-nam tên là Ngô-Quyền *khởi-nghĩa* đánh đuổi quân Tàu đi, từ đó nước ta mới được *tự-chủ*.

Giải nghĩa. — *Hùng-cường* = giỏi và mạnh. — *Nội-loạn* = cuộc rối loạn trong một nước, khi người cùng nước ấy đánh lẫn nhau. — *Khởi-nghĩa* = vì một việc chánh đáng mà nổi lên chống cự lại. — *Tự-chủ* = mình cai-trị lấy mình.

Học chữ. - Nội-thuộc — một đạo quân — hùng cường — sáp-nhập — thành-công — người thủ-lĩnh — khởi-nghĩa — tự-chủ.

Câu hỏi. — Tại sao quân Tàu đánh được nước ta? — Cuộc đô-hộ người Tàu lâu hay trống? — Người thủ-lĩnh nào ở nước ta đánh đuổi được người Tàu đi?

Ông Ngô-Quyền đánh đuổi người Tàu ra khỏi nước Nam.



Ông kể chuyện cho cháu nghe

Ông tôi năm nay đã ngoại sáu mươi tuổi. Đầu râu tóc bạc, da đã giăn (nhăn), má đã *lõm* (cọp), lưng đã còng[1], đi đâu phải chống gậy.

Ông tôi không phải làm việc gì nặng nhọc nữa. Thường ở nhà coi-sóc cho cha mẹ tôi và dạy bảo chúng tôi. Thỉnh-thoảng lại kể chuyện *cổ-tích* cho chúng tôi nghe, chúng tôi lấy làm thích lắm. Những khi đi học về, thường thường tôi lại đem những chuyện nhà trảng nói cho ông tôi nghe. Ông tôi lại nhân đấy mà giảng-giải cho tôi học được nhiều điều khác nữa.

Giải nghĩa. — *Lõm* = trũng xuống. — *Cổ-tích* = chuyện đời xưa.

Bài tập

Học tiếng. — Giăn, — lõm, — kể chuyện.

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này*: Da trẻ con thì phẳng, da người già thì... — Người này gầy (ốm, tóm) lắm, hãy còn ít tuổi mà má đã... — Ông tôi hay... cổ-tích cho tôi nghe.

Ông tôi già mà vui tính.

(1) còm.

14. — Bà ru cháu



Bà ru cháu

Trưa mùa hè, trời nắng chang-chang, gió im phăng-phắc. Trong nhà, ngoài ngõ, vắng-vẻ, tĩnh-mịch. Ở một chái bên, bà ôm cháu vào lòng. Hai bà cháu nằm trên cái võng, đưa đi đưa lại, tiếng kêu kẽo cà kẽo kẹt, theo *một điệu*.

Bà cất tiếng hát, bà ru :

« Cái ngủ mày ngủ cho lâu,
« Mẹ mày đi cấy ruộng sâu chưa về... »

Cháu nghe êm tai, ra chừng *thiu-thiu ngủ*, mà bà cũng ra dáng *lim-him hai con mắt*...

« Ừ, cái ngủ mày ngủ cho say,
« Mẹ mày vất vả chân tay tối ngày».

Giải nghĩa. — *Một điệu* = cứ thế mãi, không thay đổi. — *Thiu-thiu ngủ* = sắp ngủ. — *Lim-him hai con mắt* = ý nói hai con mắt chập-chờn sắp ngủ. Lim-him có nơi gọi là *riu-riu*.

Bài tập

Học tiếng. — Võng, — lòng, — ngủ, — mắt, — ru.

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này* : Bà ôm cháu vào... — Hai bà cháu nằm trên... — Bà cất tiếng... Cháu thiu-thiu... bà cũng lim-him hai con...

Bà đánh võng ru cháu.

15. — Cây sen

(Ca-dao). — Bài học thuộc lòng.



Đầm sen

Trong *đầm*, gì đẹp bằng sen,
Lá xanh, *bông* trắng, lại chen *nhị* vàng.
Nhị vàng, bông trắng lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

Đại ý. — Bài này nói cây sen mọc chỗ bùn mà vẫn giữ được hương thơm sắc đẹp. Cũng như người hiền, dẫu ở với người gian ác thế nào cũng không bỏ cái lòng ngay thẳng của mình.

Giải nghĩa. — *Đầm* = vũng nước to mà không sâu. — *Bông* = cũng nghĩa như hoa. — *Nhị* = phần ở giữa cái hoa, có hương thơm. Có nơi gọi là nhụy.

Bài tập

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này* : Làng ta có cái... đến mùa nực có nhiều sen. — Có thứ sen... trắng, có thứ sen...đỏ. — Người ta lấy...sen để ướp chè. — Sen mọc ở...lên mà không có...

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Sen thường mọc ở đâu ? — Cây sen thế nào ? — Lá nó thế nào ? — Hoa nó thế nào ? — Người ta giồng sen để làm gì ?

Gần bùn mà chẳng hôi, tanh mùi bùn



Đền thờ hai bà họ Trưng (Hanoi)

Bà Trưng-Trắc là con gái một quan lạc-tướng, lấy ông Thi-Sách là lạc-tướng một châu nay thuộc tỉnh Vĩnh-yên. Bà giận vì quan thái-thú Tàu là Tô-Định *chánh-sách tàn-bạo*, bèn đứng lên *xướng-xuất* cùng với em là Trưng-Nhị, chồng và các *tù-trưởng* trong nước nổi lên. Bà đánh đâu được đấy; quân Tàu phải chạy trốn cả. Bà bèn tự-xưng làm vua, đóng đô ở Mê-linh, thuộc tỉnh Phúc-yên bây giờ.

Nhưng hai năm sau, vua Tàu sai một viên tướng tên là Mã-Viện đem một đạo quân sang đánh nước ta. Bà Trưng-Trắc bị thua nhiều lần, sau cả hai chị em đều chết. Nước ta lại phải phụ-thuộc nước Tàu như trước.

Hai chị em bà Trưng thực là hai vị Nữ-anh-hùng đầu tiên ở nước ta.

Giải nghĩa. — *Xướng-xuất* = chỉ bảo cho người ta theo. — *Tù trưởng* = người đàn anh cai quản một bọn.

Học chữ. — Chánh-sách — xướng-xuất — tù-trưởng — tự-xưng — đóng đô.

Câu hỏi. — Kể lại chuyện hai chị em bà Trưng nổi lên đánh người Tàu. — Sau hai bà bị ai đánh thua?

Hai chị em bà Trưng là hai vị nữ anh hùng nước ta.



Thừa-Cung chăn lợn đi qua trường học

Thừa-Cung nhà nghèo, mồ-côi cha từ lúc hãy còn nhỏ. Khi mới lên tám, làm nghề chăn lợn (heo) để *nuôi thân*. Trong làng có ông Tử-Tử-Thịnh mở trường dạy học, học-trò xa gần đến học đông lắm. Thừa-Cung cứ mỗi khi chăn lợn qua trường, thấy tiếng giảng sách, thì đứng lại nghe, trong lòng lấy làm vui thích lắm, muốn đi học. Sau anh ta xin đến ở nhà học để dọn-dẹp, quét-tước. Tử-Tử-Thịnh thấy Thừa-Cung mặt mũi khôi-ngô, thuận cho ở. Lúc *rảnh việc*, anh ta chỉ chăm-chăm chúi-chúi học-hành. Được vài ba năm Thừa-Cung thành một người học-trò giỏi, có tiếng thời bấy giờ.

Nghèo mà chịu học như vậy, chẳng đáng khen lắm ru.

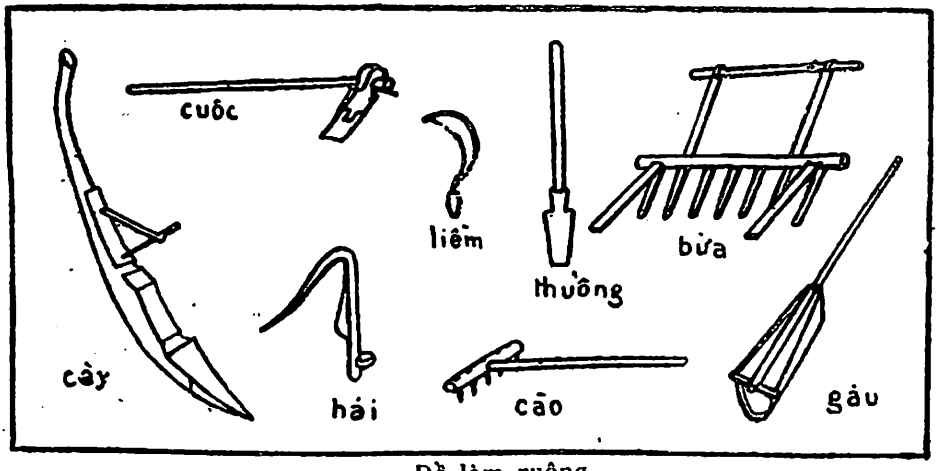
Giải nghĩa. — *Nuôi thân* = kiếm ăn cho khỏi đói. — *Rảnh việc* = không có việc gì làm.

Bài tập

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này*: Con mà cha mẹ chết sớm cả gọi là con... — Thầy đồ dạy học thì phải... — Công việc kẻ tôi-tớ ở trong nhà là phải... — Ai có.....thì mới thành được người học-trò giỏi.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Tại làm sao Thừa-Cung phải đi chăn lợn? — Khi Thừa-Cung đi qua trường học thì làm thế nào? — Thừa-Cung làm thế nào mà sau thành được người học-trò giỏi?

Nghèo mà chăm học thực là đáng khen



Đồ làm ruộng

Muốn xới đất lên, thì người ta dùng cày, hay dùng cuốc và cào. Cày và bừa thì dùng ở ngoài đồng, phải có trâu bò kéo. Cuốc và cào thì dùng ở vườn-tược, tay người ta làm lấy. Đào đất thì người ta dùng cái thuổng (xuổng, thêu), hay là cái mai. Đập đất cho nhỏ, thì người ta dùng cái vồ bằng gỗ. *Giũi* cỏ cho sạch, thì người ta dùng cái nạo. Còn nhiều nơi người ta dùng quả-lăn bằng gỗ hay bằng đá để lăn cho nhỏ đất, hoặc để *trang* cho phẳng mặt đất. Đến mùa lúa chín, thì người ta dùng cái hái (vẳng) để gặt, cái liềm để cắt rạ. Hết thảy những đồ ấy là đồ cần dùng cho những nhà làm ruộng.

Giải nghĩa. — *Giũi* = nạo cho sạch. Có nơi gọi là *xủi*. — *Trang* = san cho phang.

Bài tập

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này* : Người ta dùng cái... hay cái...để đào đất. — Cái... thì để đập đất. — Mặt đất không... thì đàn ra. — Người đi gặt thì cần phải có cái...

Làm văn. — Kể những công việc người đi gặt.

Cày và bừa thì phải có trâu bò kéo.





Bịnh ghẻ là một bịnh ở ngoài da, do con ghẻ mà sinh ra.

Ai có bịnh ấy, thì lúc đầu ngứa-ngáy, khó chịu. Sau thấy có những nốt (mụt), trước còn mọc ở kẽ tay, cổ tay, nếu không chữa ngay thì dần dần[1] *lan* ra khắp cả mình-mẩy.

Bịnh ghẻ là một bịnh hay lây, nghĩa là có thể truyền người nọ sang người kia được. Người ta thường lây bịnh ấy, là vì hay *ở chung-chạ* với người có ghẻ, hoặc chung chăn[2] chiếu, chung quần áo với họ.

(Còn nữa).

Giải nghĩa. — *Lan* = ăn rộng mãi ra. — *Chung chạ* = ở lẫn với nhau.

Bài tập

Học tiếng. — Bịnh ngoài da, — bịnh hay lây, — con ghẻ, — nốt ghẻ, — ngứa-ngáy, — chung-chạ.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Bịnh ghẻ là gì. — Con ghẻ là gì ? — Bịnh ghẻ sinh ra thế nào ? — Bịnh ghẻ hay lây làm sao ?

Bịnh ghẻ hay lây

(1) lần lần — (2) mền.

20. — Bịnh ghẻ *(tiếp theo)*



Xát ghẻ

Muốn không mắc phải bịnh ghẻ, thì ta chớ nên dùng những đồ-đạc mà người có ghẻ đã dùng. Ta lại phải ở cho sạch-sẽ, vì ở bẩn[1] thường sinh ra ghẻ lở. Bịnh ghẻ không *nguy-hiểm* gì, nhưng ghê tởm lắm.

Ai mắc phải bịnh ấy, thì nên chữa ngay. Mà chữa thì phải lấy xà-phòng đen và bàn chải cứng mà xát vào những chỗ ghẻ cho bật máu ra, rồi tắm rửa cho thật sạch. Đoạn lấy thuốc ghẻ mà bôi. Còn quần áo thay ra thì phải bỏ vào nước sôi mà nấu. Cứ làm như vậy, thì chẳng bao lâu khỏi (lành) ghẻ.

Giải nghĩa. — *Nguy-hiểm* = có thể hại đến sức khỏe hay tính mệnh. — *Xà-phòng* = do tiếng tây savon mà ra. Xà-phòng dùng để tắm giặt cho sạch.

Bài tập

Học tiếng. — Mắc bịnh, — chữa bịnh, — bịnh nguy-hiểm, — xà-phòng đen, — bàn chải cứng.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Muốn không mắc phải bịnh ghẻ, ta phải giữ-gìn thế nào ? — Tại sao người có bịnh ghẻ lại ghê tởm ? — Cách chữa bịnh ghẻ thế nào ?

Ghẻ thường tại bẩn mà sinh ra.

(1) dơ.

21. – Nhờ có cuộc nội-thuộc nước Tàu, mà người nước Nam được những gì



Nhà chòi ở Văn-miếu

Trong thời nội-thuộc, người Tàu dạy ta dùng cày và trâu bò để làm ruộng; mở trường học dạy chữ nho và *đạo* thánh hiền; họ lại đem những lễ-nghi phong-tục nước Tàu mà truyền-thụ cho ta như lễ cưới-xin, ma-chay, cách *thù-ứng*, cách ăn-mặc, thờ tổ-tiên, thờ thánh-hiền, đạo Khổng, đạo Phật; nhất là họ làm cho nước ta thành ra một nước có *chế-độ* vững bền: trong nhà thì thuộc quyền người cha, ngoài xã-hội thì biết giữ *trật-tự* và *kỷ-luật*.

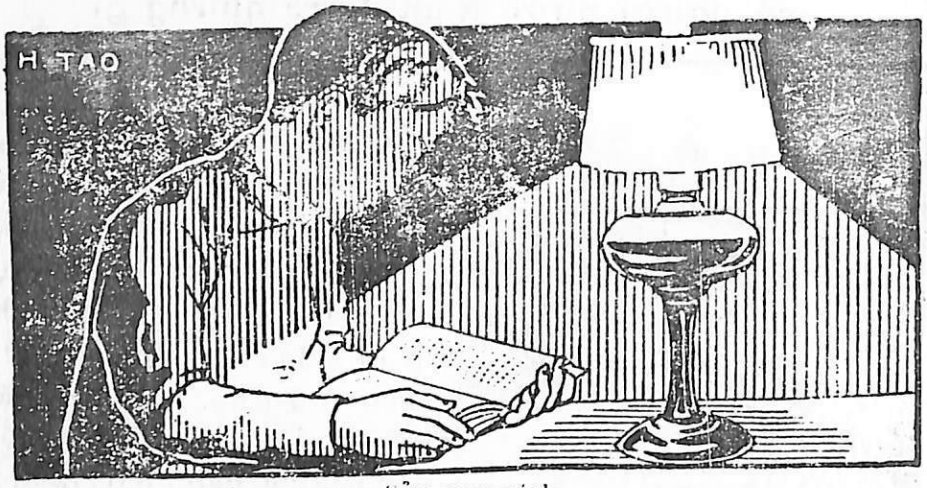
Giải nghĩa. – *Đạo* = khuôn phép của các bậc thánh-hiền đặt ra cho ta theo. – *Thù-ứng* = tiếp đãi người ngoài. – *Chế-độ* = cách sắp đặt trong nước cho đâu ra đấy. – *Trật-tự* = có thứ-bậc trên dưới. – *Kỷ-luật* = phép-tắc ai nấy đều phải theo.

Học chữ. – Đạo thánh-hiền – lễ-nghi – phong-tục – truyền thụ – thù-ứng – chế-độ – trật-tự – kỷ-luật.

Câu hỏi. – Người Tàu dạy dân ta những gì? – Nhờ người Tàu, nước ta có những chế-độ gì?

Người Tàu dạy ta học chữ nho.

22. - Học-trò chăm học



Sửu xem sách

Sửu chăm học lắm. Khi ngồi trong lớp học thì nó cúi đầu nom vào bài, lắng tai nghe lời thầy dạy. Bao nhiêu tâm trí đem vào sự học cả. Nó không nhìn ngang, nhìn ngửa, không thụi *ngầm*, nghịch *trộm* anh em.

Ở nhà, lúc nó chơi, thì hẳn ra chơi, mà lúc học bài hay tập viết, thì chỉ chăm học, chăm viết mà thôi, chứ chẳng bao giờ nghĩ láng đi đâu cả. Nó học-tập như vậy, trách nào mà chẳng mau tấn-tới.

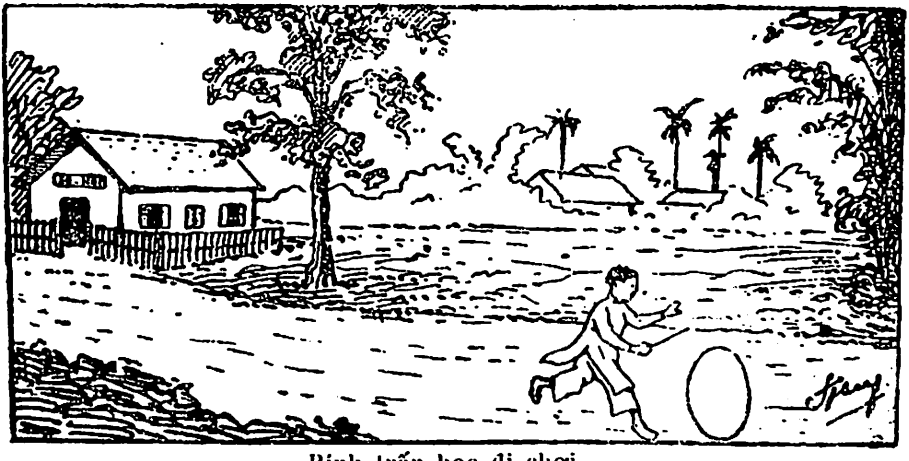
Giải nghĩa. — *Ngầm* = giấu-giếm không cho ai biết – *Trộm* = cũng nghĩa là ngầm.

Bài tập

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Khi Sửu ngồi trong lớp học thì nó thế nào? — Những trẻ lười-biếng thì hay làm gì? — Tại sao Sửu học trông tấn-tới?

Ta phải nên chăm học.

23. — Học-trò lười-biếng



Bính trốn học đi chơi

Bính là một đứa học-trò lười biếng (nhác-nhớn). Sáng ngày dạy trưa nên đi học trễ, mà tiếng rằng đi học, nhưng chẳng mấy khi nó thuộc bài và làm đủ bài. Khi nó ở nhà cha mẹ sai làm việc gì, thì tìm đường trốn-tránh. Cả ngày chỉ thích chơi-bời *lang-thang* ở ngoài đường, ngoài ngõ. Cha mẹ nó đánh mắng luôn và thầy giáo cũng *quở* phạt luôn.

Nếu nó cứ lười biếng như thế mãi, thì về sau chắc sẽ phải khổ suốt đời. Những người lười biếng thì không làm gì nên thàu. Ta chớ nên lười biếng.

Giải nghĩa. — *Lang-thang* = vơ-vẩn ngoài đường. — *Quở* = cũng nghĩa là mắng.

Bài tập

Học tiếng. — Trễ nải, — lười biếng, — trốn-tránh, — quở phạt.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Thế nào là học-trò lười biếng ? — Lúc đi học thì nó thế nào ? — Khi ở nhà thì nó thế nào ? — Những người lười biếng thì ngày sau thế nào ?

Ta chớ nên lười biếng.

24. — Chữ nho



Một đạo sắc của vua Gia-long (trích ở *Bulletin des Amis du Vieux Huế*)

Thời nội-thuộc nước Tàu, có mấy ông thái-thú Tàu sang cai-trị nước ta, mở trường học và *khuyến-khích* việc học chữ nho.

Đến khi nước Nam đã lấy lại quyền tự-chủ rồi, thì chữ ấy vẫn dùng để viết các *công-văn* như *chỉ-dụ*, *chế*, *sắc* nhà vua, tờ sức, tờ bẩm của các quan, luật lệ, đơn-từ và cả những giấy-má việc tư nữa, như thư-tín, *khế-ước*, *chúc-thư*, văn-tế; chữ ấy vẫn dạy trong các trường học và dùng trong việc thi-cử, còn tiếng ta thì không dùng đến. Chữ ấy các nhà văn-sĩ ta phần nhiều cũng dùng để làm thơ văn, sách vở nữa.

Chữ nho ở bên nước ta không đọc như người Tàu đọc, lại đọc một cách riêng của ta và đã có lắm chữ thành hẳn tiếng ta rồi. Bởi vậy ta nay cũng phải học và biết ít nhiều để nói tiếng ta và viết văn ta cho thông.

Giải nghĩa. — *Khuyến khích* = khuyên-nhủ, thúc-giục. — *Công-văn* = giấy-má việc quan. — *Chỉ-dụ* = mệnh lệnh nhà vua ban ra. — *Chế, sắc* = nhời vua viết ra phong thưởng tước phẩm cho các quan. — *Khế-ước* = giấy giao-kèo của hai bên về việc mua, bán, cầm, cố vân vân. — *Chúc-thư* = nhời người chết dặn lại.

Học tiếng. — Khuyến khích · công-văn · chỉ-dụ · chế, sắc · tờ sức — tờ bẩm · khế-ước — chúc-thư · văn-tế — nhà văn sĩ · thông.

Câu hỏi. — Chữ nho mang sang nước ta từ bao giờ? — Chữ ấy ngày xưa thường dùng để làm gì? — Chữ nho ở bên ta đọc ra cách thế nào? — Có nhiều chữ nho đã thành ra tiếng gì? — Tại làm sao ngày nay ta cần phải học chữ nho?

Ta nên học chữ nho.



Hai cậu bé kéo xe giúp ông lão

Trời nắng to. Đường thì dốc. Một ông lão đẩy cái *xe lợn* (1). Trên cái xe có ba bốn con lợn to, chân trói, bụng phơi và mồm kêu eng-éc. Ông lão cố đẩy cái xe, mặt đỏ bừng, mồ-hôi chảy, mà xe vẫn không thấy *chuyển*.

Mấy cậu bé đang chơi trên bờ đê, thấy thế, vội chạy tới, xúm lại, buộc dây vào đầu xe mà kéo hộ.

Xe lên khỏi dốc, ông lão cảm ơn các cậu và các cậu cũng lấy làm vui lòng, vì đã giúp được việc cho người.

Giải nghĩa. — *Xe lợn* = thứ xe một bánh để chở lợn, gà và các đồ vật. — *Chuyển* = nhúc-nhích, động-đậy.

Bài tập

Học tiếng.—Đường dốc, — xe lợn, — mồ-hôi, — chuyển, — bờ đê.

Làm văn.—*Trả lời những câu hỏi sau này*: Trời nắng làm sao? — Đường đi thế nào? — Một ông lão đang đẩy cái gì? — Xe không chuyển được là tại làm sao? — Mấy cậu bé chạy lại làm gì? — Mấy cậu bé ấy làm như vậy, các anh nghĩ thế nào?

Ta phải giúp đỡ lẫn nhau.

(1) heo.

26. — Lễ phép với người tàn-tật



Đứng nép bên đường để người tàn-tật đi

Anh Trung, nhân ngày chủ-nhật, cùng với lũ trẻ rủ nhau ra cổng (1) xóm chơi. Lũ trẻ đang *nô đùa* với nhau, bỗng trông thấy một người ở đàng xa chống gậy đi đến. Người ấy què một chân, đi khập-khễnh. Lũ trẻ cười ầm cả lên.

Anh Trung mắng lũ trẻ mà bảo rằng: « Người ta là một người tàn-tật, thì chúng ta lại càng phải giữ lễ phép lắm; sao các anh trông thấy lại cười ầm lên như vậy, chẳng hóa ra là *vô hạnh* lắm ru ».

Lũ trẻ nghe nói, không dám cười nữa. Khi người què đến, anh Trung đứng nép ra bên đường để cho người ấy đi, cả lũ trẻ cũng bắt-chước như vậy.

Giải nghĩa. — *Nô đùa* = chơi nghịch với nhau, có nơi gọi là trửng-dởn hay là chơi dởn. — *Vô-hạnh* = không có nết na, không biết giữ lễ-phép.

Bài tập.

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này* : Làng nào cũng có... đến đêm thì đóng lại. — Người kia ngã, què mất một chân, bây giờ đi... — Khi gặp người già yếu hay tàn tật, thì ta phải... cho người ta đi... — Những đứa trẻ hay cười chế những người tàn tật, là đứa...

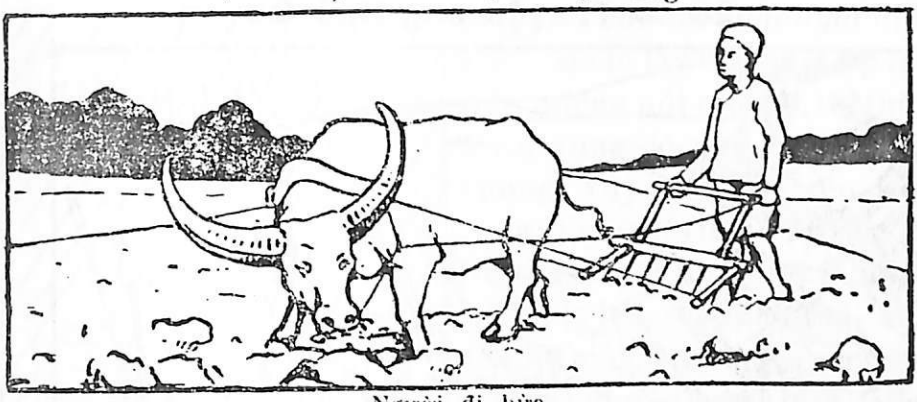
Làm vần. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Thế nào gọi là người tàn tật ? — Tại làm sao ta phải giữ lễ phép với người tàn-tật ?—Người không giữ lễ phép với người tàn-tật là người thế nào ?

Không nên nhạo báng những người tàn tật.

(1) cửa ngõ

27. — Cày cấy

(Ca-dao). — Bài học thuộc lòng



Người đi bừa

Ơn trời mưa nắng phải thì,
Nơi thì *bừa cạn*, nơi thì *cày sâu*.
Công-lênh chẳng quản làu làu,
Ngày nay *nước bạc*, ngày sau *cơm vàng*.
Xin ai đừng bỏ ruộng hoang,
Bao nhiêu *tấc đất, tấc vàng* bấy nhiêu.

Giải nghĩa. — *Bừa cạn, cày sâu* = bừa chỗ cạn, cày chỗ sâu. *Nước bạc* = nước ngập cả ruộng, trắng xóa, nghĩa là ruộng chưa cấy, chỉ có nước thôi. — *Cơm vàng* = ý nói có gạo thóc quý như vàng, cũng có ý nói thóc lúa chín đỏ như vàng. — *Tấc đất tấc vàng* = ý nói mỗi tấc đất thật quý như vàng. Hễ ai có ruộng đất mà chăm chỉ làm-lụng thì là tiền của ở đó.

Bài tập

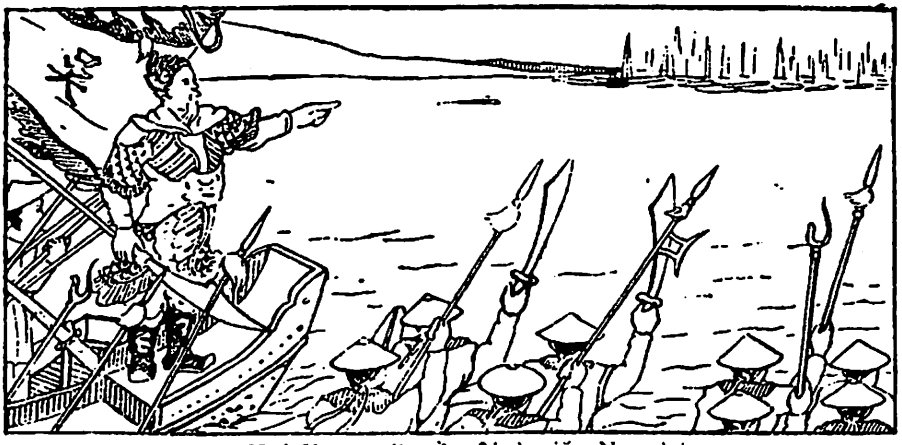
Học tiếng. — Phải thì, — công-lênh, — ruộng hoang, — bao nhiêu, . bấy nhiêu.

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này* : Ai đã đi làm ruộng thì không quản... — Năm nào mưa nắng... là năm ấy được mùa. — Ruộng bỏ không cày cấy là... — Người đi học mất... công là lợi...

Làm vẫn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Người đi cày làm thế nào mà cày ? — Lưỡi cày làm bằng gì ? — Hình lưỡi cày thế nào ? — Ruộng bỏ không cày thì gọi là ruộng gì ?

Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu

28. — Truyện ông Ngô-Quyền



Ngô-Vương-Quyền đánh giặc Nam-hán

Một đạo quân Tàu đi đường biển vào *sông Bạch-đằng*. Ông Ngô-Quyền sai quân lấy gỗ dẽo nhọn bịt sắt cắm xuống lòng sông rồi trở *nước thủy-triều* lên, cho thuyền nhẹ ra *khiêu-chiến* quân giặc. Được ít lâu ông giả cách thua. Ngược dòng sông chạy. Quân Tàu đuổi theo, nhưng ngay lúc đó nước thủy-triều xuống, thuyền của họ chạm vào cọc vỡ nát cả. Quân Tàu bị một trận thua to.

Được trận rồi ông Ngô-Quyền lên làm vua, đóng đô ở Cổ-loa (nay thuộc huyện Đông-anh, tỉnh Phúc-yên). Ông trị-vì được sáu năm. Từ lúc ông lên làm vua là hết cuộc nội-thuộc nước Tàu và bắt đầu thời-kỳ tự-chủ trong lịch-sử nước Nam.

Giải nghĩa. *Sông Bạch đằng* = nhánh sông Thái-bình chảy gần tỉnh-lỵ Quảng yên. - *Nước thủy-triều* = nước biển mỗi ngày dâng lên lại rút xuống. — *Khiêu chiến* = khêu cho người ta đánh nhau với mình.

Học tiếng. — Đường biển khiêu chiến — trị-vì thời-kỳ tự-chủ.

Câu hỏi. — Kể lại trận đánh ở Bạch-đằng. — Đánh được quân Tàu rồi ông Ngô-Quyền làm gì ?

Ông Ngô-Quyền đóng đô ở Cổ-Loa.



Trời mưa

Khi ta nấu nồi nước, thì ta thấy hơi bốc lên *nghi-ngút* như khói. Giá ta lấy cái *vung* úp lên trên miệng nồi một lát, thì thấy ở cái vung có giọt nước chảy xuống. Vậy mây ở trên trời cũng giống như hơi ở nồi nước. Nhưng mây là hơi nước ở sông, ở bể bốc lên, mà thành ra. Lúc đầu thì mây là những giọt nước nhỏ mà nhẹ, rồi dần dần (1) lên trên cao, gặp khí lạnh, hợp lại thành ra giọt nước lớn và nặng. Khi giọt nước nặng quá, thì rơi (2) xuống, thành ra mưa.

Nước mưa một phần thấm xuống đất, một phần chảy vào ao, vào ruộng, hay là chảy vào ngòi, vào sông, rồi lại ra bể.

Giải nghĩa. — *Nghi-ngút* = hơi hay khói bốc lên nhiều. — *Vung* = cái nắp đậy trên cái nồi.

Bài tập

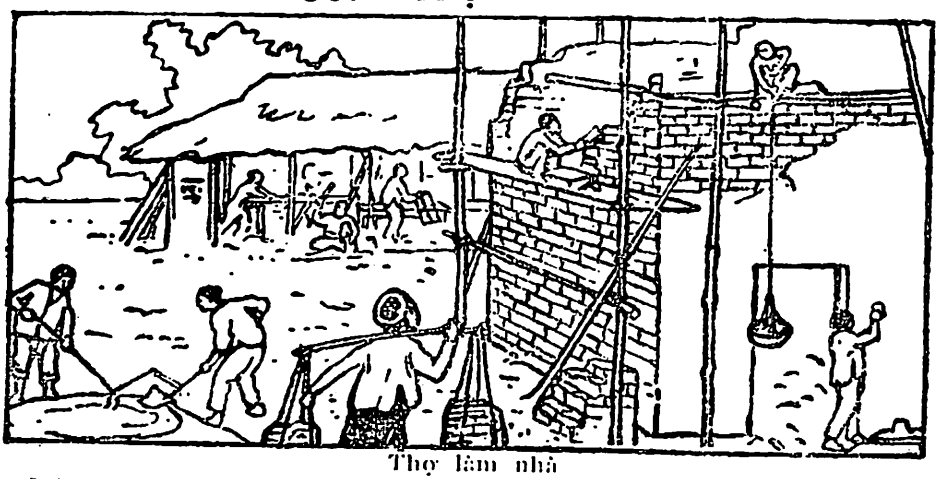
Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này* : Mây che kín trời một ... là có mưa. — Trời mưa lâu thì... và.... đầy những nước. — Khi mây gặp..... thì thành ra mưa.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Nước mưa tự đâu thành ra ? — Mưa thì có ích lợi gì ? — Không mưa thì làm sao ? — Mưa nhiều thì đồng điền ở nhà-quê thế nào ?

Hạt mưa ở trên trời sa xuống.

(1) lần lần — (2) rơi

30. — Thợ làm nhà



Thợ làm nhà

Làm một cái nhà gạch, phải dùng biết bao nhiêu thứ thợ. Đào móng, đổ nền, phải có thợ đấu (1). Đặt móng xây tường phải có thợ nề (2). Làm cột, làm kèo, làm gác, làm cửa phải có thợ mộc.

Lại còn thợ chạm, chạm *cửa võng*; thợ thiếc làm máng: thợ sơn sơn cửa.

Ấy là ta không nói những thợ cưa gỗ, nung (3) vôi, làm gạch cùng những thợ lắp kính, lắp khóa v. v. . .

Làm cho thành một cái nhà, phải dùng biết bao nhiêu thợ thuyền và tốn biết bao nhiêu công của.

Giải nghĩa. — *Cửa võng* = gỗ chạm lộng, thường đặt ở gian (căn) giữa nhà, từ bên nọ sang bên kia.

Bài tập

Học tiếng. — Thợ nề, — thợ mộc, — thợ chạm, — thợ cưa, — thợ đấu.

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này*: . . . đào móng, đổ đất... xây tường, lợp mái. . . . làm những đồ gỗ. —. . . sẻ gỗ ra từng tấm. — . . . đục chạm những cửa võng, cửa bức bàn.

Thợ mộc làm những đồ gỗ.

(1) thợ làm đất — (2) thợ hồ — (3) đốt



Chăn trâu

Ai bảo chăn trâu là khổ? — Không, chăn trâu sướng lắm chứ! Đầu tôi đội *nón mê* như lọng che. Tay cầm cành(1) tre như roi ngựa. *Ngất-nghều* ngồi trên mình trâu, tai nghe chim hót trong chòm cây, mắt trông bướm lượn trên đám cỏ. Trong khoảng trời xanh, lá biếc, tôi với con trâu thảnh-thơi vui thú, tưởng không còn gì sung-sướng cho bằng!

Giải nghĩa. — *Nón mê* = nón rách. — *Ngất-nghều* = có ý nói ngồi trên mình trâu lấy làm đắc chí.

Bài tập.

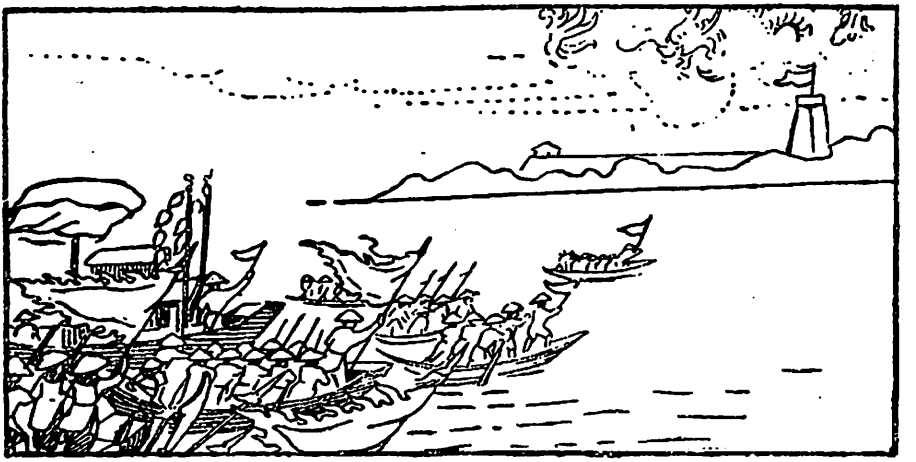
Học tiếng. — Nón mê, — ngành tre, — lọng, — roi, — chim hót, — bướm lượn, — xanh biếc.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Ta thường chăn trâu ở đâu? — Ta chăn trâu để làm gì? — Đi chăn trâu có gì là thú vị?

Dắt trâu ra đồng cho nó ăn cỏ.

(1) ngành

32. — Vua Lý Thái-tổ dời đô ra thành Hà-nội



Vua Lý Thái-tổ dời đô ra Thăng-long

Vua Lý Thái-tổ thấy đất Hoa-lư là chỗ nhà Đinh và nhà Lê đóng đô trước chật hẹp quá, mới dời đô ra thành Đại-la là nơi *thủ-phủ* nước ta về cuối thời nội-thuộc Tàu. Sử chép rằng khi thuyền rồng nhà vua ra đến nơi, thì thấy một con rồng vàng bay lên trời. Nhà vua cho là *điềm* tốt, mới đổi tên là Thăng-long nghĩa là « Rồng lên ». Thế là thành Thăng-long, tức là thành Hà-nội bây giờ, thành ra *kinh-đô* nước Nam.

Giải nghĩa. — *Thủ phủ* = chỗ các quan cai-trị một hạt đóng. — *Điềm* = cái chứng-triệu gì cho ta biết rằng công việc sau này tốt hay xấu. — *Kinh-đô* = chỗ có triều đình nhà vua.

Học tiếng. — Dời đô — thủ-phủ — điềm.

Câu hỏi. — Tại sao vua Lý Thái-tổ lại dời đô ra Hà-nội ? — Vì sao ngài đổi tên thành Đại-la là thành Thăng-long ?

Thành Thăng-long là thành Hà-nội ta ngày nay.

38. — Chỗ quê hương đẹp hơn cả

Một người đi *du-lịch* đã nhiều nơi. Hôm về nhà, kẻ quen người thuộc, làng xóm, láng giềng đến chơi đông lắm. Một người bạn hỏi: «Ông đi *du sơn du thủy*, thế tất đã trông thấy nhiều cảnh đẹp. Vậy ông cho ở đâu là thú hơn cả?» Người du-lịch đáp lại rằng: «Cảnh đẹp mắt tôi trông thấy đã nhiều, nhưng không đâu làm cho tôi cảm động, vui thú bằng lúc trở về chốn quê hương, trông thấy cái hàng rào, cái tường đất cũ-kỹ của nhà cha mẹ tôi. Từ cái bụi tre ở xó vườn, cho đến con đường khúc-khuỷu trong làng, cái gì cũng gợi ra cho tôi những mối cảm tình *chứa-chan*, kể không sao xiết được».



Người đi du-lịch về nhà

Giải nghĩa. — *Du-lịch* = (du là chơi, lịch là trải) người đi chơi, trải nhiều nơi. — *Du sơn du thủy* = chơi chỗ sông, chỗ núi, những chỗ phong-cảnh đẹp. — *Chứa chan* = nhiều, bề bộn.

Bài tập

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này*: Người ta đi dầu xa về thì... đến thăm hỏi đông lắm. — Cái nhà tôi đã ba đời nay rồi, cho nên trông nó... lắm. — Có đi ra ngoài mới biết nhớ... nhà mình.

Làm văn — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Quê hương anh ở đâu? — Nhà-quê anh có cái gì đẹp hơn cả? — Anh đã được đi những nơi nào rồi?

Chỗ quê hương đẹp hơn cả.

34. — Ngoan (giỏi) được khen, hư phải chê



Đứa bé ngoan và đứa bé hư.

Đứa bé (1) yêu-mến cha mẹ, vâng lời thầy dạy, là đứa ngoan. Đứa bé kính nể anh chị, nhường-nhịn các em, cũng là đứa ngoan. Đứa bé biết giữ lễ phép, ăn ở tử-tế với cả mọi người, cũng là đứa ngoan. Ngoan thì ai cũng yêu, cũng khen, cũng *chiều-chuộng*.

Còn những đứa bé không kính mến cha mẹ, không nghe lời thầy dạy, không nhường-nhịn anh em chị em và *xấc láo* với cả mọi người, đều là những đứa hư cả. Hư thì ai cũng ghét cũng chê, cũng mắng-mỏ (la mắng). Vậy các trẻ con đứa nào cũng nên ăn-ở cho ngoan-ngoãn.

Giải nghĩa. — *Chiều-chuộng* = theo ý mình mà làm cho mình bằng lòng. — *Xấc láo* = vô phép, ngược dãi người bề trên, cũng như hỗn-hào, xấc-xược.

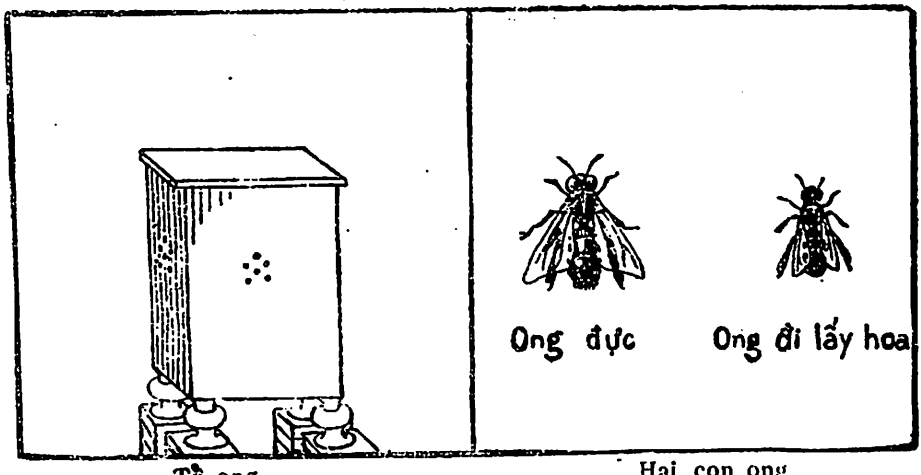
Bài tập

Học tiếng. — Kính nể — nhường nhịn — mắng-mỏ — ngoan-ngoãn.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Trẻ con thế nào là ngoan ? — Thế nào là hư ? — Ngoan thì được gì ? — Hư thì thế nào ? — Một đứa trẻ đã trót hư thì làm thế nào cho được ngoan ?

Ngoan được khen, hư phải chê.

(1) nhỏ.



Tổ ong Hai con ong

Người ta nuôi ong, phải làm tổ (1) cho nó ở. Ong ở từng đàn. Những ngày nắng ráo, thì từ sáng đến tối nó bay đi tìm hoa, lấy *nước mật hoa* đem về làm mật, lấy *phấn hoa* đem về làm sáp.

Ta nuôi ong để lấy mật và lấy sáp. Mật để ăn, sáp để làm nến (cây đèn); ta lại còn dùng *sáp ong* để đánh các đồ-đạc bằng gỗ cho bóng. Ong có ngòi (đọc) đốt đau: ai vô ý mà đến gần tổ ong, thường bị nó đốt.

Giải nghĩa. — *Nước mật hoa* = nước có vị ngọt ở trong hoa. — *Phấn hoa* = phấn vàng bám ở nhị hoa. — *Sáp ong* = một chất dẻo, có sắc vàng, lấy ở tổ ong ra. — *Nến* = thứ nến làm bằng sáp ong ta gọi là nến sáp.

Bài tập

Học tiếng. — Tổ ong, — sáp ong, — phấn hoa, — đánh bóng, — ngòi, — đốt.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Người ta nuôi ong ở đâu ? — Khi nắng ráo thì ong làm gì ? — Mật ong dùng làm gì ? — Sáp ong dùng làm gì ? — Lại gần tổ ong thì thế nào ? — Tại làm sao ?

Người ta nuôi ong để lấy mật và sáp.

(1) ổ.

36. — Ông Trần-Quốc-Tuấn



Đền Kiếp-bạc ở Hải-dương

Hồi nước Nam phải quân Mông-cổ sang đánh, vua ta giao *binh quyền* cho ông Trần-Quốc-Tuấn. Ông đánh trận đầu, vì quân Mông-cổ nhiều hơn quân ta, nên ông bị thua. Vua thấy thế mới bảo ông rằng: « Thế giặc mạnh lắm, *trẫm* sợ đánh nhau mãi khổ dân. Hay là trẫm *hàng* cho dân khỏi khổ? » Ông tâu rằng: « Bệ-hạ phán thế, thực là có bụng thương dân lắm; nhưng dám xin Bệ-hạ biết cho rằng cái đạo làm vua, trước hết phải gìn-giữ lấy *giang-sơn* tiên tổ để lại cho đã. Nếu Bệ-hạ muốn hàng, xin hãy chém đầu thần đi đã ». Vua nghe nói thế, vững dạ, không nghĩ đến việc ra hàng nữa.

Giải nghĩa. — *Binh quyền* = quyền rèn tập, coi bảo quân lính. — *Trẫm* = tiếng vua dùng để chỉ mình như ta nói « tôi », « ta », v.v... — *Hàng* = chịu phục, thôi không dám kháng cự lại, mà theo quyền phép người. — *Giang sơn* = đất cát của một nước.

Học tiếng. Binh quyền — thế giặc — phán — giang sơn — hàng.

Câu hỏi. — Khi quân Mông-cổ sang đánh nước Nam thì vua giao việc gì cho ông Trần-Quốc-Tuấn? — Khi vua bàn với ông ra hàng thì ông tâu gì?

Thế quân Mông-cổ rất mạnh.



Mẹ bảo : Khi có mồ-hôi chớ uống nước lã.

Khi chơi, đừng có chạy nhanh[1] lắm.

Khi mồ-hôi chảy, chớ có uống nước lã, chớ có đứng chỗ *luồng gió* (gió lồng).

Trời mưa ẩm ướt, chớ có chơi đùa dầm chân ở dưới nước.

Đi đường gặp mưa, quần áo có ướt phải thay ngay.

Những khi ngủ, phải đắp bụng, ăn uống phải có điều-độ.

Khi ốm đau, không nên ăn đồ độc : có *kiêng* có lành.

Giải nghĩa. — *Luồng gió* = lối gió thổi mạnh. — *Kiêng* = giữ không ăn hay không làm những cái gì có thể hại đến sức khỏe.

Bài tập

Học tiếng. — Luồng gió, ẩm ướt, — của độc, — kiêng.

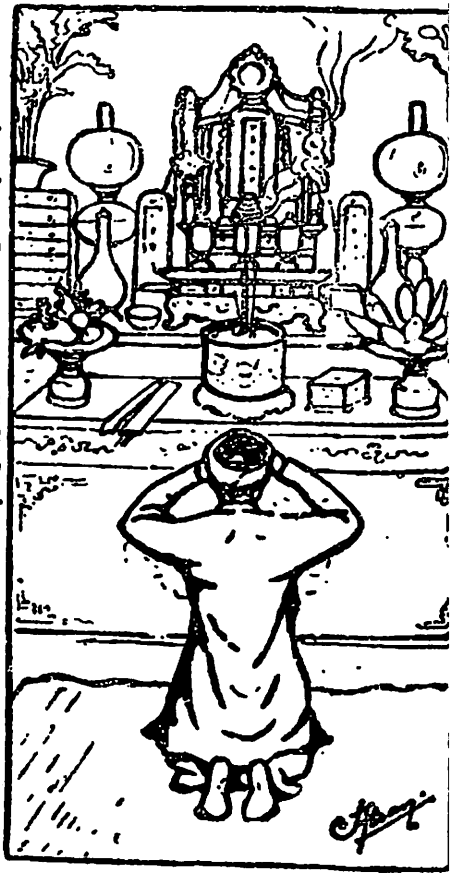
Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Khi chơi không nên làm gì ? — Khi mồ-hôi chảy, không nên làm gì ? — Khi trời mưa ẩm ướt và khi quần áo bị ướt, nên làm thế nào ? — Khi ngủ, khi ốm nên phòng giữ những gì ?

Khi có mồ-hôi, không nên uống nước lã.

(1) lanh.

88. — Ngày giỗ

Trên bàn thờ, đồ đồng, đồ sơn *bóng* lộn (trong bóng), đèn nến [1] sáng choang, khói hương nghi-ngút, trông thật là nghiêm-trang. Thầy tôi đứng ở trước, chấm một nắm hương, cắm vào bình hương, lạy hai lạy, rồi quỳ xuống hai tay chắp đề ngang trán, miệng *lẩm-nhẩm* khấn. Thầy tôi khấn và lạy xong, thì đến những người trong họ và chúng tôi cứ lần lượt vào lạy, mỗi người bốn lạy. Lễ xong một chốc hết *tuần hương*, thì cỗ bàn trên bàn thờ hạ xuống, dọn rượu, cả nhà hội-họp ăn uống rất vui-vẻ.



Khấn tổ tiên

Giải nghĩa. — *Bóng* = nhẵn và sáng trông nhấp-nhánh. — *Lẩm-nhẩm* = nói sẽ trong mồm, người ngoài không nghe tiếng. — *Tuần hương* = một lượt hương cháy hết.

Bài tập.

Học tiếng. — Bóng, — nghi-ngút, — lẩm-nhẩm.

Đặt câu — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này:* Đồ đồng nàng đánh thì . . . — Lúc nào nấu cơm thì trên nóc bếp khói lên . . . — Thầy tôi . . . khấn trước bàn thờ.

Khói hương bay nghi-ngút.

(1) sáp.



Cả nhà đang ăn cơm

Cậu Tí đi học về một chốc, thì cha ở ngoài đồng cũng vác cày, dắt (dắc) trâu, về đến nhà.

Cơm đã chín. Mẹ và chị dọn ra để trên giường. Cả nhà ngồi ăn. Cơm đỏ, canh rau, chẳng có gì là *cao-lương mỹ-vị*. Nhưng cơm sốt, canh nóng, bát đũa sạch-sẽ, cả nhà ăn uống ngon miệng no-nê.

Nhất là cha mẹ, con cái, trên thuận dưới hòa, một nhà đoàn-tụ *sum-họp* với nhau, thì dẫu cơm rau cũng *có vị* lắm.

Giải nghĩa. — *Cao-lương mỹ-vị* = đồ ăn quí, đắt tiền — *Sum-họp* = họp mặt đông đủ. — *Có vị* = ăn ngon miệng.

Bài tập

Học tiếng. — Chín, — nóng, — sốt, — dọn, — no-nê, — ngon miệng.

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này :* Cơm thổi đã vừa.. đến nơi. — Mâm bát đã... đủ trên giường. — Cơm...canh...cả nhà ăn uống... — Bữa cơm rau ăn như thế mà....

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Ai nấu cơm, dọn cơm ? — Những ai ngồi ăn cơm ? — Cơm ăn có những gì ? — Ăn uống như thế, sao mà ngon miệng ?

Cơm sốt, canh nóng, ăn ngon.

40. — Ông Lê-Lai liều mình cứu chúa



Lê-Lai bị quân Tàu bắt

Vua Lê-Lợi bấy giờ ở Chí-linh bị quân Tàu *vây riết* lắm; quân giặc sắp *hạ* được đồn, vua Lê tất bị giết. Vua mới hỏi tướng-tá rằng: « Ai dám thay trẫm ra phá vòng vây, đánh nhau với giặc? Người ấy sẽ bị giặc bắt, còn trẫm thì nhân lúc giặc lui, mộ thêm quân, họp binh lại, mưu sự báo thù ». Ông Lê-Lai ra nhận việc ấy.

Ông mặc áo *ngự-bào*, cưỡi voi ra ngoài đồn, tự xưng là « Bình-định-vương » là hiệu vua Lê-Lợi bấy giờ. Quân nhà Minh tưởng là vua Lê-Lợi thực, xúm nhau lại bắt ông giết đi.

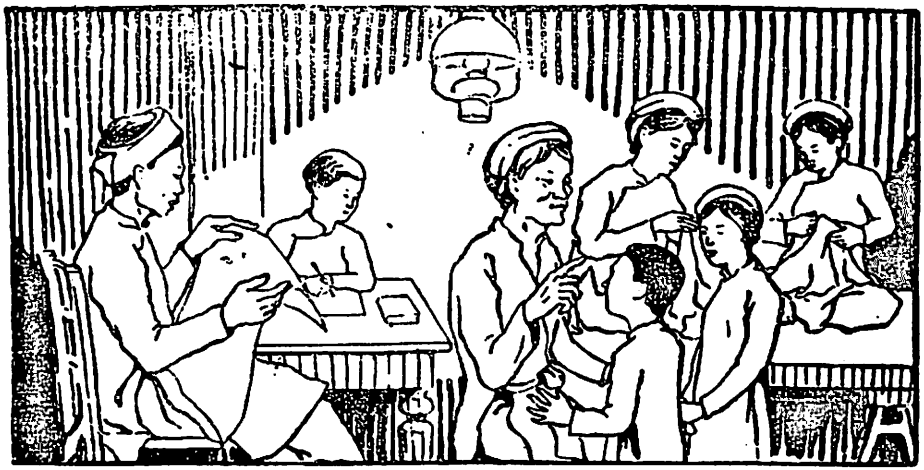
Ông Lê-Lai liều mình như thế thành ra cứu được vua Lê-Lợi thoát nạn, mà nhân đó nước ta mới được tự chủ, khỏi phải quân Tàu *áp chế*.

Giải nghĩa. — *Vây* = cho quân đứng quây xung-quanh mà đánh. — *Riết* = quân vây rất nhiều mà đánh rất hăng. — *Hạ* = đánh lấy được. — *Ngự-bào* = áo vua mặc. *Áp chế* = đè nén, hà hiếp

Học tiếng. — Vây — hạ — tướng-tá — áo ngự-bào — thoát nạn.

Câu hỏi. — Vua Lê Lợi bị vây ở đâu? — Vua hỏi tướng-tá thế nào? — Ông Lê-Lai làm gì?

Ông Lê-Lai cứu vua khỏi chết cứu nước khỏi khổ



Một nhà sum-vầy buổi tối

Cơm nước xong, trời vừa tối. Ngọn đèn treo, thắp ở giữa nhà. Cha ngồi đọc nhật-báo. Anh đang ngồi cúi xuống xem sách hay làm bài. Mẹ và chị, kim chỉ và may. Ở bên cạnh hai đứa em nhỏ đang nghe bà kể câu *chuyện cổ-tích*, thỉnh-thoảng lại khúc-khích cười với nhau rất vui-vẻ.

Ban ngày đi làm ăn khó nhọc ; tối đến cả nhà được đông đủ, *sum-vầy* như vậy, tưởng không có cảnh nào vui hơn nữa.

Giải nghĩa. — *Chuyện cổ-tích* = chuyện đời xưa. — *Sum vầy* = hội-họp, quây-quần với nhau.

Bài tập.

Học tiếng. — Sum-vầy, — vui, — thỉnh-thoảng.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Trời tối, ngọn đèn thắp ở đâu ? — Trong nhà cha, mẹ, chị, em làm gì ? — Cái cảnh một nhà sum vầy với nhau như thế, anh nghĩ làm sao ?

Một nhà sum-vầy vui-vẻ.

42. – Con cò mà đi ăn đêm

(Ca-dao) – Bài học thuộc lòng



Con cò mà đi ăn đêm

Con cò mà đi ăn đêm,
Đậu phải cành mềm *lộn cổ* [xuống ao.
Ông ơi, ông *vớt* tôi nao!
Tôi có lòng nào, ông hãy *xáo* [*măng*.
Có xáo thì xáo nước trong,
Đừng xáo nước đục đau lòng [cò con.

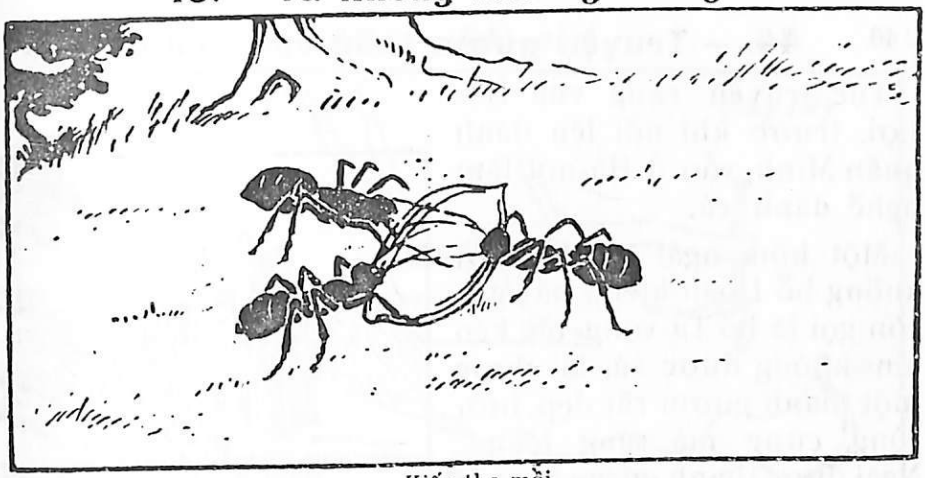
Đại-ý. – Bài này mượn chuyện con cò mà ngụ ý luân-lý rất cao. Con cò sa xuống nước, người ta bắt được sắp đem làm thịt, mà nó vẫn xin nấu bằng nước trong, để cho chết cũng được trong sạch. Cũng như người ta nghèo khó đi làm ăn lỡ sa-cơ thất-thế, bị phải tai nạn, nhưng bao giờ cũng giữ lấy tấm lòng trong sạch, không làm điều gì ô uế.

Giải nghĩa. – *Lộn cổ* = rơi đâm đầu xuống. – *Vớt* = lôi ở dưới nước lên. – *Xáo măng* = nấu lẫn với măng để làm món đồ ăn.

Bài tập

Đặt câu. – *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này*: Con vạc thì thường hay... Đừng uong... mà độc. – Con chim đậu trên... tiếng hót véo-von. – Con gà rơi vào bẽ phải... nó lên.

Phải giữ tấm lòng cho trong sạch.



Kiến tha mồi

Nước mềm, đá rắn (cứng), thế mà nước chảy mãi, đá cũng phải mòn. Sợi dây nhỏ, cây gỗ lớn, vậy mà dây cưa mãi gỗ cũng phải đứt. Con kiến nhỏ, cái tổ (1) to, thế mà kiến *tha* lâu cũng đầy tổ.

Người ta cũng vậy, *phàm* làm việc gì dẫu thấy khó cũng đừng nên ngã lòng. Gặp việc gì khó, ta cũng cứ vững lòng mà làm, cứ cố vào, cố nữa, cố luôn mãi, thì việc dẫu khó đến đâu, cũng có ngày ta làm nên được. Những kẻ hay ngã lòng chẳng bao giờ làm được việc gì cả.

Giải nghĩa. – *Tha* = cắn vào mồm mà mang đi. – *Phàm* = gồm tất cả.

Bài tập

Học tiếng. – Mềm, – rắn, – mòn, – cưa, – đứt, – vững lòng, – bền chí.

Làm văn. – *Trả lời những câu hỏi sau này* : Gặp việc khó ta phải làm thế nào? – Những kẻ hay ngã lòng thì thế nào? – Tại sao nước làm cho đá phải mòn? – « Kiên tha lâu có ngày đầy tổ » nghĩa là thế nào?

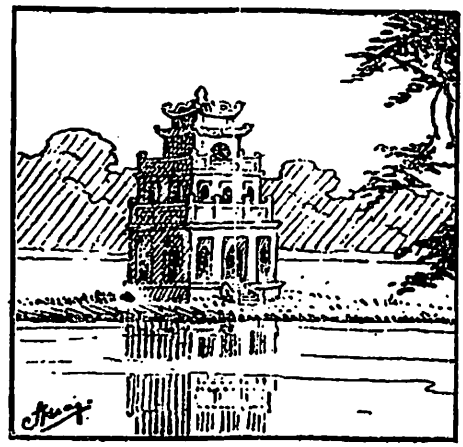
Gặp việc khó ta chớ nên ngã lòng.

(1) ổ.

44. — Truyện gươm thần của vua Lê-Lợi

Tục truyền rằng vua Lê-Lợi, trước khi nổi lên đánh quân Minh, vẫn ở Hà-nội làm nghề đánh cá.

Một hôm ngài quăng lưới xuống hồ Hoàn-kiếm, bấy giờ còn gọi là hồ Tả-vọng, lúc kéo lên không được cá, lại được một thanh gươm rất đẹp, lưỡi rộng, cứng mà sáng loáng. Ngài được thanh gươm ấy, nổi lên đánh quân Tàu, đuổi ra ngoài nước, rồi lên ngôi vua ở Thăng-long (Hà-nội bây giờ).



Hồ Hoàn-kiếm

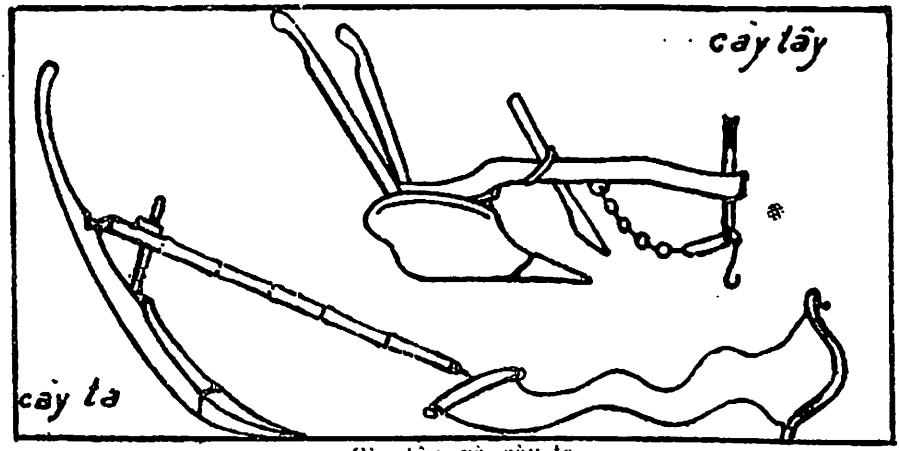
Một hôm ngài *ngự* thuyền chơi trên hồ; ngài thấy có một con rùa to nổi lên, bơi lại gần ngài. Ngài sợ, lấy gươm gạt ra, nhưng con rùa ấy đớp lấy gươm rồi biến mất. Ngài bấy giờ mới biết rằng con rùa ấy là vị thần hồ đã giúp ngài đánh quân Tàu. Sau người ta xây ở giữa hồ một cái tháp gọi là « Quy-sơn tháp » (tháp Núi-rùa), còn cái hồ ấy thì gọi là « Hoàn-kiếm hồ » (hồ Giả-gươm).

Giải nghĩa. — *Ngự* = tiếng để chỉ những việc vua làm, hay là những cái gì vua dùng như : ngự lãm (vua xem), ngự thuyền (vua đi thuyền), ngự bào (áo vua mặc).

Học tiếng. — Thanh gươm — lên ngôi — đớp.

Câu hỏi. — Một hôm vua Lê-Lợi đánh cá bắt được gì ? — Từ hôm đó giở đi ngài làm gì ? — Lên ngôi vua rồi ngài làm gì ? — Thanh gươm của ngài biến đi ra làm sao ?

Con rùa thần nổi lên mặt nước



Cày tây và cày ta

Cái cày là đồ làm ruộng cần nhất. Cái cày của ta dùng còn đơn-sơ lắm, gần hết làm bằng gỗ. Thân cày, nàng cày, chỗ tay cầm (seo cày) toàn bằng gỗ cả. Cái bắp cày thì bằng tre hay bằng gỗ. Chỉ có cái lưỡi và cái *diệp* là bằng sắt mà thôi. Cái cày tây thì gần hết làm bằng thép cả, và đủ bộ-phận hơn cày ta. Bên Tây nhiều khi lại còn ghép mấy cái cày vào một cái bắp, rồi dùng máy kéo. Bên ta dùng cày máy không tiện, vì ruộng ta bùn-lầy, lại chia ra từng miếng nhỏ hẹp. Sự cày bừa của ta *quanh đi quẩn lại* chỉ nhờ sức trâu bò mà thôi.

Giải nghĩa. — *Diệp cày* = một miếng gang hay một miếng sắt để gần liền ở trên cái lưỡi, để khi cày nó lật đất ra hai bên. — *Quanh đi quẩn lại* = chỉ có thế mà thôi, không có gì khác nữa.

Bài tập

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này* : Đồ làm ruộng của ta còn... lắm. — Cái...cày của ta thì nhọn và hẹp. — Cái cày của tây thì các...đủ hết cả. — Cày của. . thì kéo bằng ngựa.

Làm vau. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Những đồ làm ruộng của ta cần có những cái gì ? — Ta dùng những giống gì để cày bừa?

Có cày ruộng mới có thóc gạo.

46. – Con trâu



Trâu ở dưới đầm

Trâu lớn hơn bò và sức mạnh hơn. Lông đen, cứng và thưa, thỉnh-thoảng có con lông trắng. Mắt *lờ-đờ*, sừng to và cong lên. Trâu xem nặng-nề và chậm-chạp hơn bò. Tính nó thuần và hay chịu khó. Ăn uống ít, mỗi ngày chỉ vài ba nắm cỏ khô cũng đủ. Nó ưa *đầm* (mẹp) xuống nước, xuống bùn, và có thể lội qua sông qua đầm được.

Trâu dùng để cày ruộng, kéo xe, hoặc kéo *che đạp mía*. Thịt trâu không ngon bằng thịt bò. Da trâu dùng để bịt trống hay làm giày dép. Sừng trâu dùng làm các đồ vật như : cán dao, lược, ống thuốc, v. v...

Trâu thật là con vật có ích. Ta vẫn cho vào hạng *lục-súc* rất có công với người.

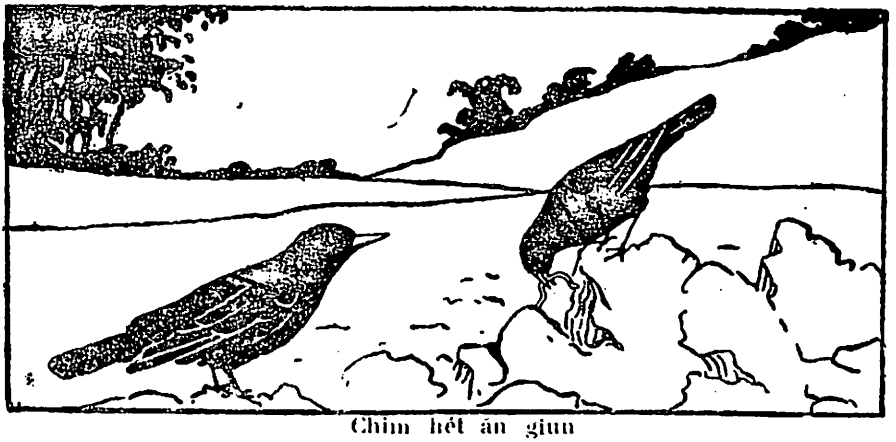
Giải nghĩa. – *Lờ-đờ* = trông không nhanh trai. – *Đầm* = lăn xuống chỗ có nước, có bùn. – *Che đạp mía* = máy ép mía. – *Lục-súc* = Sáu giống vật của người ta nuôi: trâu, ngựa, dê, gà, chó, lợn

Bài tập

Đặt câu. – *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này* : Con trâu tuy to, nhưng... hơn con bò. – Ở làng tôi có cái. . . thường cho trâu đi ăn phải lội qua. – Cái tù-và này làm bằng... — Nhà kia nuôi một đàn trâu để kéo...

Làm văn – Tả hình một con trâu mà anh đã trông thấy.

Trâu to hơn và khỏe hơn bò.



Chim hết ăn giun

Chim là loài ăn những *côn-trùng* làm hại lúa. Nhờ có chim mới *trừ* được những giống ấy. Chim có thể đuổi bắt côn-trùng ở trên không, hay nhặt (lặt) (1) nó ở luống cày. Chim chính là *tuần-ngoại* của ta đó. Người làm tuần-ngoại, thì chỉ giữ được kẻ trộm cắp *hoa màu* (2) mà thôi, chứ chim làm tuần-ngoại, thì mới giữ nổi các loài sâu bọ đâu đâu cũng vào lọt.

Vậy loài chim có ích cho nhà nông lắm. Chớ nên giết hại nó.

Giải nghĩa. — *Côn-trùng* = nói chung các loài sâu-bọ. — *Trừ* = làm mất đi, giết đi. — *Tuần ngoại* = tuần coi lúa-má ở ngoài đồng. — *Hoa-màu* = các thứ cây ăn được, trồng ở nơi cạn như: ngô, khoai, rau, đậu.

Bài tập

Học tiếng. — Trừ, — côn-trùng, — tuần-ngoại, — hoa-màu.

Đặt câu — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này*: Loài chim . . . được những côn-trùng ăn hại lúa. — Châu-chấu là một thứ . . . có cánh. — Làng nào cũng phải có . . . để giữ lúa và hoa-màu. — Người ta trồng . . . về vụ tháng tư, tháng năm.

Không nên giết hại loài chim vì nó có ích cho người làm ruộng

(1) lượm — (2) đồ hoa quả.

48. — Vua Lê Thánh-tôn

Vua Lê Thánh-tôn sai quan làm bộ quốc-sử và vẽ địa-đồ nước ta. Ngài họp tập các nhà *danh-sĩ* thời bấy giờ và khuyến-khích việc văn học, ngài có soạn ra nhiều thơ chữ nho và *thơ nôm* nữa.



Hồng-đức luật

Ngài tìm cách mở mang nghề làm ruộng và nghề chăn nuôi. Ngài cho khai-khẩn những đất hoang, mở ra hơn bốn mươi sở đồn-điền cho dân nghèo khổ có việc mà kiếm ăn. Ngài lập ra nhà tế-sinh để nuôi những người già yếu tàn tật, không có nơi nương tựa ; khi nào có dịch tễ thì sai quan đem thuốc phát chẩn các người mắc bệnh.

Ngài lại đánh lấy được nước Chiêm-thành nữa.

Nói tóm lại đời vua Lê Thánh-tôn là một thời-kỳ vẻ-vang nhất trong lịch-sử nước Nam.

Giải nghĩa. — *Danh-sĩ* = người làm văn có tiếng. — *Thơ nôm* = thơ tiếng ta.

Học tiếng. - Bộ quốc-sử, — khai khẩn, — đồn-điền, — nhà tế-sinh.

Câu hỏi. — Về đời nhà Hậu Lê, có ông vua nào giỏi nhất ? — Ngài làm gì để khuyến khích người làm ruộng ? — Ngài đánh lấy nước nào ?

Vua Lê Thánh-tôn đánh được nước Chiêm-thành



Cậu học-trò nhường chỗ cho ông cụ

Một lũ học-trò ngồi *xúm-xít* ở hàng nước, đang cười cười nói nói. Có một ông cụ lưng còng, tóc bạc, cũng muốn vào hàng nước nghỉ. Nhưng mấy cái ghế *chật nich* cả rồi, cụ cứ loanh-quanh (xa-xẩn) đứng ở ngoài.

Một cậu học-trò ít tuổi nhất, thấy thế, vội-vàng đứng ngay dậy, nhường chỗ mời cụ ngồi. Sau lại cầm hộ cả cái điếu đưa cho cụ hút thuốc. Mấy cậu ngồi bên cạnh, bấy-giờ cùng bảo nhau ngồi dồn lại cho rộng chỗ.

Cụ già ăn thuốc xong, khen các cậu rằng:

« Các cậu là học-trò tràng nào, mà khéo học được những điều lễ phép như thế! *Lão* đây thật lấy làm qui-hóa cái nết của các cậu ».

Giải nghĩa. - *Xúm-xít* = đông người tụ họp với nhau một chỗ. *Chật nich* = chật lắm, không còn hở chỗ nào. - *Lão* = tiếng người già tự xưng.

Bài tập

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này* : Học-trò ngồi.. ở hàng nước. — Mấy cái ghế đều....cả. — Có ông cụ đứng ..ở ngoài. — Một cậu học-trò... nhường chỗ cho cụ.— Mấy cậu nữa...ngồ dồn lại cho rộng chỗ.

Kính lão đắc thọ.

50. – Lòng thương kẻ tôi-tớ



Mày có bỏng tay không

Ông Lưu-Khoan thuở xưa là một ông quan có tiếng nhân-từ. Một hôm, ông mặc áo, đội mũ *chỉnh-tề*, sắp đi chầu. Con *thị-tì* bưng bát cháo lên hầu. Chẳng may lỡ tay, đánh đổ cháo ra áo chầu. Con thị-tì sợ hãi, vội-vàng lấy tay vuốt chỗ cháo đổ. Ông Lưu-Khoan *không đổi sắc mặt*, từ-tử nói rằng: «Mày có bỏng (1) tay không?»

Ôi! tay người ta bỏng thì đau-đớn nhiều, áo quí mà *hoen* bẩn (2) là việc nhỏ. Ông Lưu-Khoan biết quên cái áo bị bẩn của mình, mà chỉ nghĩ đến tay bỏng của người đầy-tớ, thật là một người có *đại-độ*, biết thương kẻ dưới.

Giải nghĩa. — *Chỉnh-tề* = ngay-ngắn, đứng-đắn. — *Thị-tì* = đầy-tớ gái. - *Không đổi sắc mặt* = ý nói không có giận-dữ chút nào. — *Hoen* = giọt mỡ, giọt cháo rơi vào vải, lụa, làm cho mất mầu đi. Có nơi gọi là *quẹn*. — *Đại-độ* = bụng rộng-rãi, biết dong-thứ người ta.

Bài tập

Học tiếng. — Đi chầu, — đánh đổ, — vuốt, — bỏng, — dong.

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này*: Biết...kẻ dưới, mới là lượng trên. — Đời trước, sáng nào các quan cũng phải...vua. — Thằng kia bưng mâm cơm, lỡ tay.. cả. - Nó đánh đổ cháo ra áo, phải đem...đi. — Nó nghịch lửa...tay.

Ta nên biết thương kẻ tôi-tớ.

(1) phỏng — (2) vây ố.

Ông Carnot xưa là một ông quan to nước Pháp, một hôm nhân lúc *rảnh việc*, về chơi quê nhà. Khi ông đi ngang qua tràng học ở làng, trông thấy ông thầy dạy mình lúc bé, bấy giờ đã đầu tóc bạc phơ, đang ngồi trong lớp dạy học. Ông ghé vào thăm tràng và chạy ngay lại trước mặt thầy giáo, chào hỏi lễ phép mà nói rằng: « Tôi là Carnot đây, thầy còn nhớ tôi không?» Rồi ông ngoảnh lại khuyên bảo học-trò rằng: « Ta *bình-sinh*, nhất là ơn cha, ơn mẹ ta, sau ơn thầy ta đây, vì nhờ có thầy chịu khó dạy bảo, ta mới làm nên *sự-nghiệp* ngày nay».

Giải nghĩa. – *Rảnh việc* = thong thả, không có việc làm. – *Bình-sinh* = sống ở đời. – *Sự-nghiệp* = công-cuộc của mình đã làm nên.



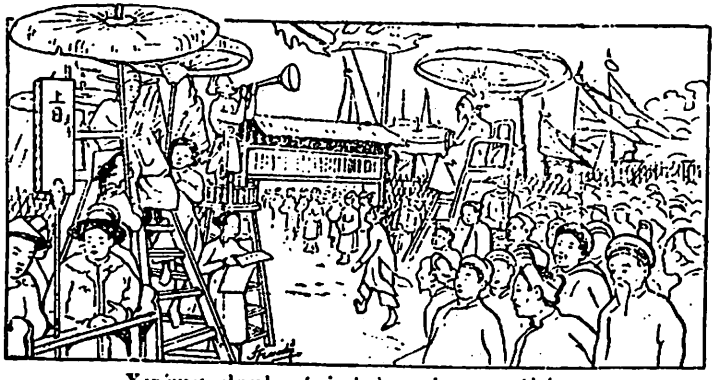
Ông Carnot chào thầy học

Bài tập

Làm văn. – *Trả lời những câu hỏi sau này* : Ông Carnot, một hôm nhân lúc rỗi việc, đi đâu? Ông đi qua làng thấy gì? – Lúc vào thăm tràng thì ông làm gì? – Ông khuyên bảo học-trò thế nào?

Học-trò phải biết ơn thầy.

52. — Các khoa thi



Xướng danh tại trường hương-thí

Ngày xưa, học-trò chữ nho đi thi để có chân *khoa mục* và ra làm quan. Thi có hai khoa: *thi-hương* và *thi-hội*.

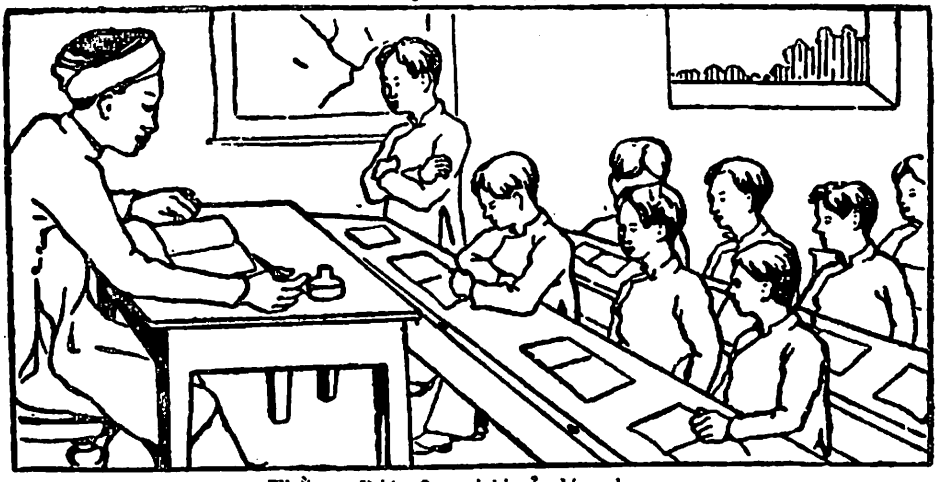
Những người đậu thi hương chia ra làm hai hạng: một là *hương-cống* sau gọi là *cử-nhân*, hai là *sinh-đồ* sau gọi là *tú-tài*. Còn người đậu thi hội thì có ba hạng gọi là *tiến-sĩ* (nhà Trần gọi là thái-học-sinh). Vua Lê Thánh-tôn muốn cho việc thi cử thêm bề trọng thể, mới lập ra lệ xướng-danh và lệ *vinh-quy*. Ngài lại sai khắc tên những người đậu tiến-sĩ vào bia đá. Những bia đá ấy nay còn dựng ở nhà Văn-miếu ở Hà-nội và Huế.

Giải nghĩa. — *Khoa mục* = thi đậu, có bằng sắc nhà vua ban cho. — *Thi-hương* = khoa thi mở ở các hạt trong nước để tuyển lấy tú-tài và cử-nhân. — *Thi-hội* = khoa thi mở ở kinh-đô tuyển lấy tiến sĩ. — *Hương-cống, cử nhân* = người thi hương đậu cao từ 50 trở lên. — *Sinh-đồ, tú-tài* = người thi hương đậu thấp từ 50 trở xuống. — *Vinh-quy* = thi đậu về làng được người rước-sách linh-đình.

Học tiếng. — Chân khoa mục — thi hương — thi hội — xướng danh — vinh-quy.

Câu hỏi. — Những người đậu các khoa thi ngày trước thì gọi là gì? — Vua Lê Thánh-tôn đặt ra lệ gì để việc thi-cử thêm bề trọng thể? — Những tấm bia khắc tên những người đậu tiến-sĩ nay dựng ở đâu?

Ngày xưa thi đậu thì được vinh-qui.



Thằng Bút đọc bài ở lớp học

Thằng Bút học bài *ngụ-ngôn*. Nó đọc cả bài hai ba lượt, rất có ý và nhận nghĩa cho thật hiểu.

Nó đọc câu đầu, rồi không nhìn vào sách mà đọc lại. Nó đọc thong-thả, rõ-ràng, không sai chút nào.

Nó đọc sang câu thứ hai. Thuộc rồi, đọc lại cả với câu đầu. Rồi nó học luôn như thế cho đến câu cuối cùng.

Sau Bút học lại cả bài, năm bảy bận. Lúc bấy giờ, gấp sách lại, đọc làu-làu, chắc mai vào lớp không sợ *ngắc-ngứ* (1) (trúc-trắc).

Giải nghĩa. — *Ngụ-ngôn* = chuyện đặt ra, có ý để dạy bảo người ta. — *Ngắc-ngứ* = đọc vấp-váp, không trôi chảy. Có nơi gọi là *ngúc-ngắc*.

Bài tập

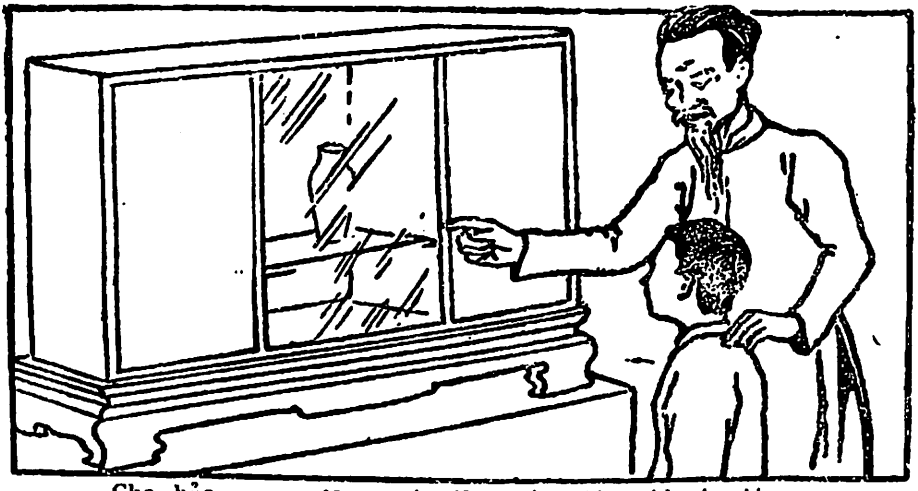
Học tiếng. — Ý-tứ, — thong-thả, — rõ-ràng, — làu-làu, — ngắc-ngứ.

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này* : Học bài phải có...cho thật hiểu nghĩa. — Khi học phải cho...và... — Đã gọi là học thuộc lòng, thì phải cho...chớ có...

Đọc bài thuộc làu làu.

(1) ngập-ngừng.

54. -- Làm người phải học



Cha bảo con : « Ngọc có giũa, có mài mới có giá ».

Ngọc kia chẳng giũa, chẳng mài,
Cũng thành *vô dụng*, cũng hoài ngọc đi.
Con người ta có khác gì,
Học-hành *qui giá*, ngu-si *hư đời*.
Những anh *mít-đặc* thôi thời,
Ai còn mua chuộc, đón mời làm chi.

Đại-ý. - Bài này nói người ta không học, thì ngu dốt, chẳng biết nghĩa lý gì. Ví như hòn ngọc dẫu qui, nhưng không giũa, không mài, thì cũng chẳng thành đồ mà dùng được. Vậy người ta ai ai cũng phải học thì mới khôn.

Giải nghĩa. — *Vô dụng* = không dùng được việc gì. *Qui giá* = tôn trọng lên. — *Hư đời* = hỏng cả đời người, chẳng làm được việc gì. *Mít-đặc* = dốt chẳng biết một tí gì cả.

Bài tập

Làm văn. *Trả lời những câu hỏi sau này* : Ngọc mà không giũa thì thế nào ? — Người mà có học thì thế nào ? — Người mà không học thì thế nào ?

Làm người phải học



Một cảnh chùa

Chùa làng tôi lợp bằng ngói, đàng trước có sân, bên cạnh có ao, xung-quanh có vườn. Ở trước sân có *tam-quan*, trên là gác chuông, dưới là cửa để ra vào. Trong chùa, trên bệ cao, thì có nhiều tượng Phật bằng gỗ, sơn son thiếp vàng. Sau chùa thì có *nhà tổ* và chỗ các sư ở. Hai bên thì là nhà khách. Ngoài sân chùa thì có bia đá, ghi công đức những người đã có công với nhà chùa. Ngoài vườn có vài ngọn tháp, là mộ những vị sư đã *tịch* ở đấy.

Ngày rằm, mồng một, cứ đến tối, tôi thường theo bà tôi lên chùa lễ Sư cụ tụng kinh, gõ mõ, ngồi ở trên; bà tôi và các già ngồi ở dưới, vừa lễ vừa na-mô Phật. Trên bàn thờ thì đèn nến[1] sáng choang, khói hương nghi-ngút, trông thật nghiêm-trang.

Giải nghĩa. — *Tam-quan* = cửa chính của nhà chùa, có ba cửa ra vào. — *Nhà tổ* = nhà thờ những vị sư đã tu ở chùa đã tịch rồi.

Bài tập

Học tiếng. — Tam-quan, — nhà tổ, — bia, — tháp, — tụng kinh.

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này*: Ở trên.. là gác chuông. — Chùa nào cũng có...ở đàng sau. — Ở chùa nào cũng có...ghi công đức những người có công với chùa. — . . . .tức là mộ các nhà sư. — Sư gõ mõ....

Nhà sư gõ mõ tụng kinh.

---

(1) sáp

56. — Một kẻ *thoán nghịch* : Mạc-Đăng-Dung

Bấy giờ là lúc nhà Hậu Lê đã suy. Vua thì nhu nhược hèn yếu. Trong nước có nhiều giặc-giã nổi lên. Giặc đến đánh phá kinh thành, vua phải chạy trốn. Mạc-Đăng-Dung là quan coi *lính túc-vệ* ra cầm quân đánh giặc, tan rồi, nhân dịp ấy giữ lấy binh-quyền và các quyền hành trong nước, việc gì cũng quyết định cả. Vua thấy thế lo sợ, chạy trốn, định lấy quân các nơi về đánh Đăng-Dung. Nhưng Đăng-Dung bắt được vua, đem giết đi rồi tự xưng làm vua mà lập ra nhà Mạc.

Tuy Đăng-Dung đã lên ngôi rồi, nhưng trong nước còn nhiều người theo về nhà Lê.



Mạc đăng-Dung vào thi võ

Giải nghĩa. — *Thoán nghịch* = người bầy-tôi làm phản đánh lại nhà vua cướp lấy ngôi. — *Lính túc-vệ* = lính theo hầu, trông nom cho vua phòng những kẻ phản-trắc.

Học tiếng. — Thoán nghịch — nhu nhược — lính túc-vệ — quyền hành.

Câu hỏi. — Mạc-Đăng-Dung làm thế nào mà cướp được ngôi nhà Lê ?

Về cuối đời nhà Lê, trong nước có nhiều giặc-giã.

Về mùa đông, gặp khi mưa dầm gió bấc, thì phong cảnh nhà-quê trông thật *tiêu-điều* buồn-bã. Ngoài đồng thì nước *giá*, thỉnh-thoảng mới thấy lác-đác có người cày hay bừa. Người nào người nấy *cặm-cụi* (lụi-cụi) mà làm, không chuyện-trò vui-vẻ như khi ấm-áp. Trong làng thì đường-sá vắng tanh, *bùn-lầy* đến mắt cá. Xung-quanh mình, không có một tiếng động, chỉ nghe gió thổi vào bụi tre ù-ù, giọt nước rơi xuống đất lách-tách.



Cảnh mưa dầm

Giải nghĩa. — *Tiêu-điều* = vắng-vẻ buồn-bã. — *Giá* = lạnh cóng chân tay. — *Cặm cụi* = cắm đầu làm, không nghĩ đến việc khác. — *Bùn-lầy* = đất lõng-bõng nước.

Bài tập

Học tiếng. — Mưa dầm, — gió bấc, — giá, — lác-đác, — cặm-cụi, — ấm-áp.

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này*: Khi nào trời... thì đường-sá lội. — Về mùa đông, nước hay... — Khi nào... thì rét. Mưa dầm mày, không khi nào to, chỉ ...vài hạt rồi lại tạnh. — Người thợ này chăm việc cả ngày... làm chẳng mấy lúc nghỉ. — Về mùa xuân, khi trời...

Mưa dầm lâu cũng lụt.

58. — Cơn mưa



Chạy mưa

Trời đương nóng nực, lá cây ngọn cỏ im phăng-phắc, bỗng có cơn gió mát thổi. Ngẩng (1) lên trông (2) thấy về phía đông-nam mây kéo ***đen nghịt*** một góc trời. Ai cũng bảo rằng sắp có trận mưa to. Ngoài đường cái kẻ đi người lại, người nào cũng *bước rảo cẳng* (lanh chân) để chóng về đến nhà, hay để tìm *chỗ trú* (núp) cho khỏi ướt. Ở trong nhà thì tiếng gọi nhau ơi-ới *chạy* mưa. Nào là quần áo, chiếu chăn (3), thóc lúa, rơm rạ, phải chạy cho mau. Đâu đâu cũng có tiếng động xòn-xao, khác thường. Duy chỉ có ở ngoài đồng, anh đi cày, chị đi cấy, là cứ điềm-nhiên làm việc, vì họ đã phòng-bị đủ cả nón và áo tơi rồi.

Giải nghĩa. — *Đen-nghịt* = đen khắp cả, không hở chỗ nào. — *Chỗ trú* = chỗ nghỉ, chỗ tránh mưa. — *Bước rảo cẳng* = bước rảo cho nhanh. Có nơi gọi là *săn chân*. — *Chạy* = đây là cất đồ vào nhà.

Bài tập

Học tiếng. — Đen nghịt, — bước rảo cẳng, — chỗ trú, — áo tơi.

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này* : Trên trời mây kéo.... cả, là điềm sắp mưa. — Trời cơn mưa, phải .... mà về kẻo ướt. — Đi đường mà gặp mưa thì phải tìm... — Người nhà-quê đi làm, trời mưa, mãc.....

Mây kéo đen nghịt một góc trời.

(1) ngước (2) coi (3) mền



Cô Mão kéo đuôi con mèo

Cô Mão *thơ-thẩn* ngồi chơi một mình ở trong vườn. Cô thấy con mèo lượn qua, cô gọi, cô vẫy (2) lại. Mèo đến *lẩn-quẩn* ở bên cạnh, cái đuôi ve-vẩy như vui mừng, cái đầu ngẩng lên như chào hỏi, miệng thì kêu « meo meo » ra dáng bằng lòng lắm.

Cô Mão chơi với con mèo cũng lấy làm vui thích. Cô lấy tay vuốt-ve nó, ôm nó để ngồi vào trong lòng. Nhưng được một chốc, cô nắm đuôi con mèo, kéo một cái thật mạnh. Mèo bị đau, giận quá, giơ ngay chân ra cào cô một cái, xước cả tay, rồi bỏ mà đi mất.

Cô Mão *xít-xa*, lại thơ-thẩn ngồi một mình ở trong vườn. Thế mới biết người ác chẳng ai chơi với.

Giải nghĩa. — *Thơ-thẩn* = buồn-bã, vì chỉ có một mình. — *Lẩn-quẩn* = quanh ở bên mình không rời đi chỗ khác. — *Xít-xa* = ý nói đau-đớn, muốn kêu cho ra tiếng. Có nơi gọi là *thít-tha*.

Bài tập

Học tiếng. — Thơ-thẩn, — lượn, — lẩn-quẩn, — ra dáng, — xui giục, — cào, — xước tay, — xít-xa.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Mão ngồi một mình ở đâu? — Có con vật gì lượn qua? — Mão gọi mèo đến làm gì? — Lúc trước hai bên chơi với nhau tử-tế thế nào? — Về sau sảy ra chuyện làm sao? — Ý bài này muốn dạy ta gì?

Không ai muốn làm bạn với người ác.

(1) nhỏ — (2) ngoắc

60. – Ông Nguyễn-Kim



Triệu-tường : Cửa tam-quan

Khi nhà Mạc đã cướp ngôi vua rồi, thì ông Nguyễn-Kim là người *trung-thành* với nhà Lê, chạy trốn sang Lào. Người Lào giúp ông lương và tiền để ông đánh nhà Mạc phò nhà Lê. Ông lập ông hoàng-tử Ninh là dòng dõi nhà Lê lên làm vua, rồi *chiêu-tập* những người còn-có bụng giúp nhà Lê.

Lúc ông đã đủ quân lính lương thực rồi, ông bèn về nước, đánh lấy đất Thanh-hóa, Nghệ-an, rước vua Lê về, rồi lập một triều-đình ở phía Nam. Năm sau ông đem quân ra Bắc đánh nhà Mạc, nhưng đến nửa đường thì bị một người hàng-tướng nhà Mạc đánh thuốc độc chết.

Ông Nguyễn-Kim thực là một người có công *khôi-phục* lại nhà Lê

Đền thờ ông nay ở Triệu-tường trong Thanh-hóa.

Giải nghĩa. — *Trung-thành* = có bụng chỉ thờ một người hay là một họ đã cho mình ăn lộc. — *Chiêu-tập* = họp lại làm một đảng — *Khôi-phục* = đánh lấy lại nước, lại quyền.

Học tiếng. — Trung-thành, — phò, — chiêu-tập, — khôi phục.

Câu hỏi. — Tại làm sao ông Nguyễn-Kim lại trốn sang Lào? — Ông ấy lập ai lên làm vua? — Ông ấy mất bao giờ và tại làm sao mà mất?

Ông Nguyễn-Kim là một người bầy tôi trung



Cô Năm đánh phấn

Cô Năm chẳng học-hành, chẳng may vá gì. Cả ngày chỉ cái gương, cái lược, chải-chuốt, vuốt-ve, sắm sửa trong mình cho đẹp. Bà mẹ thấy vậy, một hôm mắng rằng: « Mày tưởng chỉ có môi son, má phấn, áo quần là lượt mới là đẹp thôi ư? Không, con ơi! người ta đẹp không cốt gì ở cái trang-sức bề ngoài. Chỉ có người làm ăn chăm chỉ *nết-na*, tử-tế mới thật là đẹp mà thôi. Mày học-hành khá, khâu vá giỏi, xếp đặt mọi việc trong nhà cho có ngăn-nắp, ấy là cái đẹp của mày ở đấy, con ạ».

Giải nghĩa. — *Trang sức* = quần áo, phấn sáp cho đẹp. — *Nết-na* = tính tốt.

Bài tập

Học tiếng. — Gương, - quần áo, — phấn — sáp son.

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này* : Người đàn bà soi... đánh.. ,bôi. .,sắm sửa...

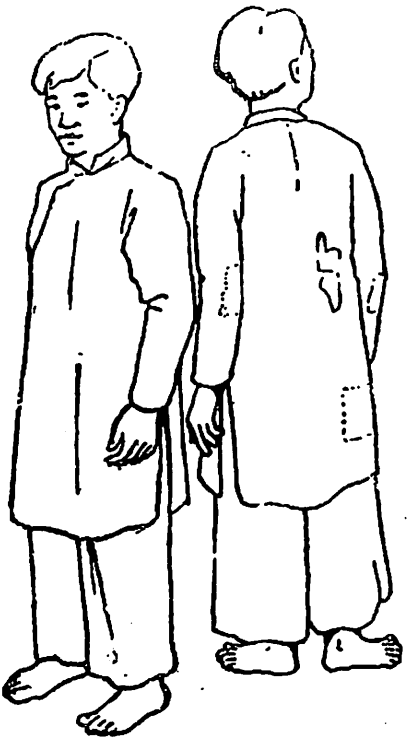
Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Cô Năm chỉ thích ngắm vuốt thế nào? — Một hôm bà mẹ mắng cô làm sao? — Trong bài nói người ta cốt đẹp ở cái gì?

Cốt gỗ hơn tốt nước sơn.

62. — Ăn mặc phải giữ-gìn

Cùng một ngày, bà mẹ may cho anh Giáp và anh Ất, mỗi người một cái áo *lương*. Thế mà chưa được bao lâu, áo của anh Ất đã *sờn* rách năm bảy chỗ, còn áo của anh Giáp vẫn nguyên lành như mới. Tại sao vậy ? — Tại anh Ất có áo mà không biết giữ; lúc mặc thì *lê-la* giây-vộ ; lúc cởi ra thì bạ đâu quăng đấy. Trách sao áo không chóng(1) rách được ! Còn áo của anh Giáp thì vẫn nguyên lành, là vì khi nào mặc thì anh giữ-gìn sạch-sẽ, và khi nào cởi ra, thì anh chịu treo, chịu gấp cẩn-thận.

Các anh nên bắt-chước anh Giáp mà ăn mặc để cho khỏi tổn hại cha mẹ, và lại tập được cái tính tốt không *đuềnh-đoàng*(2) (lải-xải).



Không giữ-gìn thì áo chóng rách

Giải nghĩa. — *Lương* = có khi gọi là *the*, một thứ dệt bằng tơ và hay nhuộm thâm. — *Sờn* = sợi đã bợt ra, sắp rách. — *Lê-la* = ba đâu cũng sà xuống, không giữ-gìn. — *Đuềnh-đoàng* = lười trễ, không giữ-gìn cẩn-thận.

Bài tập

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này*: Mặc áo mà... thì chóng rách. — Giữ-gìn quần-áo là để khỏi...cha mẹ. — Khi cởi áo thì nên...lèn hay là...lại.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* Mặc quần áo thì phải thế nào ? — Tại làm sao mà quần áo hay rách ? — Đuềnh-đoàng thì hay thiệt hại thế nào ?

Ăn mặc phải giữ-gìn cẩn-thận.

(1) mau — (2 tầm-phào.



Ông Nguyễn văn Giáp
chánh-hương-hội
làng An-Giáp huyện Chí-Linh

Bắc Kỳ

Hải-dương

Tôi viết thư cho anh tôi ở Hải-dương. Tôi lấy một tờ giấy trắng. Trên dòng đầu, tôi đề ngày tháng, dưới tôi kể những tin-tức ở nhà cho anh tôi biết. Sau tôi chúc cho anh tôi mọi sự bình-yên, rồi tôi gấp (1) lại, bỏ vào phong-bì (2) trên dán cái *tem* năm xu. Xong tôi sai người nhà đem thư ra bỏ vào thùng *nhà dây-thép* ở cạnh *ga*. Thế là cái thư của tôi chỉ độ chiều mai là xuống tới Hải-dương có người đem lại tận nhà cho anh tôi. Nghĩ mất có năm xu mà được việc như thế, thật cũng là tiện-lợi.

Giải nghĩa. — *Tem* = cái dấu in sẵn, phải mua, dán vào thư thì mới gửi được. — *Nhà dây-thép* = nhà gửi các thư-từ giấy-má. — *Ga* = nhà xe lửa đỗ.

Bài tập

Học tiếng. — Thư, - tem, — phong-bì, — thùng.

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này* : Người ta viết...để thông tin cho nhau. — Thư viết bỏ vào... — Trên phong-bì có dán... Đoạn đem bỏ vào... nhà dây-thép.

Nhà dây-thép giúp ta được nhiều việc.

(1) xếp — (2) bao thư.

64. — Ông tổ sáng nghiệp ra nhà Nguyễn: Ông Nguyễn-Hoàng



Hiện-cảnh trại Ai-tử bây giờ (Quảng-trị)

Ông Nguyễn-Hoàng là con thứ hai ông Nguyễn-Kim, làm *trấn-thủ* đất Thuận-hóa.

Lúc ông đến *nhậm-chức*, dân ở đó mang dưng ông bảy chum nước. Ông lấy làm lạ; người cậu ông bảo ông rằng: «Thế là lòng trời bảo cho biết đó: đây là điềm tướng-công mở ra nước sau này đây!» Vì chữ «nước» vừa có nghĩa là «nước uống» vừa có nghĩa là «đất nước».

Về trấn Thuận-hóa rồi, ông bèn ra công làm cho trong hạt được yên-ổn, lập đồn canh giữ, khai-khẩn đất hoang, chọn dùng những người tài giỏi, hết sức làm cho dân sự mến phục. Ông thực là người gây dựng ra cơ-nghiệp nhà Nguyễn ngày nay.

Giải nghĩa. — *Trấn* = tên đặt cho những tỉnh lớn về đầu nhà Nguyễn. — *Trấn-thủ* = quan cai-trị một trấn. — *Nhậm chức* = bắt đầu nhận công việc làm quan.

Học chữ. — Trấn-thủ. — nhậm chức, — mở nước, — cơ nghiệp.

Câu hỏi. — Ông Nguyễn-Hoàng là con ai? — Lúc ông đến nhậm chức, dân ở đó mang dưng ông gì?

Lòng trời tựa ông Nguyễn-Hoàng.

Ngày.....tháng ..... năm.....

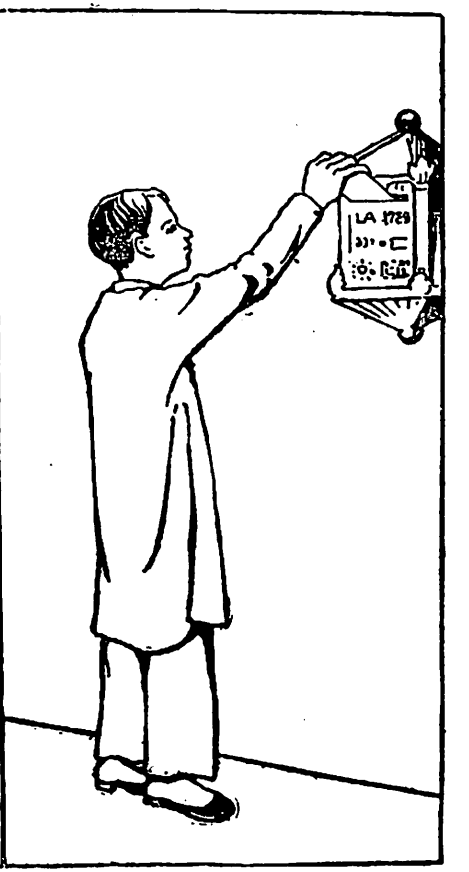
Thưa thầy,

Năm mới, con ở nhà được chúc mừng cha mẹ con. Con tiếc không được gần thầy để chúc mừng thầy.

Con còn bé dại, chưa biết viết thư thế nào cho hay. Con chỉ biết chúc thầy được mạnh khỏe, sống lâu, cũng như con đã chúc cho cha mẹ con vậy. Nhân dịp (nhịp) con lại xin *hứa* cùng thầy rằng: năm nay con hết sức học-hành và không bao giờ dám quên công phu khó nhọc thầy dạy dỗ chúng con.

Học-trò kính lạy:

Nguyễn-văn.....



Bỏ thư vào thùng

Giải nghĩa. — *Mừng tuổi* = mừng ai được thêm một tuổi ngày mồng một đầu năm. — *Hứa* = nhận làm một việc hay nhận cho cái gì..

Bài tập

Học tiếng. — Mừng tuổi, — chúc, — viết thư.

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này*: Năm mới, người ta.....nhau. — Người ta.....cho nhau những sự tốt lành. — Gần thì đến nhà nhau, xa thì.....cho nhau.

Mừng tuổi nhau năm mới.

66. — Cái cò, cái vạc, cái nông

(Ca-dao) – Bài học thuộc lòng



Cò, vạc, nông ở ngoài đồng

Cái cò, *cái vạc, cái nông.*
Sao mày giậm lúa nhà ông, hỡi cò?
— Không, không, tôi đứng trên bờ
Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi.
Chẳng tin, thì ông *đi đôi,*
Mẹ con nhà nó còn ngồi đây kia.

Đại-ý. — Bài này lấy chuyện con cò, con vạc, con nông mà ngụ cái ý chê người nhà-quê hay có tính xấu đôi co (chối) mách-lẻo.

Giải nghĩa. — *Cái vạc* = cái vạc tức là con vạc, một thứ chim về loài cò, lông xám hay lốm-đốm, thường đi ăn về ban đêm. — *Cái nông* = một thứ chim thuộc về loài vịt, ta thường gọi là bồ-nông hay bè-bè, mình to bằng ba con vịt, mỏ dài và ở dưới có một cái túi để đựng cá. — *Đi đôi* = đi đôi co (chối) để đối tụng.

Bài tập

Học tiếng. — Đổ ngờ, – giậm, chẳng tin, – bờ.

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này*: Người ta đắp..... để giữ nước ở ruộng hoặc để phân giới-hạn ruộng của mình. — Hai đứa bé kia đi bắt chuồn-chuồn.... cả lên ngô của người ta. — Nó nói thế mà ông....thì đi hỏi xem. Anh kia mất cái quản bút (cây viết), lại..... cho tôi lấy.

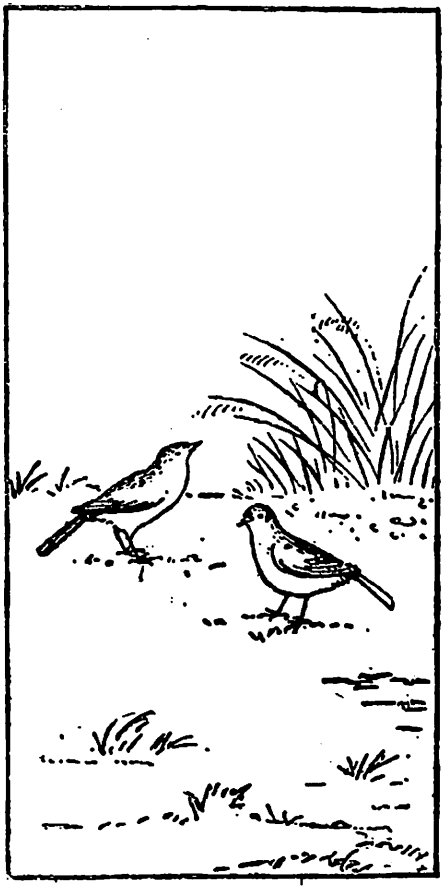
Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Con cò hình nó thế nào? — Các anh biết mấy thứ cò? — Giống cò ăn ở đâu và ăn những gì? — Cò có hại gì cho ruộng lúa không?

Ca không nên đôi co mách lẻo.

Chim sơn-ca là một thứ chim ở ngoài đồng, mình và lông gần giống như chim sẻ, nhưng mỏ dài và chân nhỏ hơn.

Chim sơn-ca là giống chim hay hót, nhất là về mùa xuân. Thường thường nó vừa bay, vừa hót, càng bay cao, giọng càng *véo-von*. Tiếng hót to, có khi nó bay thật cao, trông không thấy, mà vẫn nghe tiếng hót. Khi không bay thì *đậu* ở dưới đất, chứ không đậu trên cành cây mà những lúc đậu ở dưới đất, thì không hót bao giờ.

Người ta thường nuôi chim sơn-ca để nghe nó hót; song nuôi nó thì công-phu lắm, và phải bắt từ khi mới nở thì mới nuôi được.



Chim sơn-ca

Giải nghĩa. — *Véo-von* = cao giọng mà nghe hay. — *Đậu* = đứng một chỗ, nói về loài chim.

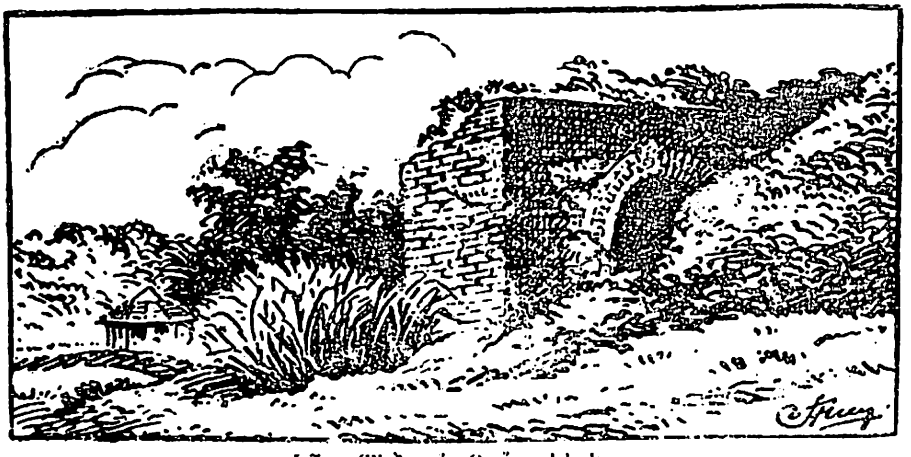
Bài tập

Học tiếng. — Chim sơn-ca, — hót, — véo-von, — đậu.

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này*: . . giống như chim sẻ — Buổi sáng ra đồng, thường được nghe chim sơn-ca... — Giọng chim họa-mi nghe cũng...như giọng chim sơn-ca. — Chim sơn-ca...ở dưới đất, chứ không đậu trên cao.

Chim sơn-ca hay hót về mùa xuân.

68. - Lũy Đông-hới



Lũy Thầy ở Quảng-bình

Lũy Đông-hới là cái lũy chúa Nguyễn đắp lên để giữ *bờ cõi* cho quân Trịnh ở ngoài Bắc khỏi tràn vào. Lũy ấy bắt đầu từ cửa sông Nhựt-lệ đến chân núi Đầu-mâu, cao gần 6 thước tây, dài 12 ki-lô-mét. Lũy đắp bằng đất, ngoài cắm *đà* bằng gỗ lim, trong có đường cho voi ngựa đi lại. Lũy ấy *kiên-cố* lắm, thường quân Bắc vào đến đó là không tiến lên được nữa.

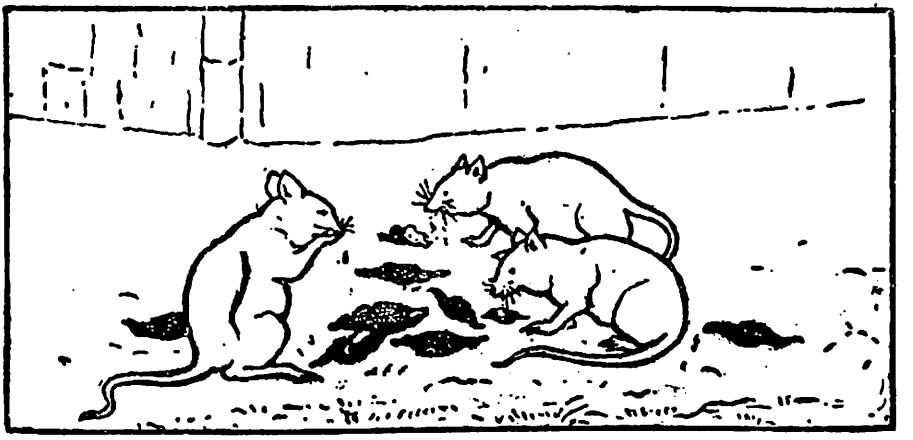
Lũy ấy tục gọi là lũy Thầy, vì người đời bấy giờ thường gọi ông Đào-duy-Từ là « thầy » mà ông Đào-duy-Từ là người vẽ kiểu và trông nom việc đắp cái lũy ấy.

Giải nghĩa. — *Bờ cõi* = chỗ hai nước giáp nhau. — *Đà* = ván gỗ cắm xuống đất mà sát vào mặt lũy. — *Kiên cố* = bền chặt, không ai phá được.

Học tiếng. — Lũy, — bờ cõi, — đà, — kiên-cố.

Câu hỏi. — Lũy Đông-hới thế nào? — Tại sao người ta thường gọi lũy ấy là lũy « Thầy »?

Lũy để giữ bờ cõi



Ba con chuột

Con chuột, mình nhỏ, mõm nhọn, mắt to (1), tai rộng, đuôi dài mà *thót* (nhọn). Lông nó ngắn và mềm. Chuột ở đâu cũng có, trong nhà, ngoài đồng, vườn-tược, rừng-rú. Chuột to ở dưới cống gọi là chuột cống, chuột nhỏ ở trong nhà gọi là chuột nhắt (lắt); chuột ở ngoài đồng gọi là chuột đồng. Nó ăn quả, ăn hột, ăn củ, ăn cây, cắn giấy, cắn vải, cắn gỗ, cắn da, cái gì nó cũng *gậm* được. Răng chuột cứng và sắc, nên nó khoét được cả tủ và *rương*. Lúc đói, nó cắn cả quần áo của ta nữa. Giống chuột chỉ làm hại ta và lại nguy hiểm cho ta nữa, vì nó có thể đem bịnh dịch-hạch mà truyền đi mọi nơi.

Giải nghĩa. — *Thót* = dài mà đàng cuối cứ nhỏ dần mãi đi. — *Gậm* = cắn bằng răng cửa. — *Rương* = hòm để đựng đồ.

Bài tập

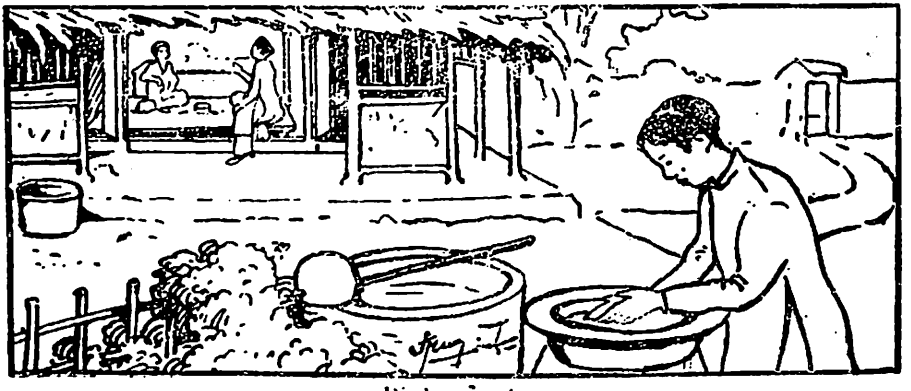
Học tiếng. — Vườn-tược, — rừng-rú, — khoét thủng.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Hình-thù con chuột thế nào ? — Ở đâu có chuột ? — Nó ăn những gì ? — Muốn trừ bớt chuột đi, thì ta phải làm thế nào ?

Chuột chẳng được ích lợi gì cho ta cả.

(1) lớn.

70. — Ở sạch thì không hay đau mắt



Bình rửa tay

Một hôm cậu thằng Bính đến chơi, đang ngồi nói chuyện, thì thằng Bính chạy ra nghịch đất, rồi lấy tay *giụi* vào mắt. Bà mẹ trông thấy mắng rằng: « Tay mày bẩn (1) thế mà giụi (chụi) vào mắt. Mày lại muốn mù như thằng Phác hay sao? Đi rửa ngay đi! » Bính nghe lời mẹ, vội vàng đi múc nước rửa.

Bà mẹ lại nói rằng: « Trẻ con ta nhiều đứa đau mắt cũng chỉ vì dơ-bẩn (nhớp-nhúa) thế mà thôi. — Ông cậu nói: Phải, bịnh đau mắt nước ta nhiều thật, nhưng nghe nói rằng từ khi Nhà-nước đặt ra cuộc *y-tế*, các thầy thuốc tây đi chữa đã bớt được nhiều. — Bà mẹ nói: Thế là may lắm, chứ người ta còn có gì khổ bằng hư hai con mắt».

Giải nghĩa. — *Giụi* = lấy tay cọ vào mắt. — *Y-tế* = cuộc chữa thuốc giúp người bịnh tật.

Bài tập

Học tiếng. — Vội-vàng, — dơ-bẩn, — cuộc, — đỡ, — hỏng.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Thằng Bính chơi nghịch gì? — Mẹ nó thấy vậy, mắng nó thế nào? — Sau lại nói chuyện gì với cậu thằng Bính?

Ở sạch thì không hay đau mắt.

(1) dơ.



Lý-trưởng thu thuế

Lý-trưởng là người của dân cử ra làm việc làng. Trong làng có việc gì ra đến quan, thì lý-trưởng đi thay mặt dân. Quan trên có lệnh gì truyền về làng, cũng trách cứ ở lý-trưởng. Hương-hội có quyết định việc gì, thì lý-trưởng phải thi-hành. Nhưng công việc hệ trọng nhất của lý-trưởng là việc sưu thuế. Vì bao nhiêu tiền *thuế đinh*, *thuế điền*, cũng một tay lý-trưởng thu để đem nộp quan cả. Xem thế thì công việc lý-trưởng nặng nhọc lắm.

Giải nghĩa. — *Thuế đinh* = thuế người. — *Thuế điền* = thuế ruộng.

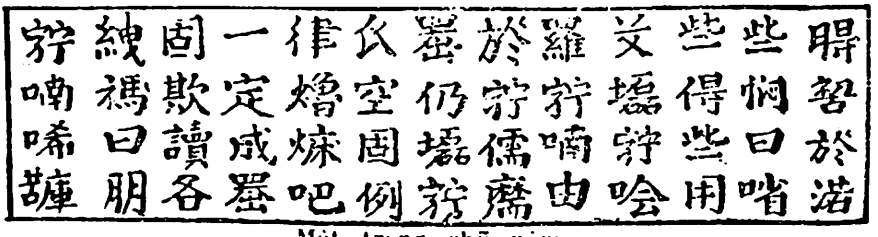
Bài tập

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Lý-trưởng là thế nào ? — Lý-trưởng làm những việc gì ? — Công việc nặng nề nhất của lý-trưởng là việc gì ?

Lý-trưởng là người của làng cử ra.

(1) xã

72. Cố Alexandre de Rhodes và việc đặt ra chữ quốc-ngữ



Một trang chữ nôm

Ngày xưa, ở nước ta, muốn viết tiếng ta, thì người ta dùng một lối chữ gọi là « chữ nôm » do ở chữ nho ra. Những chữ ấy khó đọc lắm.

Đến khi các ông cố đạo ở Âu-châu sang nước Nam, các ông ấy mới lấy những chữ cái vần *la-tinh* mà đặt ra chữ « quốc-ngữ » tức là chữ ngày nay trong nước ta đã *thông-dụng* vậy.

Các ông cố người Pháp và nhất là cố Alexandre de Rhodes có công trong việc đặt ra lối chữ ấy lắm.

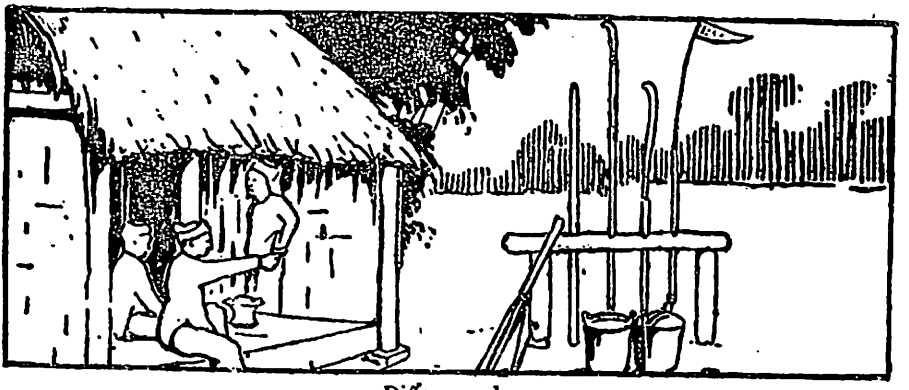
Cố Alexandre de Rhodes ở bên nước Nam ngoại bảy năm. Ông có viết nhiều sách về nước Nam, nhất là quyển lịch-sử đất Bắc-kỳ và một quyển *tự-điển* tiếng ta dịch ra tiếng la-tinh và tiếng Bồ-đào-nha. Các sách của ông là những sách in đầu tiên bằng chữ quốc-ngữ.

Giải nghĩa. — *La-tinh* = tiếng người La-mã nói đời xưa mà là gốc tiếng Pháp, tiếng Bồ-đào-nha, tiếng Y-pha-nho, tiếng Ý-đại-lý, tiếng Lỗ-ma-ni ngày nay. — *Thông dụng* = dùng khắp mọi nơi trong nước. — *Tự-điển* = sách chép hết cả những chữ dùng trong một tiếng mà có chua nghĩa rõ-ràng.

Học tiếng. — Chữ cái, — chữ la-tinh, — chữ quốc-ngữ, — quyển tự-điển.

Câu hỏi. — Ngày xưa muốn viết tiếng ta thì người ta dùng lối chữ gì? — Ai đặt ra chữ quốc-ngữ? — Cố Alexandre de Rhodes làm gì?

Các ông cố đạo Âu-châu đặt ra chữ quốc-ngữ.



Điếm canh

Tuần phu là trai-tráng trong làng cắt ra để canh phòng cho dân. Hoặc họ ngồi trong điếm (1) đánh trống cầm canh, hoặc họ *đi lùng* đây đó, xó chợ, đầu đình, ngoài đồng, trong ngõ, để dình bắt những kẻ *gian-phi*, trộm cướp. Vì có tuần phu nên của-cải ta để trong nhà, không sợ mất cắp, thóc lúa ở ngoài đồng không sợ gặt trộm ; ngày ta được yên tâm làm ăn, đêm ta được vững dạ ngủ ngon. Thật là việc *trị-an* chung cho cả dân làng, mà tuần phu phải sớm khuya khó nhọc. Có khi họ liều mình, xông vào chỗ đầu gậy, mũi dao, nguy-hiểm đến nỗi phải bị thương hay là *bỏ mạng*. Vậy ta há lại không biết công cho họ ru ?

Giải nghĩa.— *Đi lùng* = đi khắp mọi nơi để tìm tòi ai, hay tìm cái gì. — *Gian-phi* = kẻ làm điều trái phép. — *Trị-an* = coi-sóc cho được yên-ổn. — *Bỏ mạng* = chết.

Bài tập

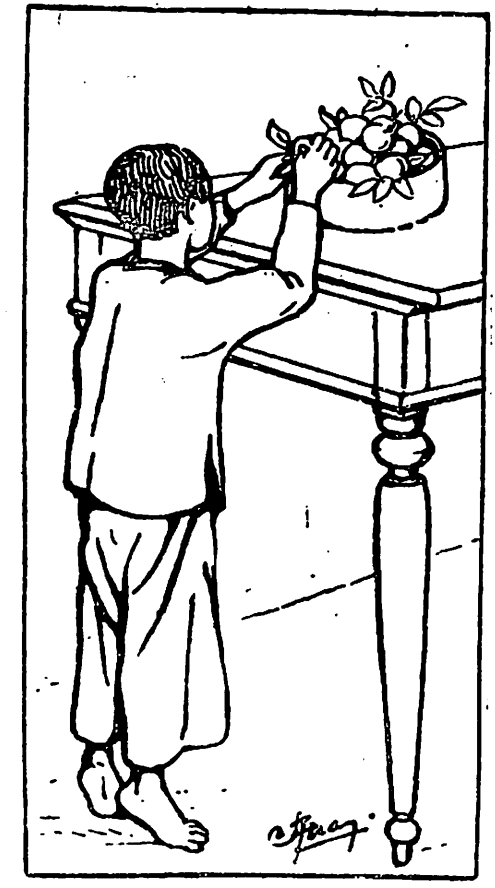
Học tiếng. — Tuần phu, trai-tráng, canh phòng, liều mình, nguy-hiểm.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Ai giữ việc canh phòng trong làng ? — Tuần phu canh phòng ban đêm thế nào ? — Nếu không có tuần phu canh phòng thì ta sợ gì ?

Tuần phu là trai tráng trong làng cắt ra.

(1) nhà bỏ

74. – Thú thật



Tô lấy trộm quít

Cậu Tô thơ-thẩn chơi một mình ở trong phòng. Bỗng chốc cậu trông thấy có quít để trong nắp quả, trên bàn. Ôi chà! những quả quít sao mà đỏ đẹp làm cho người ta *thèm* rỏ dãi (nhỏ nước miếng)! Không sao nhịn được. Tô chạy lại, lấy một trái bóc ăn.

Chiều đến, lúc mẹ về, gọi các con lại để cho quít thì thấy mất một trái. Mẹ liền hỏi: « Đứa nào lấy quít đây? » Tô đỏ bừng mặt, cúi đầu xuống, *lẳng-lặng* một lúc, rồi thú ngay rằng: « Thưa mẹ, con ».

Mẹ mắng: « À! thằng này ăn vụng à! Ăn vụng xấu lắm, từ giờ phải chừa đi. Tao tha cho bận này, vì mày đã biết thú thật mà nhận lỗi ».

Giải nghĩa.—*Thèm*=muốn ăn. — *Lẳng lặng* = im không nói gì.

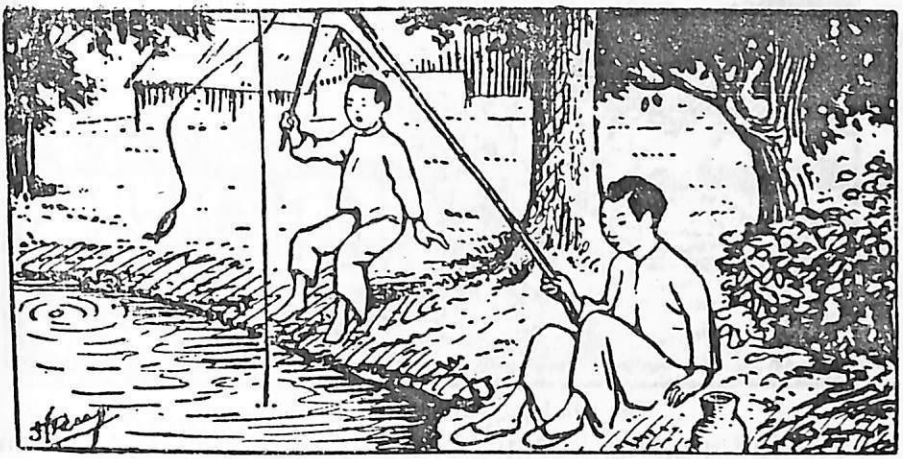
Bài tập

Học tiếng. – Thơ-thẩn, — quả tròn, — thèm rỏ dãi, — đỏ bừng mặt, — lẳng-lặng, — thú thật.

Làm văn. – *Trả lời những câu hỏi sau này*: Thằng Tô chơi một mình ở đâu? — Nó trông thấy gì? — Nó thèm rồi làm gì? — Chiều đến, mẹ nó thấy mất quít, hỏi gì? — Tô thú thật làm sao?

Khi phạm lỗi, nên thú thật.

75. Đi câu



Câu cá.

Những ngày nghỉ học, thỉnh-thoảng tôi lại theo anh tôi đi *câu cá*. Anh tôi vác cần đi trước, tôi cầm mồi và xách giỏ theo sau. Chúng tôi thường hay câu ở các bờ ao, những nơi có bóng mát. Khi móc mồi rồi, thả xuống ao, *phao* nổi lềnh-bềnh. Lúc nào thấy phao động-đậy ấy là cá cắn. Hễ phao chìm xuống, là anh tôi giật. Mà giật được con nào, tôi bỏ ngay vào giỏ. Anh tôi câu như thế, thường hay được cá rô, cá giếc, cá trê, cá chép, bận nào cũng được ít nhiều, có khi ăn đến hai bữa không hết.

Giải nghĩa. — *Câu* = bắt cá bằng cần câu. — *Phao* = ống lông ngỗng hay miếng gỗ bộp, buộc vào chỉ câu để nổi trên mặt nước.

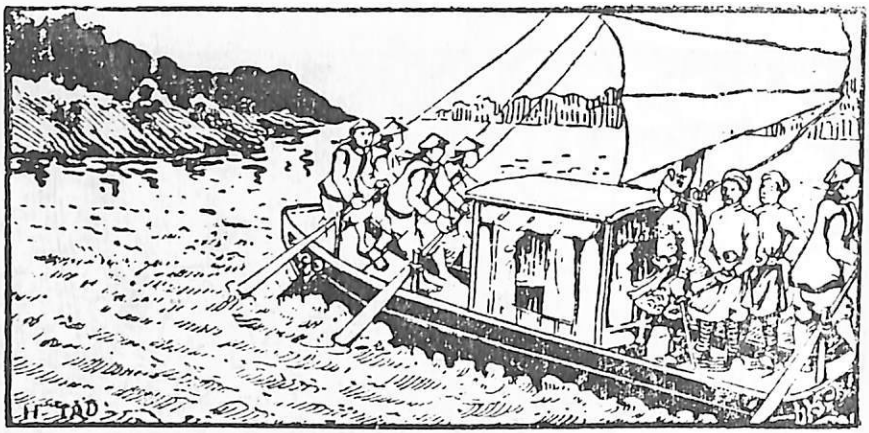
Bài tập

Học tiếng. — Cần câu, — phao, = mồi, – cá rô, – cá trê. —

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này* : Những...làm bằng chúc. — Hễ thấy...động-đậy là cá cắn. — Câu cá thường lấy giun hay châu-chấu làm... — ... là thứ cá ở ao, bụng vàng, vảy đen, hay rạch ngược dòng nước...đầu có ngạnh, có râu, mình không có vảy.

Tôi theo anh tôi đi câu

76. — Vua Gia-long



Vua Gia-long lánh nạn ở Nam-kỳ.

Vua Gia-long, *húy* là Nguyễn-phúc-Ánh, là cháu ông chúa cuối cùng nhà Nguyễn. Chúa Nguyễn bị quân Tây-sơn giết, ngài mới họp *thủ-hạ* lại, vào đánh lấy đất Nam-kỳ.

Nhưng sau nhà Tây-sơn mang quân vào đánh, ngài bị thua. Ngài phải trốn sang Xiêm, rồi sai con là hoàng-tử Cảnh đi với ông Bá-đa-lộc sang Pháp cầu cứu.

Sau ngài lại trở về Nam-kỳ, đánh lấy được thành Sài-gòn. Được ít lâu thì có tàu chiến, quân tướng và binh-khí bên Pháp sang giúp. Ngài bèn tiến ra Bắc, đánh lấy thành Qui-nhơn, Huế và Hà-nội. Ngài *thu-phục* được cả giang-sơn nước Nam, mới lên ngôi hoàng-đế mà lập ra cơ-nghiệp nhà Nguyễn.

Giải nghĩa. — *Húy* = tên tục, cha mẹ đặt ra để gọi mình. — *Thủ-hạ* = người theo về với người khác, thuộc quyền người ta sai bảo. — *Thu phục* = lại lấy lại.

Học tiếng. — Thủ-hạ, — cầu-cứu, — thu phục, — lập ra cơ-nghiệp.

Câu hỏi. — Vua Gia-long, sau khi chúa Nguyễn là chú ngài mất rồi thì ngài làm gì? — Ngài phải cầu cứu nước nào? — Nhờ có gì ngài mới đánh được nhà Tây-sơn?

Vua Gia-long sáng nghiệp ra nhà Nguyễn.

77. Người đi cấy

(Ca-dao) — Bài học thuộc lòng



Thợ cấy.

Người ta đi cấy lấy công,
Tôi nay đi cấy còn *trông* nhiều bề:
Trông trời, trông đất, trông mây,
Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm.
Trông cho *chân cứng, đá mềm,*
Trời êm, bể lặng mới *yên tấm lòng.*

Đại-ý. — Bài này nói người làm ruộng quanh năm ngày tháng cứ phải lo lắng luôn, vì có được mưa thuận, gió hòa thì mới được mùa và mới có đủ ăn, và mong thiên hạ được thái-bình.

Giải nghĩa. — *Trông* = mong-mỏi, ao ước. — *Chân cứng, đá mềm* = tục-ngữ, ý nói được khỏe mạnh để làm công việc. — *Yên tấm lòng* = khỏi phải lo sợ.

Bài tập

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này*: Người ta đi cấy thuê và đi gặt thuê để ... — Người làm ruộng phải vất-vả... nào cày, nào cấy, nào tát nước, làm cỏ. — Đã cấy cây mạ xuống ruộng rồi, người ta phải... được nắng được mưa cho cây mạ chóng thành cây lúa tốt.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* Mạ để làm gì? — Thế nào gọi là cấy? — Cấy mạ xuống ruộng rồi, người ta còn phải làm những việc gì cho cây lúa chóng tốt?

Có cày, có cấy mới có thóc, gạo mà ăn.

Da bọc khắp thân-thể, che-chở cho các *cơ-quan ở trong*.

Da lại còn có công việc cần hơn nữa. Khi ta vận-động nhiều, hay mùa nực, ta uống nước, ra nắng, thì thấy mồ-hôi chảy. mồ-hôi chảy, tức là đem những chất vô ích hay chất độc trong mình ra ngoài. Mồ hôi chảy là *do* những lỗ chân lông rải-rác khắp trên mặt da

Ta chớ để cho ghét bụi làm lấp những lỗ chân lông lại. Ta phải *năng* tắm rửa cho sạch-sẽ, để cho thông hơi, thì những cơ-quan trong người mới khỏe mạnh.

Giải nghĩa. — *Cơ-quan ở trong* = là nơi thịt, gân, mạch máu, v. v. *Do* = bởi đó mà ra. — *Năng* = luôn luôn.



Lau mình.

Bài tập

Học tiếng. — Thân thể, — cơ-quan, — mồ-hôi, — chất độc, — chân lông.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Da người ta làm những việc gì ? — Lỗ chân lông là gì ? Bởi đâu mà mồ-hôi chảy ra ngoài ? — Muốn giữ cho da sạch-sẽ thì ta phải làm gì ?

Da phải giữ cho sạch.



Đá bóng.

Ngươi Ngô-Phổ hỏi ông Hoa-Đà cái cách giữ vệ-sinh thế nào, ông Hoa-Đà nói rằng: « Người ta phải làm-lụng vận-động luôn, thì ăn uống mới dễ tiêu hóa, *huyết mạch mới dễ lưu thông* và bịnh tật không sinh ra được. Cái chìa khóa mà không gỉ, là vì dùng đến luôn. *Nước giữa dòng* mà không dơ bẩn, là vì chảy luôn. Người ta cũng vậy, có vận-động thì mới khỏe mạnh ».

Ngươi Ngô-Phổ theo lời dạy ấy. Quả-nhiên mỗi ngày một khỏe ra, và sống được ngoại chín mươi tuổi.

Giải nghĩa. — *Hoa-Đà* = một người chữa thuốc giỏi đời cổ.— *Huyết mạch lưu thông* = nói máu chạy luôn trong mạch máu. — *Nước giữa dòng* = nước ở giữa lòng sông.

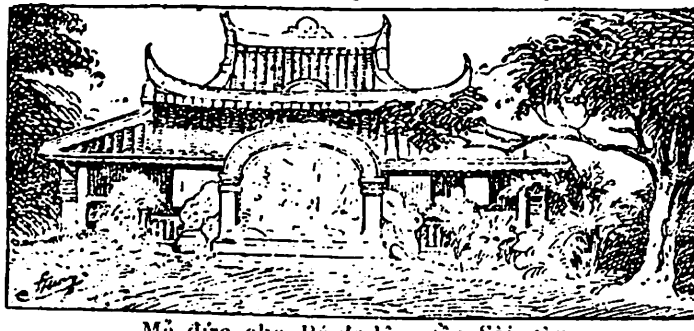
Bài tập

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này*: Người ta phải... luôn thì mới được mạnh. — Khi trong mình thấy... thì nên gượng mà vận-động cho khỏi. — Nước ở đầm, ở ao... là vì cứ đứng yên một chỗ, không chảy đi đâu được. — Trẻ con phải...thì mới khỏe mạnh.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Tại làm sao người ta phải vận-động? — Người không vận-động thì ra thế nào? — Tại sao mà nước chảy luôn không hôi tanh?

Có vận động thì huyết mạch mới lưu-thông.

80. — Ông Bá-đa-lộc



Mả đức cha Bá-đa-lộc, gần Sài-gòn.

Ông Bá-đa-lộc là người Pháp. Ông sang Nam-kỳ để truyền đạo Thiên-chúa. Đến đấy thì ông gặp vua Gia-long bị nhà Tây-sơn đánh thua, đang phải trốn tránh. Ông thấy nhà vua *thế cùng lực tận*, ông bèn đi với hoàng-tử Cảnh về bên Pháp cầu cứu, rồi lại sang nước ta giúp vua Gia-long khôi phục lại cơ-nghiệp cũ.

Ông Bá-đa-lộc *thủy chung*, đến lúc chết vẫn là một người bạn tận-tâm và một người *phò-tá* sáng suốt của vua Gia-long : ông theo ngài trong các trận-mạc mà lại là thầy dạy hoàng-thái-tử học nữa.

Về phần vua Gia-long cũng yêu mến ông lắm. Lúc ông mất, ngài làm lễ chôn cất rất trọng thể : nhà vua, các quan, các *hoàng-thân*, *tôn-thất* đều đi đưa cả. Lăng ông xây ở gần thành phố Sài-gòn, trong khu vườn mà hồi sinh-thời ông, ông hay chăm nom trồng-trọt.

Giải nghĩa. — *Thế cùng lực tận* = chỉ còn một mình mình, không có ai giúp, mà phải chịu nhiều nỗi khổ-sở. — *Thủy chung* = từ trước đến sau. *Phò-tá* = người giúp việc — *Hoàng-thân* = người họ gần với vua. *Tôn-thất* = người trong họ nhà vua.

Học tiếng. Truyền đạo, — khôi-phục, thủy chung, — phò-tá.

Câu hỏi. Ông Bá đa-lộc là người nước nào ? — Ông sang bên ta làm gì ? — Ông có công gì với vua Gia-long ?

Ông Bá-đa-lộc là một người bạn hiền của vua Gia-long

81. — Ba thầy thuốc giỏi



Ông thầy thuốc với ba người học-trò.

Một ông thầy thuốc già, chữa bịnh giỏi có tiếng. Phải khi ông ốm nặng, các học-trò đến chầu-chực, thuốc thang bên cạnh. Ông *cố gượng* nói rằng: « Lão biết mình lão đã đến ngày *tận-số* rồi, nhưng lão có nhắm mắt, cũng *cam lòng*, vì lão có để lại cho đời được ba thầy thuốc rất hay». Ông nói đến đấy, nhọc quá, phải nghỉ. Các thầy thuốc học-trò thấy ông nói thế, đều lắng tai nghe, ai cũng nghĩ bụng, trong ba người ấy, thế nào cũng có tên mình. Ông nghỉ rồi lại nói: « Trong ba thầy thuốc ấy, thì hay nhất là thầy Sạch-sẽ, thứ nhì là thầy Điều-độ, thứ ba là thầy Thể-thao. Sau khi lão mất rồi, nếu các anh biết theo ba thầy ấy mà chữa cho người ta, thì *thiên-hạ* khỏi được bao nhiêu là bịnh tật».

Đại-ý. — Bài này là bài ngụ-ngôn, ý nói thầy thuốc nào cũng không bằng ăn ở sạch-sẽ, ăn uống điều độ, năng tập thể thao.

Giải nghĩa. — *Cố gượng* = ra sức, gắng-gượng mà nói, vì lúc ấy ông lang già đã yếu lắm rồi. — *Tận-số* = hết số, sắp chết. — *Cam lòng* = thỏa lòng hả dạ. — *Thiên-hạ* = nói chung cả mọi người ta.

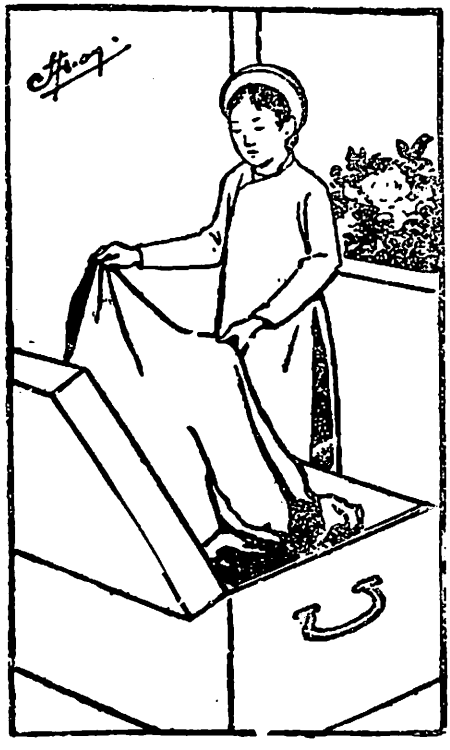
Bài tập

Học tiếng. — Chầu-chực, — lắng-tai, — nghỉ bụng, — thuốc thang.

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này*: Thầy yếu đau, thì học-trò phải..... — Thầy dạy điều gì, thì học-trò phải.... nghe. Cha mẹ yếu đau, thì con cái phải.... hầu-hạ.

Sạch-sẽ, Điều-độ, Thể-thao là ba thầy thuốc giỏi.

82. — Phải có thứ-tự



Con Phong gấp áo.

Đồng-hồ đánh bảy giờ Con Phong *ung-dung* cắp sách đi học. Trong cặp nó đã sắp sẵn đủ cả sách, vở, bút[1], mực, bút chì và những đồ dùng khác. Ở lớp học cần đến cái gì, là có ngay. Nó không bỏ quên hay để mất cái gì bao giờ.

Hết buổi học về, Phong thay áo, treo trên mắc hay xếp vào hòm (rương), rất cẩn-thận. Nên quần áo của Phong lúc nào trông cũng như mới.

Cả đến những chăn[2], gối, ở trên giường, giày, guốc để dưới đất, các đồ chơi để trong rương Phong cũng thu xếp đâu vào đấy, thật là *gọn-ghẽ*. Nên khi dùng đến cái gì, là thấy ngay, không phải tìm (kiếm) mất công mất thời giờ.

Phong là một đứa bé có thứ-tự, ta nên bắt-chước.

Giải nghĩa. *Ung-dung* = ôn-hòa, thư-thả. — *Gọn ghẽ* = cái gì cũng có một chỗ để, không bỏ bậy, bỏ bạ.

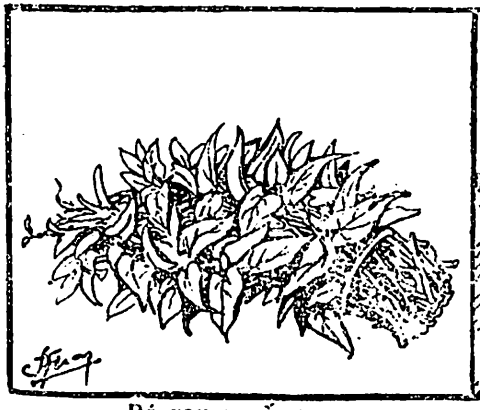
Bài tập

Học tiếng. — Thứ-tự, — ung-dung, — cẩn-thận, — hàng-lối, — gọn-ghẽ.

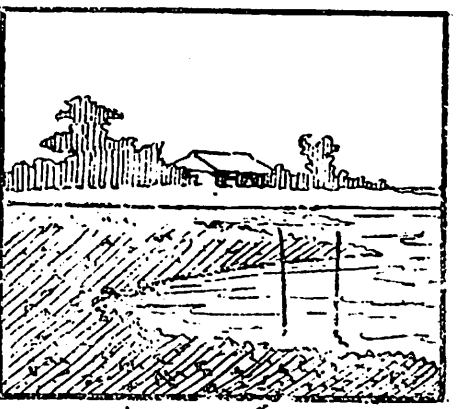
Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Trong cặp sách con Phong sắp những gì? — Quần áo thay ra, nó treo hay xếp thế nào? — Những chăn, gối, giày, guốc, đồ chơi, Phong xếp đặt làm sao? — Có thứ-tự như Phong thì được những lợi gì?

Đồ-đạc xếp đặt có thứ-tự.

(1) viết. — (2) mền.



Bó rau muống.



Ao rau muống.

Rau muống mọc ở các ao hồ, là một thứ rau ta rất hay ăn. Người ta hái và bó nhiều ngọn với nhau, thành từng mớ, các ngọn rau có lá, người ta nhặt (1) những *lá sâu, lá úa* và bỏ những cuống (cọng) già đi, rồi đem luộc, hoặc xào, hoặc nấu canh. Xào, thì phải có mỡ và thường cho thêm tỏi. Nấu canh, thì thường nấu với tương, hoặc nấu với cua đồng, *tôm he* hay sườn lợn (2). Rau muống luộc mà chấm với tương ăn cũng ngon; còn nước luộc rau thì đem chan vào cơm mà ăn với cá, cũng thú vị.

Giải nghĩa. — *Lá sâu* = những lá sâu bọ đã cắn đở. — *Lá úa* = những lá vàng, không tươi tốt — *Tôm he* = tôm bể.

Học tiếng. — Mọc, — hái, — bó, — mớ, - luộc, — xào, — nấu canh — chấm tương.

Bài tập

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Rau muống mọc ở đâu ? — Tại sao những chỗ cao, rau muống không mọc được ? — Người ta hái rau muống thế nào ? — Ăn rau muống thế nào ? — Xào rau làm thế nào ? — Luộc rau làm thế nào ?

Còn ao rau muống, còn dầy chum tương.

(1) lặt — 2) heo.

84. — Ông Phan-thanh-Giản



Phan-thanh-Giản

Ông Phan-thanh-Giản làm *kinh-lược-sứ* ba tỉnh phía tây trong Nam-kỳ. Khi chánh-phủ Pháp đánh lấy ba tỉnh ấy, ông biết rằng chống với nước Pháp không được nào, mới truyền đem thành trì ra nộp. Nhưng ông muốn tỏ lòng trung với vua và tự trị tội mình không giữ nổi tỉnh thành cho nước, ông bèn uống thuốc độc *tự-tử*.

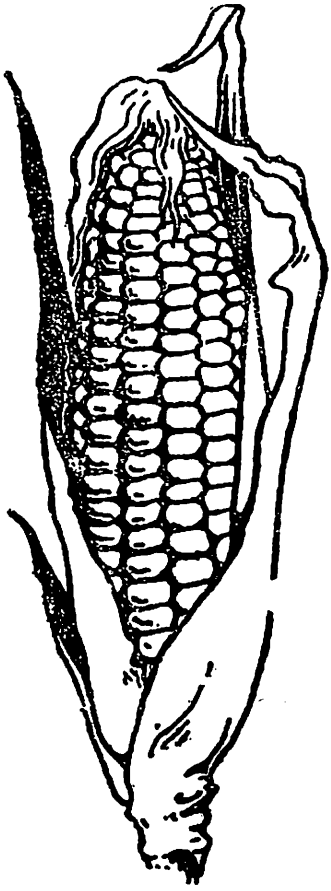
Chánh-phủ Pháp thấy ông là một bậc vĩ-nhân mà chết như thế, lấy làm cảm-phục lắm, mới làm ma cho ông rất trọng thể, cho một chiếc tầu chiến đem linh-cữu ông về quê ông, lúc chôn có lính tây làm lễ chào.

Giải nghĩa. — *Kinh-lược-sứ* = quan đại-thần vua cho rộng quyền cai-trị một hạt. — *Tự-tử* = tự mình giết mình.

Học tiếng. — Chánh-phủ, — nộp thành, — cảm phục.

Câu hỏi. — Ông Phan-thanh-Giản làm gì? — Ông mất ra làm sao? — Khi ông mất rồi thì chánh-phủ Pháp làm gì cho ông?

Người Pháp làm ma cho ông Giản rất trọng thể.



Bắp ngô.

Ngoài bắp có mấy cái lá mỏng bao bọc, trên đầu có ít sợi, gọi là râu ngô (1). Bóc (lột) hết lá ra, thì thấy các hột ngô xếp liền nhau, đều từng hàng. Khi *lấy* (lặt) hột đi, thì thấy cái lõi (cùi). Ngô để cả bắp, thì người ta luộc, hoặc nướng mà ăn. Bắp nào càng non bao nhiêu, thì ăn càng ngon ngọt bấy nhiêu. Ngô thật già, thì người ta lấy hột ra, phơi khô để dành. Rồi *rang bỏng*, gọi là bỏng ngô (2), hoặc *bung* dừ (nhừ), gọi là ngô bung (3), ăn cũng ngon. Có khi người ta nấu lẫn với cơm mà ăn.

Giải nghĩa. — *Lấy* = tỉa hột ở bắp ra. — *Rang bỏng* = bỏ hột ngô vào chảo hay nồi rang, rồi đun cho nó nổ và nở ra. — *Bung* = nấu cho dừ.

Bài tập

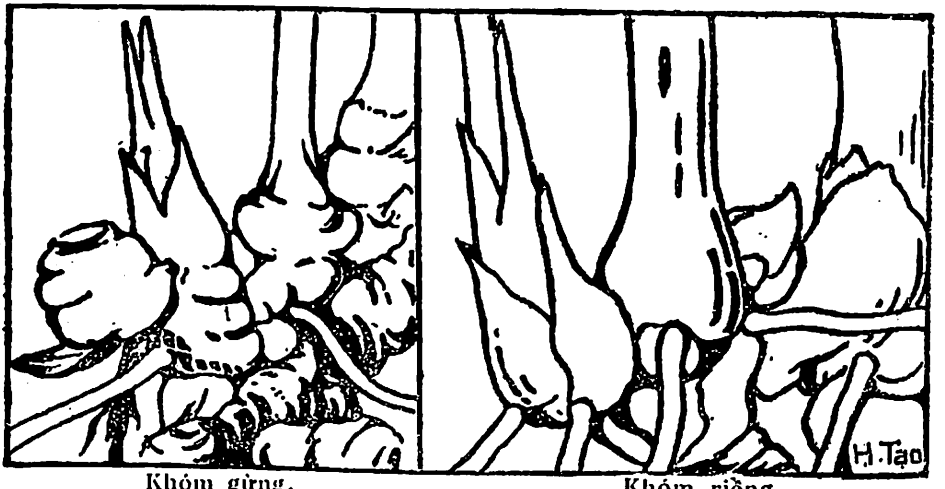
Học tiếng. — Mỏng, — dày, — bóc, — bửa, — lõi, — nướng.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Ngoài bắp ngô có cái gì ? — Đầu bắp ngô có cái gì ? — Muốn ăn ngô để cả bắp, thì người ta làm thế nào ? — Bắp ngô dùng làm gì ? — Ngô muốn để lâu thì phải làm thế nào ?

Ngô nấu lẫn với cơm ăn cũng được.

(1) bắp — (2) bắp rang — (3) bắp nấu.

86. — Gừng và riềng



Khóm gừng. Khóm riềng.

Củ gừng thường có lắm nhánh, nhưng nhiều khi nó *vặn-vẹo*, sù-si, không ra hình rạng cái gì cả. Nhấm nó vào lưỡi, thì thấy cay, nên người ta hay nói: «cay như gừng». Thế mà gừng nấu với đường, làm thành *mứt*, ăn cũng ngon. Gừng lại dùng làm đồ *gia-vị* và làm thuốc nữa. Khi đau bụng mà ăn một miếng gừng nướng, thì thấy nóng bụng và đỡ ngay.

Riềng cũng thuộc về một giống với gừng, nhưng củ nó đỏ và vị nó thì *hắc*. Riềng thường dùng để kho cá, nấu *giả-cầy* và làm đồ gia-vị cũng được.

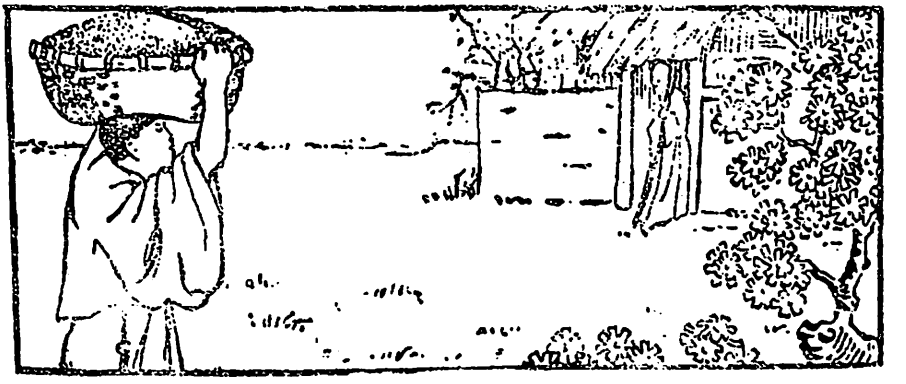
Giải nghĩa. — *Nhánh* = chồi mọc ở củ cái ra. — *Vặn-vẹo* = cong-queo, không thẳng. — *Mứt* = một thứ thắng với đường để ăn. — *Gia-vị* = thêm vị, như : cay, chua, ngọt, chát, v. v. — *Hắc* = mùi xông lên mũi. — *Giả-cầy* = giả làm thịt chó.

Bài tập

Học tiếng. — Nhấm, — cay, — hắc, — sù-sì, — nhánh gừng ?

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Hình củ gừng thế nào? — Gừng nhấm vào mồm thì thấy thế nào? — Người ta dùng gừng làm gì? — Riềng là cái gì? — Người ta dùng riềng làm gì?

Gừng thì cay, riềng thì hắc.



Ông Tử-Lộ đội gạo.

Ông Tử-Lộ, xưa nhà nghèo, phải đi đội gạo để lấy tiền nuôi cha mẹ. Vậy mà lúc nào ông cũng lấy làm vui-vẻ trong lòng, vì có thế thì con mới tỏ hết lòng hiếu với cha mẹ.

Về sau, ông chịu khó học tập, thành người có danh vọng, khi được đi làm quan, thì cha mẹ đã *khuất núi* cả. Nên tuy là sang-trọng giàu-có, mà lúc nào ông cũng có ý buồn-rầu nghĩ-ngợi. Ông thường phàn-nàn, tiếc rằng không còn cha mẹ, để lại đội gạo, lấy tiền nuôi-nấng như khi xưa.

Ông Tử-Lộ là một bậc *hiền-triết* thuở xưa, ăn ở với cha mẹ được hiếu thảo như thế, ta há chẳng nên trông đó mà bắt chước hay sao! Lúc cha mẹ còn, ta phải dốc lòng thờ phụng cho hết đạo làm con.

Giải nghĩa. — *Khuất núi* = mất rồi. — *Hiền-triết* = người đức-hạnh tốt và học-vấn rộng.

Bài tập

Học tiếng. — Đội gạo, — khuất-núi, — buồn rầu, — hiền triết — thờ phụng.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Ông Tử Lộ xưa nuôi cha mẹ làm sao? — Lúc ông làm nên thì cha mẹ ông thế nào? — Ông than tiếc thế nào?

Con phải hết lòng thờ phụng cha mẹ.

88. Giặc khách ở Bắc-kỳ



Quân Cờ-đen.

Về đời vua Tự-đức, có những bọn giặc khách gọi là Cờ-đen và Cờ-vàng tràn sang Bắc-kỳ ta, đi đến đâu phá hại dân-sự, đốt cháy làng mạc, *bắt hiếp* dân bà con trẻ đến đấy. Chúng làn phá đến nỗi ngày nay, nói đến chúng mà dân-sự vẫn còn khiếp sợ. Lại thêm những quân trộm cướp *bất-lương* trong nước *nhập-đảng* với chúng nữa. Đang khi ấy thì có những « giặc lầu ô » quấy nhiễu ngoài ven biển xứ Bắc-kỳ và làn phá những làng mạc vùng đó.

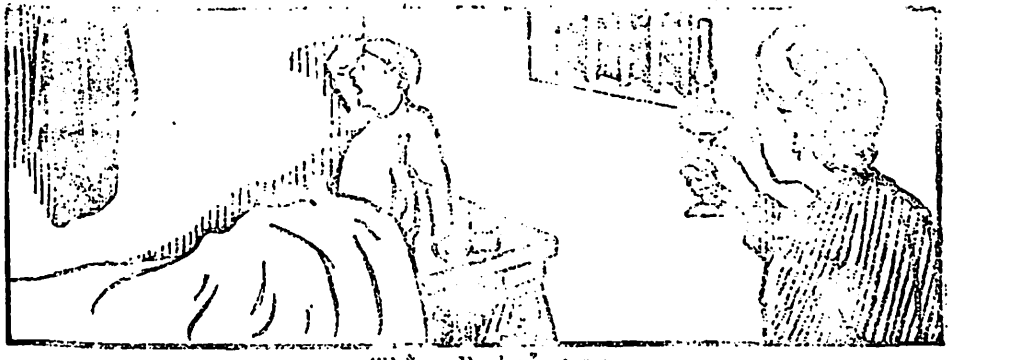
Mãi đến lúc nước Pháp đặt cuộc bảo-hộ rồi, cho quân lính đi *dẹp*, giặc mới tan mà trong nước trước bị loạn-lạc mãi bấy giờ mới được yên.

Giải nghĩa. — *Bắt hiếp* = bắt đem đi mà làm cho khổ-sở. — *Bất-lương* = có tính hung ác. *Nhập-đảng* = theo làm một bọn. — *Dẹp* = đánh đuổi cho đến cùng.

Học điều. Giặc Cờ-đen, Cờ-vàng. — quân lầu ô, — bắt hiếp, — làn phá, dẹp.

Câu hỏi — Đời vua Tự-đức, xứ Bắc-kỳ phải những nỗi khổ gì ? — Những bọn giặc ấy bao giờ mới dẹp tan, mà nhờ có ai mới dẹp được ?

Giặc khách làn phá các làng.



Thằng Ba hoảng sợ.

Thằng Ba vào giường ngủ. Đèn đuốc tắt cả rồi, Ba *hoảng sợ* kéo chăn (1) trùm kín mít. Một lát, vừa mở chăn ra, Ba kêu lên một tiếng : « Ối chao ! Có người đứng rình bên ven tường ! » Bà mẹ nghe tiếng, vội-vàng cầm đèn chạy vào hỏi : « Cái gì thế, cái gì mà kêu thế ?

— Ối chao ! có người ..

— Người đâu ?..... đâu nào ?

Ba ngồm (2) dậy, trỏ vào tường, thì ra chỉ có cái áo treo ở đấy. Lúc bấy giờ Ba mới *hoàn hồn*.

Bà mẹ vừa cười vừa nói : « Rõ *sợ hão sợ huyền*. Con trai đâu mà nhút-nhát như vậy ! »

Ba lấy làm xấu hổ, lại nằm xuống ngủ.

Giải nghĩa. — *Hoảng sợ* = thốt nhiên sợ ở đâu đến. — *Hoàn hồn* = lúc sợ như mất hồn đi rồi lại tỉnh lại. — *Sợ hão sợ huyền* = sợ cái không đáng sợ.

Bài tập

Học tiếng. — Hoảng sợ, — trùm kín, — ngồm, — hoàn hồn, — hão huyền, — nhút-nhát

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Thằng Ba đi ngủ sao mà hoảng sợ ? Lúc sợ, nó tưởng-tượng trông thấy gì ? — Mà thật thì là cái gì ? — Các anh đọc bài này, cho thằng Ba là thế nào ?

Người ta phải bạo-dạn mới được.

(1) mền (2) xồm.

90. — Chuyện Sơn-tinh, Thủy-tinh



Sơn-tinh, Thủy-tinh đánh nhau

Tục truyền rằng vua Hùng-vương thứ mười-lám có người con gái rất đẹp. *Sơn-tinh* và *Thủy-tinh* đều muốn hỏi làm vợ.

Hùng-vương hẹn ai đem đồ lễ đến trước, thì gả cho. Sáng hôm sau, Sơn-tinh đến trước, lấy được vợ đem lên núi.

Thủy-tinh đến sau, tức giận lắm, bèn làm mưa to gió lớn, rồi dâng nước lên đánh Sơn-tinh.

Sơn-tinh ở trên núi, hễ nước lên cao bao nhiêu thì lại làm núi cao bấy nhiêu. Thủy-tinh đánh mãi không được, phải rút về. Nhưng từ đó về sau, năm nào Sơn-tinh và Thủy-tinh cũng đánh nhau một lần. Khi hai bên đánh nhau thì trời mưa, nước sông lên *mênh-mông* làm hại cả đồng-điền.

Đại-ý. — Nhân vì ở nước ta năm nào cũng có nước lũ xuống, ngập cả đồng bằng, và lại hay có mưa gió, người ta không hiểu tại lẽ gì, cho nên bịa đặt ra chuyện này.

Giải nghĩa. — *Sơn-tinh* = thần trên núi. — *Thủy-tinh* = thần dưới nước. — *Mênh-mông* = lai-láng khắp cả mọi nơi.

Bài tập

Học tiếng. — Mênh-mông, — dâng, — đồng-điền.

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này*: Mùa mưa, ngoài đồng... những nước. — Thủy-tinh..... nước lên đánh Sơn-tinh. — Trời nắng lắm.....khô khan cả.

Trời nắng thì trời lại mưa.

Nhà kia có hai anh em hay ganh tị nhau, thường cãi nhau luôn. Người cha thấy thế, mới bảo rằng : « Các con nghe câu chuyện này : Một hôm, tay trái thấy tay phải (1) việc gì cũng tranh lấy mà làm, mới đem lòng ganh tị và *sinh-sự* cãi nhau. Hễ tay phải cầm cái gì, là tay trái giựt lại. Rồi hai tay đánh-đập nhau, đến nỗi cùng bị đau cả. Lúc ấy, đầu mới bảo hai tay rằng : « Chúng bay là anh em chung một máu mủ, chúng bay không biết rằng đứa nọ làm đau đứa kia, tức là làm đau cả mình ư ? Và khi anh em đánh nhau như vậy, thì mất cả công việc, còn làm ăn gì được ? Chúng bay không nên đánh-đập nhau, phải *hòa thuận* với nhau ». — Các con ơi, các con cũng như hai bàn tay trong chuyện này. Các con phải biết nhường-nhịn nhau và thương yêu nhau mới được ».



Cha kể chuyện cho hai con nghe

Giải nghĩa. — *Sinh-sự* = bày chuyện để gây mối cãi nhau, đánh nhau. — *Hòa thuận* = hòa là êm đềm ; thuận là nhường nhịn.

Bài tập

Học tiếng. — Tay trái, — tay phải (tay mặt), — sinh-sự, — ganh tị, — chung một máu mủ, — hòa thuận, — thương yêu

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Tại làm sao hai anh em cãi nhau ? — Một hôm cha kể chuyện gì cho hai anh em nghe ? — Hai tay cãi nhau thế nào ? — Rồi sinh ra làm sao ? — Đầu thấy thế bảo gì ? — Ý bài này muốn dạy ta gì ?

Anh em như thể chân tay.

(1) mặt.

82. — Ông Paul Bert



Ông Paul Bert

Cuộc bảo-hộ bên nước ta đặt được ít lâu thì chánh-phủ Pháp cử ông Paul Bert sang làm Toàn-quyền xứ Đông-pháp. Ông là một nhà chánh-trị giỏi, lại là một *nhà khoa-học* có tiếng. Ông rất là nhân-từ, thấy dân khổ vì loạn-lạc đã lâu, bèn tha cho những số thuế còn thiếu, *trợ-cấp* cho những người bị lụt, bị cháy nhà, và sửa-sang đê-điều cho khỏi hại về sau. Ông mở trường dạy chữ quốc-ngữ và chữ Pháp, đặt ra hội-đồng kỳ-hào lần thứ nhất, khuyến-khích việc canh-nông và việc thương-mại và sửa-soạn mở một cuộc đấu-sảo đầu tiên những sản-vật xứ Đông-pháp.

Ông Paul Bert chỉ muốn làm thế nào cho dân ta được sung-sướng mà thôi. Chẳng may vì nhọc mệt quá, nên ông bị ốm, ở được bảy tháng bên nước ta thì mất.

Thực là nước Nam mất một bậc đại *ân-nhân*.

Giải nghĩa. — *Nhà khoa-học* = người chuyên về một khoa-học nào như: toán-pháp, thiên-văn, y-học, vân vân. — *Trợ-cấp* = cho tiền cho gạo để giúp khi túng, đói. — *Ân-nhân* = người làm ơn cho mình.

Học tiếng. — Nhà chánh-trị. — nhà khoa học, — tha thuế, — trợ cấp, — hội-đồng kỳ-hào, — đấu-sảo, — sản vật

Câu hỏi. — Ông Paul Bert là người thế nào? — Hãy kể các công việc ông đã làm. — Ông mất bao giờ?

Ông Paul Bert mở trường dạy ta học.



Thằng Canh đánh con chó dại

Một hôm, thằng Canh đang chăn bò ngoài bãi cỏ, bỗng chốc nó nghe tiếng lũ trẻ chơi gần đấy kêu ầm lên. Nó ngoảnh lại thì thấy một con chó dại (1) đang đuổi cắn. Thằng Canh sẵn gậy cầm ở tay, liền chạy lại đánh, thì con chó *chồm* lên cắn phải tay nó. Nó hăng lên, *phang* vào đầu con chó mấy cái thật mạnh, thì con chó chết ngay.

Đoạn nó đánh bò về nhà, kể chuyện lại, thì cha nó liền đem nó vào *nhà thương* để chữa. Được ít lâu thì nó khỏi.

Ấy là nhờ có ông *bác-sĩ* người Pháp là Pasteur đã tìm ra được thứ thuốc chữa bịnh chó dại, thì những người bị chó dại cắn mới chữa được, chứ như trước, đã bị chó dại cắn, thì không mấy khi sống.

Giải nghĩa. — *Chồm* = nhảy xổ lên. — *Phang* = cầm gậy đánh thật mạnh. — *Nhà-thương* = nhà chữa bịnh. — *Bác-sĩ* = người học thông thái.

Bài tập

Học tiếng. — Kêu ầm lên, — hăng, — đánh bò về.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Thằng Canh chăn bò ở đâu? — Nó nghe thấy gì? — Tại làm sao con chó dại cắn phải tay nó? — Cha nó đem nó đi đâu? — Ai tìm ra được thuốc chữa bịnh chó dại.

Ông Pasteur là một người có công với nhân-loại.

(1) điên.

94. — Nước có trị thì dân mới an



Làm ăn yên-ổn

Nước ta thuở xưa thường hay loạn-lạc. Những quân gian-phi nhân dịp quấy nhiễu, cướp phá mọi nơi, bắt người lấy của, đốt cửa đốt nhà, làn hại lương dân. Bây giờ thì không thế nữa, đâu đấy được yên-ổn, ai nấy đều vui lòng mà làm nghề nghiệp mình. Được như thế, là nhờ có Nhà-nước Bảo-hộ lập ra pháp-luật *nghiêm minh*, định việc *quan phòng* cẩn mật.

Đâu đâu cũng vậy, trong nước có *yên trị* thì nhân dân mới được yên nghiệp mà làm ăn và mới phú cường được.

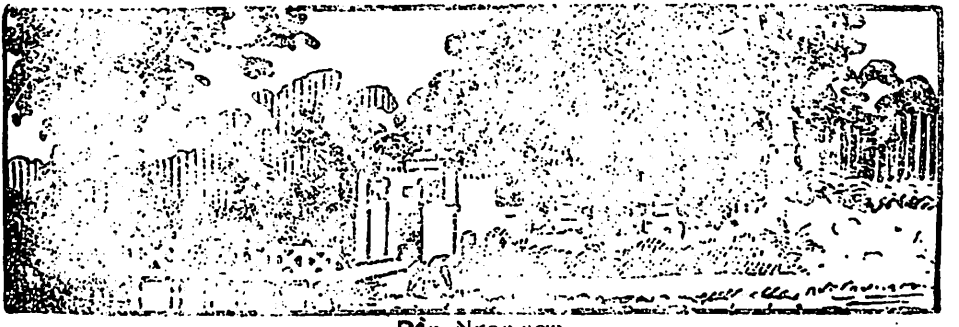
Giải nghĩa. — *Nghiêm minh* = nghiêm là nghiêm ngặt, không dong túng; minh là rõ ràng, công bình. — *Quan phòng* = canh giữ. — *Yên trị* = được yên-ổn, thái-bình.

Bài tập

Học tiếng. — Gian phi, — quấy nhiễu, — cẩn mật, — yên nghiệp, — phú cường.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này:* Nước ta thuở xưa thường hay thế nào? — Quân gian phi quấy nhiễu người ta thế nào? — Bây giờ nước ta thế nào? — Một nước muốn được thịnh vượng thì phải thế nào?

Nước có trị thì dân mới an.



Đền Ngọc-sơn

Ở Hà-nội có cái cảnh đẹp là cảnh đền Ngọc-sơn ở giữa hồ Hoàn-kiếm. Đền này làm từ đời nhà Hậu-Lê, trên một cái gò (cồn) nổi lên ở giữa hồ. Người đi lại phải qua một cái cầu bằng gỗ. Ở ngoài đường đi vào, về bên tay trái, có một cái núi đá, người ta đắp lên, và có xây một cái *tháp* vuông, ở trên ngọn có cái ngòi bút (1), để là : « bút tháp ». Vào đến gần cầu, ở trên cái cửa tò-vò (2) có cái nghiên đá, để là : « nghiễn đài ». Vì đền Ngọc-sơn thờ Văn-xương đế-quan là một vị thần coi về việc văn học, cho nên mới xây những nghiên bút như thế.

Trước cửa đền có cái nhà *thủy-tạ*, gọi là « Trấn-ba-đình », giữa có dựng cái *bia đá* để ghi sự-tích cái đền ấy. Đến mùa viêm-nhiệt, người ta thường hay ra đấy hóng mát và ngắm phong cảnh, thật là có bề thanh-thú lắm.

Giải nghĩa. — *Tháp* = cột xây bằng đá hay bằng gạch, ở chỗ đền chùa. *Thủy-tạ* = nhà làm ở giữa hồ. — *Bia đá* = một tảng đá người ta dựng lên, rồi khắc chữ vào để ghi nhớ sự-tích gì.

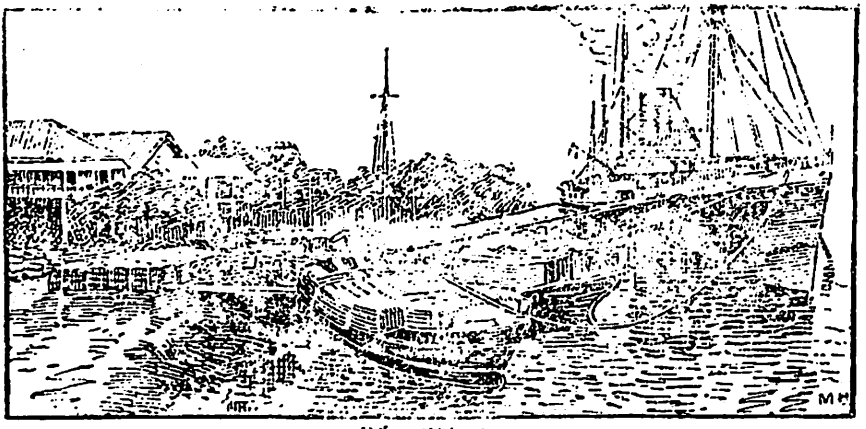
Bài tập

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này* : Qua sông, qua hồ thì người ta hay bắc... — Ở trước cửa đền Ngọc-sơn có... và... Ở trước đền có cái nhà... người ta thường ra đấy hóng mát. — Đền Ngọc-sơn là chỗ có... thanh-thú lắm.

Đền Ngọc-sơn là một cảnh đẹp ở Hà-nội.

(1) viết — (2) cuốn.

96. — Thành-phố Sài-gòn



Bến Sài-gòn

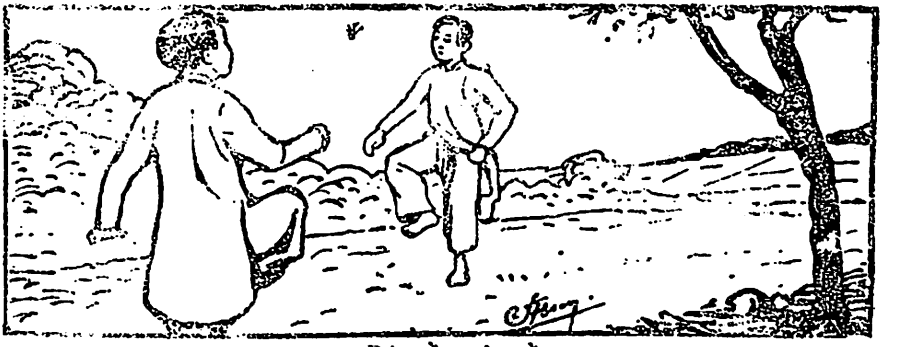
Sài-gòn là kinh-đô xứ Nam-kỳ mà là *hải-cảng* to nhất ở xứ Đông-pháp. Thành-phố ấy ở trên bờ sông Sài-gòn, có hai cái lạch chảy hai bên, có đường sắt, đường bộ và nhất là đường thủy, tức là các nhánh sông Cửu-long (Mékong), sông Đồng-nai và nhiều những *kênh*, ngòi, làm giao thông với các tỉnh khác và xứ Cao-mèn nữa. Có rất nhiều những tầu, sà-lan và thuyền chở thóc lúa ở khắp xứ Nam-kỳ về Chợ-lớn, mang lên các nhà máy gạo để say, giã, rồi lại chở sang bến Sài-gòn để *xuất-cảng*. Ở ngoài bến thì có tầu biển chạy ra Bắc-kỳ, sang Tàu, Nhật, Xiêm, Phi-luật-tân, Nam-dương quần-đảo, sang Pháp và các nước khác bên Âu-châu.

Giải nghĩa. — *Hải-cảng* = chỗ cửa bể người ta sửa-sang cho tầu bè có chỗ đậu. — *Kênh* = sông người đào ra. — *Xuất-cảng* = ở trong nước chở đi nước khác.

Học tiếng. — Hải cảng, — giao-thông, — sà-lan, — xuất-cảng.

Câu hỏi. — Có những gì làm cho thành-phố Sài gòn giao thông với mọi tỉnh khác và xứ Cao-mèn? Sản-vật gì xuất cảng ở Sài-gòn nhiều nhất? — Ở Sài-gòn có những tầu chạy đi đâu?

Sài-gòn là kinh-đô xứ Nam-kỳ.



Đá cầu chuyền

— Đi đánh đáo đi.

— Không, không đánh đáo.

Cậu Phái rủ cậu Tư không được, mới bảo rằng:

— Sao lại không đánh ? Mày không có tiền à ? Có muốn vay, tao cho vay.

Tư đáp : — Tao không có tiền thật, mà tao cũng không muốn vay. Tao đã bảo tao không đánh đáo mà.

Ừ, thế tại làm sao?

— Tại đánh đáo không hay. Thua thì mất tiền của mẹ cha, mà được thì cái tiền ấy cũng *vào kẹo bánh* hết. Mày có *đá cầu chuyền* (đá kiện) chơi, thì tao đá với mày thôi. Tao sẵn có quả cầu đây.

Phái nghe, bằng lòng đá cầu chơi với Tư, thôi không đánh đáo nữa.

Giải nghĩa. — *Vào kẹo bánh* = ý nói đem tiền đi mua kẹo bánh cả. — *Đá cầu chuyền* = lấy chân hay tay đá quả cầu sang để cho người khác đỡ mà đá lại

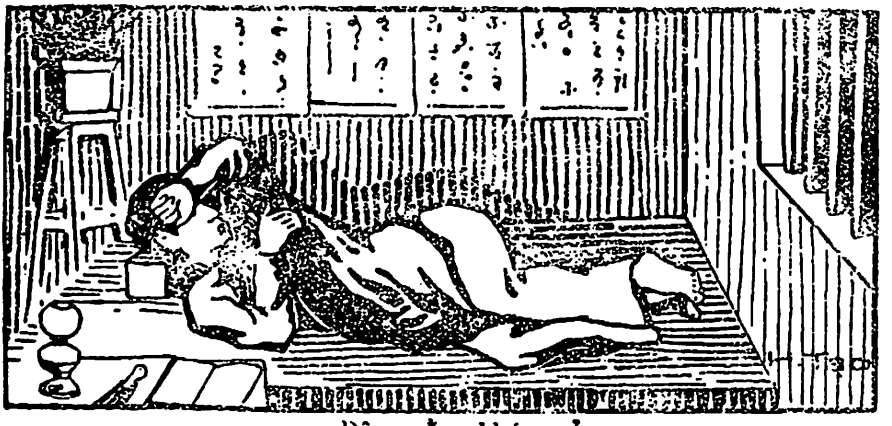
Bài tập

Học tiếng. — Đánh đáo, — đá cầu, — thua, — được, - vay.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Thằng Phái rủ thằng Tư làm gì ? — Đánh đáo ăn nhau gì ? — Tư không đánh đáo và nói lại làm sao ? — Sau hai thằng chơi gì với nhau ?

Cờ bạc là bác thằng bần.

98. — Tiếng động ban đêm



Đêm nằm khó ngủ

Một đêm nằm mãi không ngủ được, tôi *lắng tai* nghe những tiếng động ở nhà.

Ở dưới giường, *con mọt* nghiến gỗ kèn-kẹt như người đưa võng. Ở đầu giường, cạnh cái tủ, chuột chạy sột-sạt (rọt-rẹt) bên cạnh mình, muỗi kêu vo-vo. Thỉnh-thoảng lại nghe tiếng con mối (thằn-lằn) bắt muỗi. Con *nắc-nẻ* bay xẻ-xẻ bên vách.

Không những ở trong nhà, mà ở ngoài cũng có tiếng động. Cạnh nhà, gió thổi vào những tầu lá chuối, nghe như mưa; ngoài vườn, tiếng *dế* kêu ri-rỉ. Trời mới mưa, các chỗ trũng (hũm); đầy nước cả, nên cóc và ếch, nhái, đều kêu inh-ỏi (vang). Xa xa, thì nghe tiếng chó sủa trăng

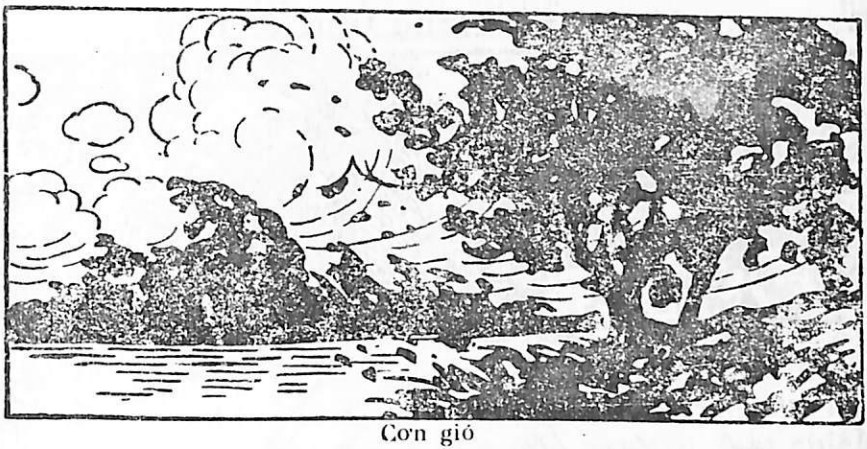
Giải nghĩa. — *Lắng tai* = cố hết sức nghe. — *Con mọt* = con sâu ăn gỗ. — *Dế* = một thứ côn-trùng có cánh, có càng hay ở lỗ, ở bãi cỏ. — *Nắc-nẻ* = một thứ côn trùng về loài bướm, cánh nhỏ, mình to và có lắm phấn.

Bài tập

Học tiếng. Mọt, — ếch, nhái, — đêm.

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này*: Ban.. nghe thấy nhiều tiếng động. — Con.. nghiến gỗ kèn-kẹt. — Mưa xong thì .. kêu inh ỏi.

Chúc lắm mới biết đêm dài.



Cơn gió

Không-khí trên mặt đất *chuyển động* luôn, không lúc nào đứng yên. Không-khí chuyển động là vì nóng lạnh khác nhau. Không-khí nóng thì nhẹ, lạnh thì nặng. Nhẹ thì bốc lên, nặng thì chìm xuống. Bởi thế cho nên chỗ nào không-khí nóng bốc lên, thì không-khí lạnh đổ xô lại, để bù vào chỗ khuyết. Cũng như trong nhà đốt lửa, thì hơi nóng theo ống khói mà bay lên, hơi lạnh ở ngoài theo khe cửa mà luồn vào. Ở trên mặt *địa-cầu* cũng vậy, không-khí ở chỗ nóng bốc lên ở chỗ lạnh chạy lại. Không-khí chuyển động như thế, tức là gió.

Giải nghĩa. — *Không-khí* = khí trời ở trên không. — *Chuyển động* = chạy đi chạy lại luôn, không đứng yên. — *Địa-cầu* = trái đất.

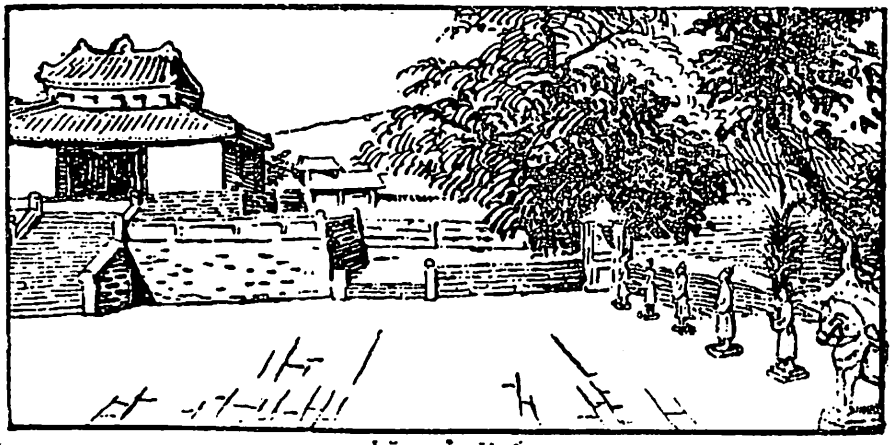
Bài tập

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này* : Người ta ở trong... cũng như cá ở dưới nước. Mưa lạnh thì gió ở ngoài theo... mà vào trong nhà. — Gió là không-khí... chỗ nọ ra chỗ kia.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Tại làm sao mà có gió? — Tại làm sao mà thành ra gió to? — Lúc gió to thì anh trông thấy cây-cối thế nào?

Cây muốn lặng, gió chẳng dừng.

100. — Các lăng-tẩm ở Huế



Lăng ở Huế

Cách kinh-thành Huế một ít, ở trên bờ sông Hương có những *lăng-tẩm* của vua nhà Nguyễn.

Muốn vào đấy thì phải đi qua những con đường rộng hai bên giồng (trồng) cây to, những cái sân rất rộng hai bên có tượng đá tạc hình các quan văn, võ, voi, ngựa, đứng chầu, rồi trèo lên những bậc thềm đá hai bên có rồng chạy, những đợt bệ cao bày những thống lớn; lại đi qua những cái cửa bằng đồng, những cái cầu bắc qua hồ, ao, dưới thả sen. Cứ thế mà đi, thì trước đến chỗ *bi-đình*, trong dựng bia kể sự-nghiệp vua, rồi đến điện thờ ngài, rồi sau mới đến mộ có cây-cối *um-tùm*, không biết quan quách trôn ở chỗ nào cả.

Giải nghĩa. — *Lăng-tẩm* = mộ vua chúa xây rất đẹp-đẽ. — *Bi-đình* = nhà, trong có dựng bia. — *Um-tùm* = xanh tốt, rậm-rạp.

Học tiếng. — Lăng tẩm, — bậc, — bệ, — bi-đình, — điện, — quan quách.

Câu hỏi. — Lăng các vua nhà Nguyễn ở đâu? — Chỗ cốt yếu ở lăng là gì?

Lăng-tẩm ở trong Huế.



Phố lò-rèn

Ở Đông-pháp có nhiều công nghệ. Nghề làm đồ đồng, đồ gỗ, đồ thêu, đồ sơn và nghề dệt các thứ tơ lụa, đều có vẻ thịnh vượng. Nghề làm nồi, làm bát, làm **chiếu**, làm mật, làm đường đã có nhiều nơi *phát-đạt* lắm. Nhưng xưa nay, các công nghệ của ta có cái thói lạ, là nhiều nơi có nghề gì riêng, thì cố giữ, không cho nghề ấy lọt ra ngoài. Mỗi nghề lại thờ một ông thánh-sư, là người đã *sáng-lập* ra nghề ấy. Ở chỗ *thành-thị* cũng vậy, ai làm nghề gì, hay buôn bán thứ gì thường ở chung với nhau một phố, như phố hàng sắt, hàng đồng, hàng giấy, hàng lọng, v. v. Cái thói giữ riêng từng nghề như thế, thì ngày nay đã mất dần đi rồi, nhất là ở chỗ thành-thị, các phố-sá không chia ra từng nghề như trước nữa.

Giải nghĩa. — *Phát đạt* = thịnh vượng, càng ngày càng hơn. — *Sáng-lập* = khởi đầu lập ra. — *Thành-thị* = chỗ có các công sở đông và có nhiều người ở buôn bán, và làm các công nghệ.

Bài tập

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này* : Ở làng tôi nghề dệt lụa, bây giờ .. lắm. — Người ta mua ốc sà-cừ về làm...Người ta dùng cói để làm ..

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Người dệt vải dùng những đồ gì ? — Thợ mộc dùng những đồ gì ? — Ông thánh-sư là thế nào ?

Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh.



Quan xử kiện

Có pháp-luật, thì trong nước mới được bình yên, nhân-dân mới được vui-vẻ mà làm ăn. Pháp-luật đặt ra là vì lợi chung cả mọi người, nếu không có pháp-luật thì không thành *xã-hội* được.

Nhờ có Nhà-nước đặt ra pháp-luật, đem pháp-luật mà *thi-hành*, phân-xử mọi việc, trừng-trị những kẻ gian-phi, trộm cướp, thì *tính-mệnh* ta, của-cải ta, danh-giá ta, mới không sợ ai xâm phạm đến. Nhờ có pháp-luật thì việc cày cấy, việc buôn bán, và các nghệ nghiệp mới được thịnh-vượng, học-hành mới được mở-mang, đường-xá mới được tốt đẹp; nói rút lại, mọi người mới được yên-nghiệp làm ăn.

Vậy dân trong nước, ai ai cũng phải tuân theo pháp-luật.

Giải nghĩa. — *Xã-hội* = người ở quần tụ với nhau, cùng theo một lệ-luật. — *Thi-hành* = đem ra bắt phải theo. — *Tính-mệnh* = đời người.

Bài tập

Học tiếng. — Bình-yên, — gian phi, — lợi chung, — phân xử.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Ai đặt ra pháp-luật ? — Pháp luật lợi cho những ai ? — Pháp-luật có ích những thế nào ? — Nếu không có pháp-luật thì ra làm sao ?

Pháp luật che chở cho cả mọi người vậy ai cũng phải tuân theo.



Cửa hàng tạp-hóa

Anh Thương, từ khi thi đậu được bằng *việt-nam sơ-học* rồi không học nữa, ở nhà coi hàng giúp mẹ. Sau đi làm công cho một cửa hàng to(1), để học nghề buôn bán. Khi đã sành nghề rồi, anh ta mới về mở một cửa hàng buôn đồ *tạp-hóa*.

Anh ta đi buôn, biết lấy điều cần-thận, thật-thà làm đầu. Tuy thấy hàng hóa bán chạy, có nhiều người đến mua nhưng không bao giờ anh ta giở lối *gian ngoa* để tham lấy nhiều lợi. Các bạn hàng thấy vậy, ai cũng tin dụng thật-thà của anh Thương, mà đến mua rất đông. Bởi vậy cái cửa hàng(2) của anh ta *phát-đạt* và thịnh vượng lắm.

Giải nghĩa. — *Việt-nam sơ-học* = đây là bằng của học-trò đã học hết lớp sơ-đẳng ra thi. — *Tạp-hóa* = hàng vặt, đủ các thứ cần dùng của người ta. — *Gian ngoa* = cách điên đảo, giả dối. — *Phát-đạt* = buôn bán chạy, được nhiều lãi.

Bài tập

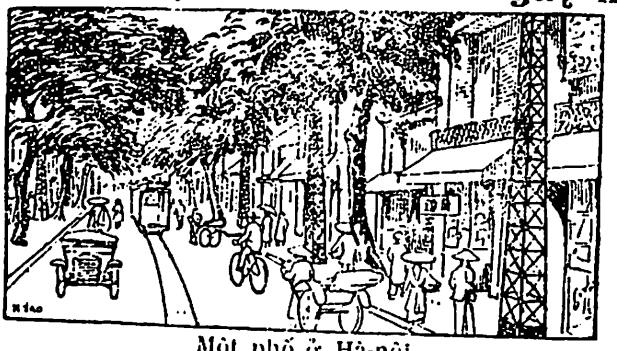
Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này* : Cửa hàng anh Thương bây giờ... lắm. — Người đi buôn cần nhất phải... thì người ta mới tin. — Khách không đến mua hàng anh Ngoa nữa vì anh ấy... lắm.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Buôn bán có những việc gì ? — Buôn bán thì cần những thứ nào ? — Tại làm sao khách không đến hàng người gian ngoa ?

Khôn ngoan chẳng lọ thực-thà.

(1) tiệm lớn — (2) tiệm.

104. — Hà-nội, kinh-đô mới ngày nay



Một phố ở Hà-nội

Xưa kia, về đời quốc-triều ta, thành Hà-nội cũng đã là kinh-đô nước Nam rồi. Thời đó chỉ có một khu thành trong là *dinh thự* các quan, ngoài thì dân sự buôn bán, phố-sá chật-hẹp khúc-khuỷu. Từ ngày nước Pháp sang bảo-hộ đến nay, thành-phố ấy đã mở-mang rộng-rãi ra nhiều.

Ở khu người bản-xứ ở, thợ thuyền, buôn bán nay vẫn còn ở cùng với nhau thành từng nghề một như trước, nhưng đường đi đã mở rộng thêm ra, mà nhà cửa cũng đã xây thẳng hàng cho tiện đi lại và thoáng khí. Còn trong khu người tây ở thì có những đường rộng hai bên giồng (trồng) cây to và có các nhà lầu đẹp-đẽ cùng các cửa hàng buôn trông rất là *lộng-lẫy*. Trong thành-phố, có vườn Bách-thú, dinh quan Toàn-quyền, trường Cao-đẳng, một nhà hát, hai *viện bảo-tàng* và nhiều vườn hoa trong có tượng hoặc đài kỷ-niệm làm cho quang-cảnh thêm vẻ đẹp ra.

Giải nghĩa. — *Dinh thự* = nhà các quan to ở. - *Lộng-lẫy* = sáng-sủa sạch sẽ mà có nhiều hàng bày trông rất đẹp mắt. - *Viện bảo-tàng* = nhà để chứa những đồ quý hoặc đời nay hoặc đời xưa.

Học tiếng. — Dinh thự, — nhà lầu, — cửa hàng lộng lẫy, — viện bảo tàng, — quang cảnh.

Câu hỏi. — Hà-nội ngày xưa thế nào? — Từ ngày nước Pháp sang bảo-hộ thì thay đổi thế nào? — Khu người bản-xứ ở thế nào? — Khu người tây ở thế nào?

Trong thành phố Hà-nội có nhiều đường rộng.



Học-trò chơi ngoài sân

Cứ đến giờ chơi, học-trò ra cả ngoài sân, đứa thì chạy nhảy, đứa thì đánh quay (đánh vụ), chơi đùa ầm-ỹ, thật là vui-vẻ. Duy có cậu Tí cứ cầm quyển (2) sách đọc, không chịu chơi.

Thầy giáo thấy thế đã nhiều lần, một hôm gọi cậu Tí lại hỏi. Cậu ấy thưa rằng: « Thưa thầy, con tưởng đã đi học, thì chỉ cốt chăm lo học hành, chơi đùa làm gì cho phí thời giờ ». — Thầy nói: « Cũng khá khen cho con là đứa chăm học. Nhưng *miễn* là đừng lười (3) biếng thì thôi, chứ chơi đùa chạy nhảy, cũng không phải là vô ích. Nếu con *mài-miệt* học cả ngày, không nghỉ một phút nào, thì trí-khôn sinh *quẫn*, mà thân-thể cũng mỏi mệt, học sao tinh-tường được. Vậy phải có học và có chơi, thì sự học mới dễ-dàng và chóng tấn-tới.

Giải nghĩa. — *Miễn là* = cũng nghĩa như qui-hồ — *Mài-miệt* = luôn với quyển sách, không lúc nào rời ra. — *Quẫn* = bối-rối, không sáng trí-khôn.

Bài tập

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này*: Đến buổi nghỉ học, thì học-trò ra chơi.., cả lên. — Học mà không có lúc nghỉ lúc chơi, thì thành ra... — Chơi đùa không phải là mất...

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Sao anh Tí không chơi? — Học mà có chơi đùa thì có ích gì? — Nếu không chơi đùa thì thế nào?

Học hẳn ra học, chơi hẳn ra chơi.

(1) trửng-dởn — (2) cuốn — (3) lãm.

106. — Ông vua có lòng thương dân



Trẫm yêu dân cũng như yêu con

Vua Thánh-tôn nhà Lý là ông vua nhân-từ, có lòng thương dân. Một năm, trời làm rét (1) lắm, vua nghĩ đến những người *tù-phạm* phải dam ở trong ngục, bèn bảo các quan rằng : « Trẫm ở trong *cung*, ăn mặc như thế này mà còn rét. Những kẻ nghèo khó, những tù-phạm phải trói buộc, cơm không có mà ăn, áo không có mà mặc, thì khổ-sở đến dâu ? » Nói rồi truyền lấy chăn (2), chiếu phát cho tù. Lại có một hôm, đang buổi chầu, có công-chúa đứng hầu bên cạnh, vua chỉ vào công-chúa mà bảo các quan rằng : Lòng trẫm yêu dân cũng như yêu con trẫm vậy. Chỉ vì *trăm họ* ngu dại, làm càn phải tội. Vậy từ nay về sau, tội gì cũng giảm bớt đi ».

Đại ý. — Bài này trích ở sử ra ; nhà chép sử chỉ nói vua Lý Thánh-tôn tỏ lòng thương những kẻ tù-phạm, mà không nói gì đến những người lương-dân, là có ý ngụ rằng : đến kẻ tù-phạm, mà vua còn thương như thế, huống chi là những người làm ăn lương-thiện. Cứ xem câu « Lòng trẫm yêu dân cũng như yêu con » thì đủ biết cái lòng nhân của ngài bao-dung cả thiên-hạ.

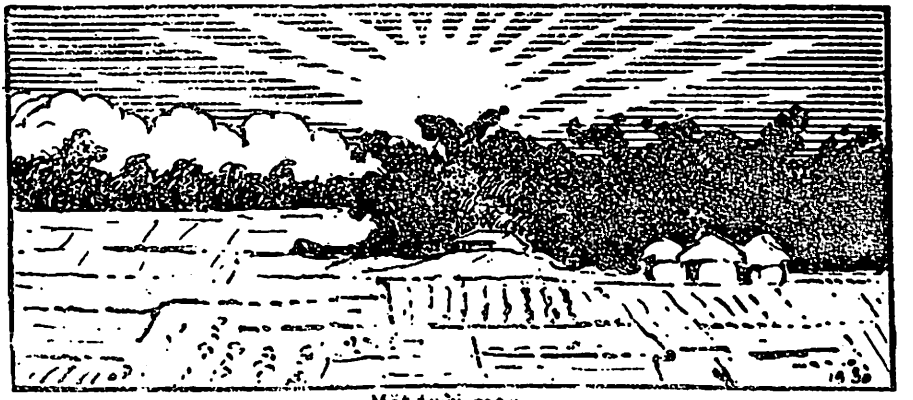
Giải nghĩa. — *Tù-phạm* = người có tội, phải giam trong ngục. — *Cung* = nhà của vua ở. — *Trăm họ* = dân gian, người thường dân.

Bài tập

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Những người thế nào thì phải giam trong ngục ? — Tại làm sao phải làm tội những quân gian-phi ?

Ông vua phải thương dân như thương con.

(1) lạnh — (2) mền



Mặt trời mọc

Mặt trời cũng là một trái cầu tròn như trái đất ta ở, nhưng lớn hơn trái đất không biết bao nhiêu mà kể (1). Ta coi hình như bé, là tại mặt trời xa trái đất vô cùng. Xung-quanh mặt trời có những ngôi sao nhỏ gọi là *hành-tinh*. Trái đất ta cũng là một vị hành-tinh.

Khí nóng và ánh sáng do ở mặt trời mà ra. Ta ở trên mặt đất mà có ánh sáng và có khí nóng là nhờ có cái ánh sáng và cái khí nóng ở trên mặt trời chiếu xuống. Không có mặt trời thì trái đất đời đời tối-tăm lạnh-lẽo, cỏ cây không mọc được và người cũng không sống được.

Giải nghĩa -- *Hành-tinh* -- ngôi sao đi quanh mặt trời.

Bài tập

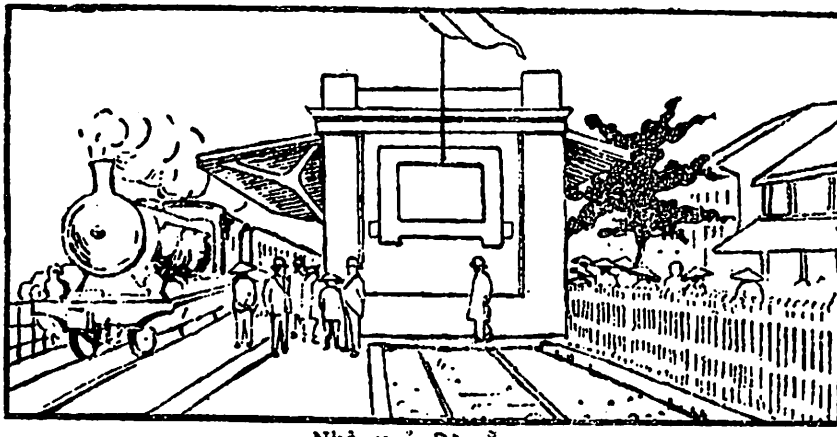
Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này* : Ở trên... thì có chỗ cao, có chỗ lõm. — Nhờ có ánh sáng mặt trời... thì ta mới có ngày có đêm. -- Những ngôi sao đi quanh mặt trời gọi là...

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Hình mặt trời thế nào ? — Tại làm sao ta trông thấy mặt trời bé ? — Mặt trời chiếu những gì xuống cho ta ? — Không có mặt trời thì trái đất thế nào ?

Mặt trời chiếu ánh sáng cho ta.

(1) **Lời dặn ông thầy.** — Cái bán-kính mặt trời dài hơn bán-kính của trái đất một trăm chín lần.

108. — Đường xe lửa chạy suốt xứ Đông-pháp



Nhà ga ở Đà-nẵng

Ở xứ Đông-pháp, người Pháp đã đặt ra nhiều đường xe lửa để chở hành-khách và hàng-hóa cho chóng; hiện nay những đường ấy đã qua những nơi giầu có và nông dân ở rồi.

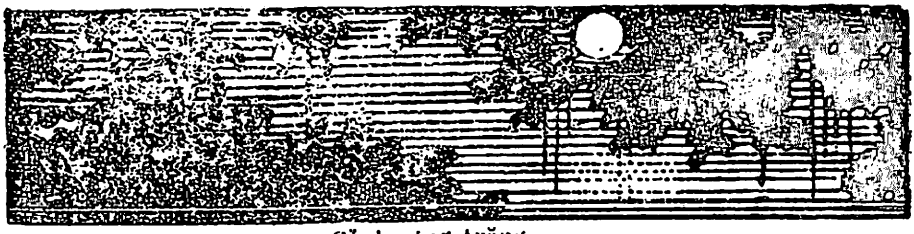
Trong các đường xe lửa ấy, con đường quan-trọng nhất là đường chạy suốt cõi Đông-pháp, khi nào làm xong thì các nơi, từ biên-thùy nước Tàu cho đến biên-thùy nước Xiêm, có thể giao thông với nhau được. Hiện nay đã làm xong được hai đoạn rồi: một đoạn về bắc từ Na-sầm đến cửa Hàn, một đoạn về nam từ Nha-trang đến Sài-gòn. Nhưng đợi đến khi cả đường làm xong thì có ô-tô chở hành-khách từ Nha-trang ra cửa Hàn và từ Sài-gòn sang Xiêm, thành thử từ Bắc vào Nam chẳng mất mấy nỗi thời giờ; *đi thẳng một mạch* chỉ mất có hai ngày rưỡi mà thôi.

Giải nghĩa. — *Đi thẳng một mạch* = đi luôn không ở lại đâu lâu cả.

Học tiếng. — Đường xe lửa, — giao thông.

Câu hỏi. — Con đường xe lửa nào ở xứ ta quan-trọng nhất? — Đường xe lửa chạy suốt cõi Đông-pháp đã làm xong được đoạn nào rồi? — Còn phải làm những đoạn nào nữa?

Đi xe lửa rất chóng



Cảnh sáng trăng

Mặt trăng cũng là một trái cầu như trái đất ta ở, nhưng nhỏ hơn trái đất. Mặt trăng không có khí nóng và ánh sáng. Cái ánh sáng mà ta coi thấy ban đêm, là của mặt trời chiếu sang, cũng y như ánh sáng ngọn đèn giọi vào mặt gương vậy.

Mặt trăng đi xung-quanh trái đất. Tính theo tháng ta thì từ ngày mồng một, mồng hai, lúc chập tối, chỉ coi thấy mặt trăng có cái vành sáng cong cong như lưỡi liềm, rồi dần dần (1) cái vành sáng ấy lớn ra. Đến ngày *rằm* thì sáng đủ cả mặt tròn. Từ hôm mười-bảy trở đi, mãi đến khuya mới trông thấy trăng, mà mỗi ngày một khuyết dần (2) đến ngày hai-mươi-tám, hai-mươi-chín, thì không thấy nữa.

Khi trăng sáng tròn đủ cả, gọi là trăng tròn; khi sáng có một phần, gọi là trăng khuyết.

Giải nghĩa. — *Rằm* = ngày mười-lăm tháng ta. — *Khuyết* = là thiếu, không đủ cả mặt tròn.

Bài tập

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này* : Mặt trăng thì...—Mấy hôm đầu tháng, hình mặt trăng sáng như cái ...Trăng hôm rằm thì...— Từ hôm mười-bảy trở đi, thì trăng lại...

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Mặt trăng to hay nhỏ hơn trái đất ? — Mặt trăng quay xung-quanh gì ? — Mặt trăng tự nó có ánh sáng không ? — Từ đầu tháng đến cuối tháng ta trông thấy mặt trăng thế nào ?

Mặt trăng chạy quanh trái đất.

(1) lần lần (2) lần

110. — Các cách đi thủy đi bộ



Xe lửa đỗ ở ga

- Đời bây giờ, người ta đi lại thật lắm cách. Chẳng những đi chân, đi *cáng*, đi ngựa như xưa thôi, lại còn đi xe tay, xe ngựa, xe đạp, xe hơi, xe máy, xe điện, xe lửa. Ấy là các cách đi bộ. Còn đi thủy, thì chẳng những thuyền[1] chèo, thuyền buồm, bè mảng mà thôi, người ta lại còn đi tầu thủy, chạy bằng hơi bằng máy, rất mau nữa.

Ấy *đường bộ*, *đường thủy*, đã có lắm cách tài giỏi và mau chóng như thế, mà người ta còn cho là thường. Nên người ta lại chế ra thứ máy bay, bay bổng trên trời như chim, tầu lặn, lặn ngầm dưới nước như cá.

Giải nghĩa. — *Cáng* = thứ võng có mui che ở trên. - *Đường bộ* = lối đi trên mặt đất. - *Đường thủy* = lối đi ở trên mặt nước.

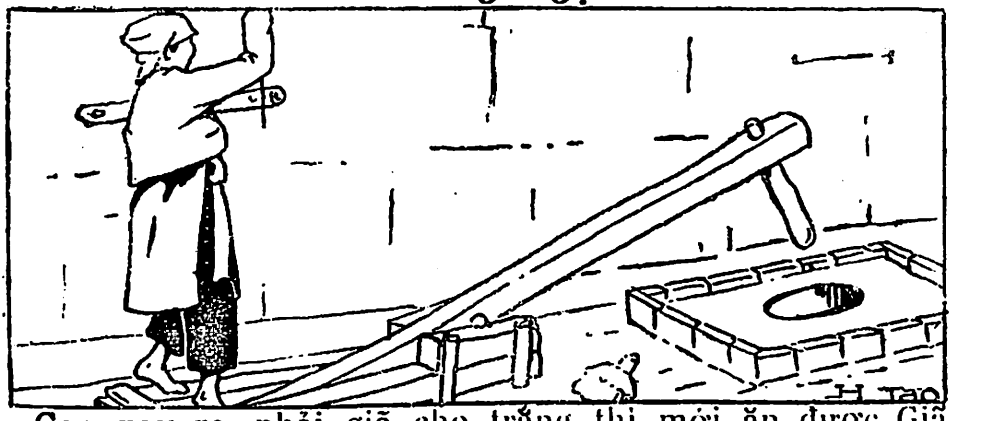
Bài tập

Học tiếng. — Cáng, — thuyền, — buồm, — xe hỏa, — tầu thủy, — máy bay, — tầu lặn.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Ngày xưa ta đi lại hay dùng những cách gì ? — Bây giờ đi lại dùng những cách gì ?

Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.

(1) ghe.



Gạo xay ra, phải giã cho trắng, thì mới ăn được. Giã gạo đã có một thứ cối lớn bằng đá, chôn xuống đất. Trên có cái cần lớn và dài, bằng gỗ. Một đầu cần, thì có cái chày, gọi là mỏ, bỏ xuống vừa vào giữa lòng cối. Chia ba một phần cần, về đàng đầu kia, thì có cái *trục* suốt qua cái cần, và gối đầu vào hai súc gỗ có lỗ đục sẵn. Hai bên có hai tấm ván, gọi là bàn cối.

Gạo đã đổ vào cối. Một người đứng, hai tay *níu* vào hai cái dây treo trên mái nhà. Một chân đứng lên bàn cối, một chân đạp vào cái cần mà giẫm xuống, thì đầu chày dơ lên. Khi nhấc chân lên, thì đầu chày rơi (1) vào cối. Cứ giã như thế độ một chốc, gạo xát hột nọ với hột kia, *gióc (tróc)* hết vỏ mà trắng dần (2) ra. Gạo giã xong, người ta đem *giần*: cám thì cho lợn ăn, tấm thì để nấu ăn cũng như *cơm*.

Giải nghĩa. — *Trục* = then gỗ chốt ngang một cái gì. Có nơi gọi là *cốt*. — *Níu* = tay nắm lấy mà vịn vào. — *Gióc (tróc)* = tuột vỏ ra. — *Giần* = để vào một thứ sàng mau mắt, rồi lắc cho cám và tấm rơi xuống.

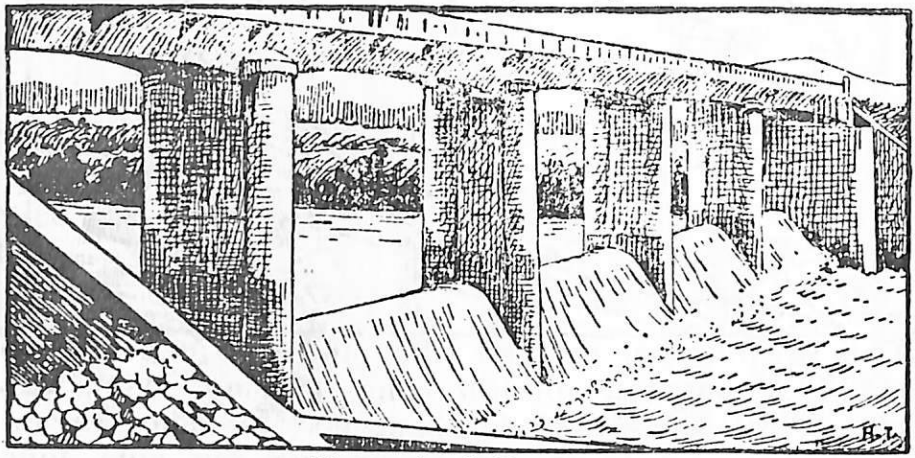
Bài tập

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Hột thóc gặt về, làm thế nào thành ra hột gạo? — Có hột gạo rồi làm thế nào thành ra hột cơm?

Giã gạo bằng cái cối đá to.

(1) rơi. — (2) lần

112. — Cuộc dẫn thủy nhập điền



Máng nước ở Tac-oun

Muốn cấy lúa thì phải đem nước ở sông lạch xung-quanh vào ruộng; cho được như thế thì phải làm những cuộc gọi là cuộc dẫn thủy nhập điền.

Từ ngày nước Pháp sang bảo-hộ bên ta, đã làm nhiều những cuộc ấy, nhất là ở Kẹp, Vĩnh-yên, Sông-cầu ngoài Bắc-kỳ; ở Thanh-hóa, Phú-yên trong Trung-kỳ.

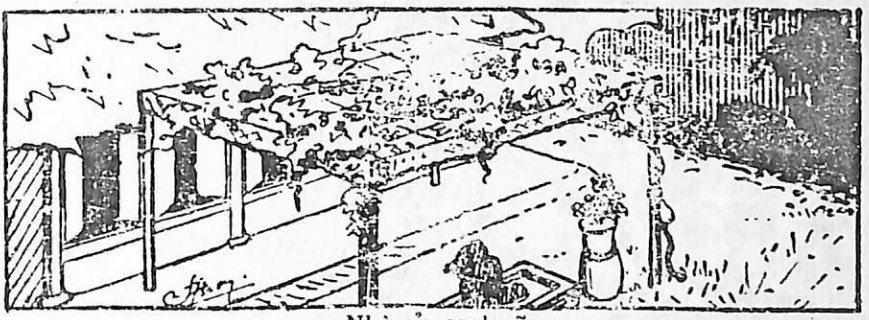
Cuộc lớn nhất là cuộc dẫn thủy nhập điền ở Thanh-hóa. Làm từ năm 1918, đến năm 1925 thì xong. Nhờ có cuộc ấy, những đất trước kia bỏ hoang nay đã cấy lúa, giồng (trồng) bông, giồng mía được mà những đất đã cày cấy nay *thu-hoạch* cũng hơn lên được nhiều.

Giải nghĩa. — *Thu-hoạch* = thu các hoa mầu ở ruộng đất.

Học tiếng. — Cuộc dẫn thủy nhập điền, — thu-hoạch.

Câu hỏi. — Lúa phải có gì mới mọc được? — Nếu thiếu nước thì phải làm gì? — Cuộc dẫn thủy nhập điền đã làm ở Đông-pháp là những cuộc nào?

Dẫn thủy nhập điền để cấy lúa



Nhà ở sạch-sẽ

Độ nọ tôi có vào chơi nhà anh Thanh, mà tôi còn nhớ mãi đến bây giờ. Nhà anh ta chẳng lấy gì làm giầu có, lịch-sự, nhà gianh (tranh), vách đất, nhưng thật là sạch từ cổng sạch vào.

Trong nhà bày ít đồ-đạc, chỉ những đồ tre gỗ *xuềnh-xoàng* thôi, nhưng cái nào cái nấy, xếp đặt có hàng lối phân-minh, *ngăn-nắp* chỉnh-tề. Kể từ bức tranh dán trên vách, cho đến cái khóm hoa, giàn lý trước cửa, cái gì cũng có *ý-vị* cả, ai ngó thấy cũng phải ưa.

Ấy thế mới biết người ta không kỳ giầu nghèo, hễ ai biết xếp đặt cho có ngăn-nắp, và biết giữ-gìn cho được sạch-sẽ, thì dẫu ở đâu cũng vui cũng đẹp.

Giải nghĩa. — *Xuềnh-xoàng* = không có cái gì là trang-hoàng lịch sự. — *Ngăn-nắp* = có trật-tự, đâu ra đấy. — *Ý-nhị* = có vẻ đẹp con mắt và có thú-vị.

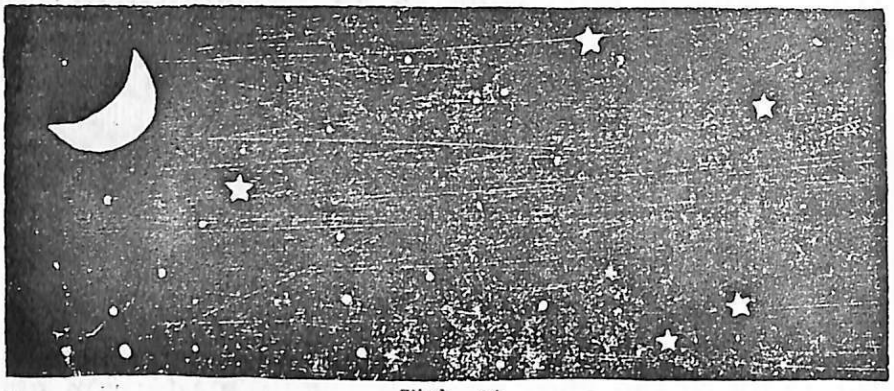
Bài tập

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này* : Ở trong nhà cần phải có... thì trông mới đẹp. — Nhà tuy ít... nhưng cái nào cái nấy xếp có trật-tự. — Tôi vào nhà người anh em bạn thấy có ba cái... dán trên tường.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Trong nhà ở phải xếp đặt thế nào ? — Muốn cho chỗ ở của mình được vui vẻ, thì phải làm thế nào ? — Thứ-tự là thế nào ?

Nhà ở phải giữ sạch-sẽ và có ngăn-nắp

114. — Các tinh-tú



Tinh - tú

Những đêm sáng trời, ta thử ngửa mặt lên trời mà coi, thì thấy không biết *cơ-man* nào là những đốm sáng nhấp - nhánh, càng trông càng thấy nhiều. Ấy là những ngôi sao. Những ngôi sao ấy, ta trông thấy nhỏ *li-ti*, nhưng chính thật thì lớn vô cùng, lớn hơn trái đất của ta hàng mấy mươi nghìn lần. To nhưng mà trông thấy nhỏ, là vì sao cách trái đất xa không biết thế nào mà kể. Mặt trời cũng là một ngôi sao, nhưng mặt trời gần trái đất hơn, cho nên ta trông thấy lớn. Mặt trăng thì không phải là ngôi sao, và không to bằng mặt trời, nhưng ở gần trái đất hơn, cho nên ta trông được rõ.

Giải nghĩa. — *Tinh tú* = tiếng nói gồm cả các sao ở trên trời. — *Cơ-man* = nhiều không đếm được. — *Li-ti* = nhỏ bằng hột tấm.

Bài tập

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này* : Hôm nào trời thanh thì ta trông thấy nhiều sao... trên trời. — Sáng dậy, ánh mặt trời.... vào trong buồng tôi. — .... trông chói là vì nó tự sáng...; trông không chói là vì nó chịu cái ánh sáng của mặt trời như trái đất vậy.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Đêm ngửng lên trời thì ta trông thấy gì ? — Mặt trời và ngôi sao khác nhau thế nào ? — Mặt trăng và ngôi sao khác nhau thế nào ?

Ban đêm sao nhấp-nhánh trên trời.



Tát nước

Ở nhà-quê, *quanh năm ngày tháng*, ai cũng chăm về việc cày cấy. Sớm tối lo làm lo ăn, hết công nọ đến việc kia, không mấy khi được *nhàn-hạ*. Khi hạt giống đã gieo xuống đất, đêm ngày mong được nắng, được mưa, cho cây mạ mọc lên tươi tốt. Cây mạ lên đã đủ sức rồi, phải nhổ lên, đem ra cấy vào ruộng. Ruộng cấy xong, nhưng công việc đã xong đâu. Còn phải bón phân, nhổ cỏ. Lỡ khi trời nắng khô khan, phải tát nước vào ruộng cho cây lúa được mạnh-mẽ, thì rồi bông lúa hạt thóc mới được tốt đẹp. Đến khi lúa chín, gặt về, đập ra, phơi khô. Bấy giờ mới chắc được thóc gạo mà ăn. Nghề làm ruộng khó nhọc như thế, cho nên phải cần mẫn mới được.

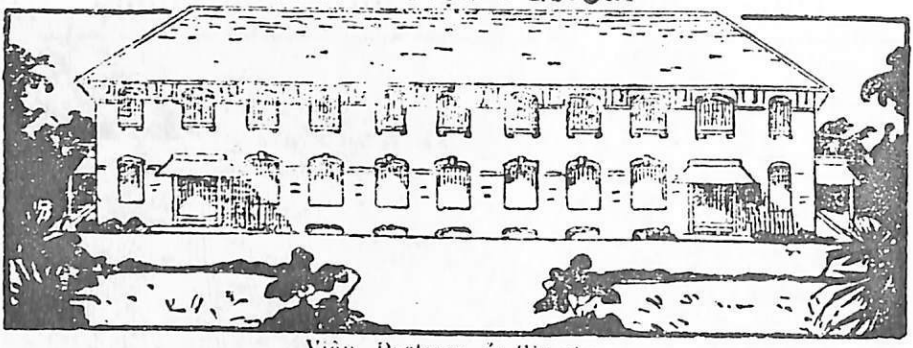
Giải nghĩa. — *Quanh năm ngày tháng* = nói cả năm lúc nào cũng thế? — *Nhàn-hạ* = thong-thả, không phải làm-lụng lo-lắng gì.

Bài tập

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này*: Năm nay trời nắng nhiều quá ruộng nương...hết cả. — Người ta ngâm thóc cho có mầm rồi mới đem.... xuống ruộng. — Thóc để làm .... thì phải chọn những hạt tốt. — Ruộng khô hết nước thì phải.... vào.

Nghề làm ruộng phải cần-mẫn lắm.

116. — Viện Pasteur



Viện Pasteur ở Sài-gòn

Có lắm bệnh như bệnh dịch hạch, bệnh tả, bệnh chó dại, bệnh lao, do những con *sinh-vật* rất nhỏ, mắt không trông thấy được, gọi là *vi-trùng*, mà phát ra. Muốn trị các bệnh ấy, trước phải tìm xem giống vi-trùng nào gây nên, rồi mới tìm thuốc hoặc để phòng, hoặc để chữa. Nay tìm được như thế là nhờ có một nhà khoa-học đại-tài người Pháp tên gọi là Pasteur. Chính ông đã tìm ra vi-trùng bệnh chó dại và thuốc trị bệnh ấy; nhờ đó mà cứu được biết bao nhiêu là mạng người. Về sau, các nhà khoa-học mới theo *phương-pháp* của ông mà tìm ra vi-trùng những bệnh khác. Các ông ấy làm việc trong những sở người ta lấy tên nhà khoa-học Pasteur mà đặt ra viện Pasteur.

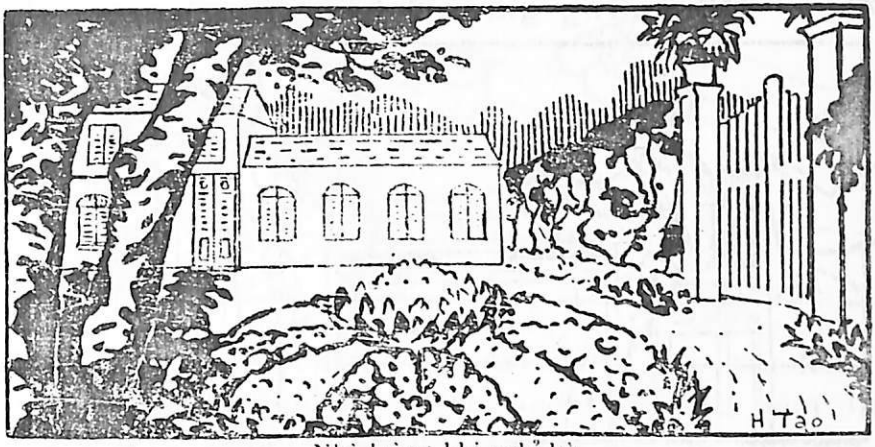
Ở Đông-pháp nay có ba viện Pasteur: một viện ở Sài-gòn, một viện ở Nha-trang, một viện ở Hà-nội.

Giải nghĩa. — *Sinh-vật* = tên gọi những giống biết ăn, biết uống, hoặc vận-động được, hoặc không, nhưng sinh sản được mà có sống có chết. — *Vi-trùng* = những con trùng nhỏ. — *Phương-pháp* = cách thức mình phải tuần tự theo làm một công việc gì.

Học tiếng. — Sinh vật, — vi-trùng, — phương-pháp, — phòng bệnh.

Câu hỏi. — Ai tìm thấy ra những vi trùng bệnh? — Ở Đông-pháp có những viện Pasteur nào?

Ông Pasteur là một nhà khoa-học đại tài.



Nhà trắng khi nghỉ hè

Trời nóng nực khó chịu. Học nhiều, nghỉ lắm, sợ đuối sức và mệt trí, nên vào khoảng mấy tháng hè, từ *trung-tuần* tháng sáu đến đầu tháng chín tây, thì các trường đều đấy đóng cửa.

Tuy vậy người học-trò tốt, không *lấy-nê* (1) rằng nghỉ, mà sao-nhãng hẳn sự học. Mỗi ngày cũng phải *ôn tập* lại các bài trong một vài giờ, thì mới không quên được những điều đã học. Có thế thì năm sau vào trường mới *hòng* có đủ sức mà ganh (tranh) đua với chúng bạn.

Giải nghĩa. — *Trung-tuần* = khoảng mười ngày vào giữa tháng. — *Lấy-nê* = nhân một việc gì mà làm một việc khác. — *Ôn tập* = học tập lại những bài cũ. — *Hòng* = mong đợi.

Bài tập

Học tiếng. — Nóng nực, — đuối sức, — mệt trí, — trung-tuần — lấy-nê, — sao-nhãng, — ôn tập, — hòng, — ganh đua.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Mùa nực bắt đầu vào từ độ nào? — Các trường nghỉ hè vào khoảng từ tháng mấy đến tháng mấy tây? — Là tự tháng mấy đến tháng mấy ta? — Khi nghỉ hè các anh phải ôn tập làm sao?

Học-hành không nên sao-lãng bao giờ.

(1) tự.

118. Ông già với bốn người con



Một ông lão làm ruộng có bốn người con trai. Một hôm, ông gọi cả bốn người lại trước một cái bàn, trên để một bó đũa và một túi bạc. Ông bảo rằng: « Hễ đứa nào *bẻ* gẫy được bó đũa này, thì ta cho túi bạc ».

Bốn người con, mỗi người thử một lượt, không ai bẻ được. Ông già bèn cởi bó đũa ra, bẻ từng chiếc một, thì bẻ gẫy như chơi. Các con nói rằng: « Nếu bẻ cái một thì chẳng khó gì ».

Người cha bảo rằng: « Này các con, như thế thì các con biết rằng: muốn có sức mạnh thì phải *hợp-quần* Khi ta chết rồi, thì các con phải nhớ đến chuyện bó đũa này. Các con phải thương yêu nhau, đùm-bọc lấy nhau, thì mới đủ thế-lực mà đối với người ngoài ».

Giải nghĩa. — *Bẻ* = lấy tay uốn cho gẫy. — *Hợp-quần* = nhiều người xum hợp với nhau.

Bài tập

Học tiếng. — Bẻ, — hợp-quần, — bó.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Ông già gọi bốn người con đến dâu? — Ông nói gì? — Tại làm sao những người con lại không bẻ được đũa? — Ông già bẻ thế nào? — Ông dặn các con những gì?

Muốn có sức mạnh, thì phải hợp quần.



Người đi cày đánh con cọp

Ngày xưa, có một người đi cày đánh đập con trâu thế nào cũng phải chịu. Con *cọp* ngồi trên bờ, nom thấy, mới hỏi trâu rằng: « Trâu kia, mày to lớn nhường ấy, sao mày để nó đánh đập như thế? » — Trâu nói: « Nó bé nhưng *trí-khôn* nó lớn ». Cọp lấy làm lạ, không biết cái trí-khôn ra thế nào, mới bảo người rằng: « Người kia, trí-khôn của mày đâu, cho tao xem? » — Người nói: « Trí-khôn tôi để ở nhà ». — « Mày về lấy đi ». — « Tôi về, rồi ông ăn mất trâu của tôi thì sao? Ông có thuận để cho tôi trói ông lại, rồi tôi về lấy cho ông xem ».

Cọp muốn xem, thuận để cho trói. Trói xong, người lấy *bắp cày* (ỉnh cày) đánh mãi, bảo rằng: « Trí-khôn tao đây! » Vậy mới biết: mạnh *chẳng tày* khôn.

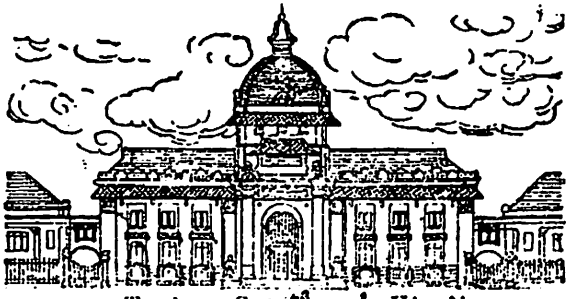
Giải nghĩa. — *Cọp* = giống ác thú ở trên rừng, hay bắt người và các loài vật khác mà ăn. Người ta còn gọi là hổ, hùm, beo, kễnh, khái, v. v. — *Trí khôn* cái trí để người ta biết cái hay, cái dở, cái phải, cái trái. — *Bắp cày* = đoạn tre dài nối vào cái cày cho trâu bò kéo. — *Chẳng tày* = không bằng.

Bài tập

Đặt câu. — *Tìm những tiếng trong bài mà đặt vào những câu sau này*: Con trâu thì ..mà không có trí khôn. — Người ta sai khiến được các loài vật là bởi có .. — Hôm qua mấy người đánh bẫy được....

Mạnh dùng sức, yếu dùng chước.

120. – Trường Đại-học



Trường Cao-đẳng ở Hà-nội

Ngày nay Nhà-nước đã mở ra nhiều trường để dạy cho ta những điều *thường-thức*, mà ở đời này ai cũng cần phải biết. Năm 1917 thì mở ra một trường dạy về bậc cao-đẳng: đó là trường Đại-học Đông-pháp. Trường Đại-học nay cả thảy có 7 trường, mỗi năm sinh-viên thi đỗ ra, làm *y-sĩ*, như những y-sĩ ta thường thấy ở các *bệnh-viện* Đông-pháp, – làm thú-y đi chữa bệnh cho *gia-súc*, – làm tham-tá công-chánh như những viên tham-tá ta thường gặp ở ngoài đường *đốc-thúc* việc xây cầu cống hay là họa đường, – làm giáo-sư bậc Cao-đẳng tiểu-học, dạy ở trường Trung-học Pháp-việt và những trường Cao-đẳng tiểu-học Nam-định, Hải-phòng, Thái-bình, Bắc-ninh, Lạng-sơn. Lại còn có nhiều sinh-viên đang học ở trường Đại-học nữa để sau này ra, nhờ Nhà-nước chỉ bảo cho, mà làm công kia việc nọ, cốt sao cho ta được *phong-lưu*, sung-sướng, giỏi-giang, nên người vậy.

Giải nghĩa. – *Thường thức* = điều thông-thường cần phải biết, — *Y-sĩ* = thầy thuốc chữa bệnh người. — *Bệnh-viện* = nhà thương, nhà để chữa người ốm. — *Gia-súc* = vật nuôi trong nhà. — *Đốc-thúc* = trông nom bảo ban cho người ta làm. — *Phong-lưu* = không thiếu-thốn gì, nhàn thân, không phải lo-lắng gì về đường sinh-hoạt.

Học tiếng. — Điều thường-thức, – trường đại-học, – y-sĩ, — thú-y, – công-chánh.

Câu hỏi. — Trường Đại-học Đông-pháp mở ra từ bao giờ ? — Các trường Đại-học Đông-pháp mục-đích để làm gì ?

Có nhiều sinh-viên học ở trường Đại học

MỤC-LỤC

Số bài		Số trang
1.	— Tràng học vui	3
2.	— Ngày giờ đi học	4
3.	— Đi học để làm gì?	5
4.	— Lịch-sử nước ta	6
5.	— Khuyến hiếu dễ	7
6.	— Mau tri-khôn	8
7.	— Người ta cần phải làm việc.	9
8.	— Dân - tộc Việt - Nam. . .	10
9.	— Làng tôi	11
10.	— Chọn bạn mà chơi . .	12
11.	— Khuân tảng đá	13
12.	— Nội-thuộc nước Tàu . .	14
13.	— Ông tôi	15
14.	— Bà ru cháu	16
15.	— Cây sen	17
16.	— Chuyện hai chị em bà Trưng	18
17.	— Chuyện người Thừa-Cung .	19
18.	— Đồ làm ruộng	20
19.	— Bịnh ghẻ	21
20.	— Bịnh ghẻ (tiếp theo) . . .	22
21.	— Nhờ có cuộc nội - thuộc nước Tàu, người nước Nam được những gì?	23
22.	— Học-trò chăm học	24
23.	— Học-trò lười - biếng . . .	25
24.	— Chữ nho	26
25.	— Nên giúp đỡ lẫn nhau . .	27
26.	— Lễ-phép với người tàn-tật.	28
27.	— Cày cấy	29
28.	— Chuyện ông Ngô-Quyền .	30
29.	— Mây và mưa	31
30.	— Thợ làm nhà	32
31.	— Chăn trâu	33
32.	— Vua Lý Thái-tổ dời đô lên thành Hà-nội	34
33.	— Chỗ quê hương đẹp hơn cả	35
34.	— Ngoan (giỏi) được khen, hư phải chê	36
35.	— Con ong	37
36.	— Ông Trần-Quốc-Tuấn. . .	38
37.	— Mấy lời khuyên về vệ-sinh.	39
38.	— Ngày giỗ	40
39.	— Bữa cơm ngon	41
40.	— Ông Lê-Lai liều mình cứu chúa	42
41.	— Tối ở nhà	43
42.	— Con cò mà đi ăn đêm . .	44
43.	— Ta không nên ngã lòng . .	45
44.	— Chuyện gươm thần của vua Lê-Lợi.	46
45.	— Cái cày	47
46.	— Con trâu	48
47.	— Con chim với người làm ruộng.	49
48.	— Vua Lê Thánh-tôn. . . .	50
49.	— Kính trọng người già cả .	51
50.	— Lòng thương kẻ tôi-tớ . .	52
51.	— Học-trò biết ơn thầy . .	53
52.	— Các khoa thi	54
53.	— Học thuộc lòng.	55
54.	— Làm người phải học . .	56
55.	— Chùa làng tôi	57
56.	— Một kẻ thoán-nghịch : Mạc Đăng-Dung	58
57.	— Mưa dầm gió bấc	59
58.	— Cơn mưa	60
59.	— Dứa bé và con mèo . .	61
60.	— Ông Nguyễn-Kim	62
61.	— Trang sức.	63
62.	— Ăn-mặc phải giữ - gìn . .	64
63.	— Một cái thư.	65
64.	— Ông tổ sáng nghiệp ra nhà Nguyễn : ông Nguyễn-Hoàng.	66
65.	— Thư gửi mừng thầy học .	67
66.	— Cái cò, cái vạc, cái nông .	68
67.	— Chim sơn - ca (chuyện-chuyện)	69

Số bài		Số trang
68.	— Lấy Đồng-lới	70
69.	— Con chuột	71
70.	— Ở sạch thì không hay đau mắt	72
71.	— Lý-trưởng làng ta	73
72.	— Cố Alexandre de Rhodes và việc đặt ra chữ quốc-ngữ.	74
73.	— Tuần phủ	75
74.	— Thủ thật	76
75.	— Đi câu	77
76.	— Vua Gia-long.	78
77.	— Người đi cấy	79
78.	— Da	80
79.	— Người ta cần phải vận động	81
80.	Ông Bá-đa-lộc	82
81.	Ba thầy thuốc giỏi	83
82.	Phải có thứ-tự	84
83.	Rau muống	85
84.	Ông Phan-Thanh-Giản	86
85.	Bắp ngô	87
86.	— Gừng và riềng	88
87.	— Chuyện ông Tử-Lộ	89
88.	— Giặc khách ở Bắc-kỳ	90
89.	— Phải bạo dạn mới được	91
90.	— Chuyện Sơn-tinh, Thủy-tinh	92
91.	Anh em phải hòa thuận	93
92.	Ông Paul Bert	94
93.	Bánh cho đại	95
94.	Nước có trị thì dân mới [illegible]	96
95.	Đền Ngọc sơn ở Hà nội	97
96.	— Thành phố Sài-gòn.	98
97.	— Không đánh đáo	99
98.	— Tiếng động ban đêm.	100
99.	— Gió	101
100.	— Các lăng-tẩm ở Huế.	102
101.	— Công nghệ	103
102.	— Phải tuân theo pháp-luật.	104
103.	— Người đi buôn thật-thà	105
104.	— Hà-nội, kinh-đô mới ngày nay.	106
105.	— Chơi dùa không phải là vô ích	107
106.	— Ông vua có lòng thương dân.	108
107.	— Mặt trời	109
108.	— Đường xe-lửa chạy suốt xứ Đông-pháp.	110
109.	— Mặt trăng.	111
110.	— Các cách đi thủy đi bộ	112
111.	— Cối giã gạo.	113
112.	— Cuộc dẫn thủy nhập điền.	114
113.	— Nhà ở phải sạch-sẽ và có ngăn-nắp.	115
114.	— Các tinh-tú	116
115.	— Công việc của người làm ruộng	117
116.	Viện Pasteur	118
117.	— Nghỉ hè	119
118.	— Ông già với bốn người con	120
119.	— Người khôn hơn loài [illegible]	121
120.	Trường Đại học	122
[illegible]	[illegible]	[illegible]

HẾT